

CHỦ ĐỀ 1: SỰ TƯƠNG PHẢN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC. CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Trình bày được sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước: phát triển, đang phát triển, nước công nghiệp mới (NIC).
- + Trình bày được đặc điểm nổi bật của cách mạng khoa học và công nghệ.
- + Phân tích được tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại tới sự phát triển kinh tế.

❖ Kỹ năng

- + Xác định được sự phân bố các nhóm nước trên bản đồ.
- + Phân tích biểu đồ, bảng số liệu để thấy được sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các nhóm nước.

I. LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

SỰ PHÂN CHIA THÀNH CÁC NHÓM NƯỚC

1. Tiêu chí phân loại

- Thu nhập bình quân đầu người (GDP/người).
- Đầu tư nước ngoài (FDI).
- Chỉ số phát triển con người (HDI).

2. Phân loại nhóm nước

- Các nước phát triển:
 - + GDP/ người cao.
 - + FDI nhiều.
 - + Chỉ số HDI cao.
- Các nước đang phát triển:
 - + GDP/ người thấp.
 - + Nợ nước ngoài nhiều.
 - + Chỉ số HDI thấp.

SỰ TƯƠNG PHẢN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Các nước phát triển

- GDP/ người cao.
- Khu vực III cao, khu vực I thấp.
- Tuổi thọ trung bình cao.
- Chỉ số HDI cao.

2. Các nước đang phát triển

- GDP/ người thấp.
- Khu vực I cao, khu vực II và III thấp.
- Tuổi thọ trung bình thấp.
- Chỉ số HDI thấp.

CÁCH MẠNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI

1. **Thời gian:** diễn ra từ cuối thế kỉ XX đầu thế kỉ XXI.
2. **Biểu hiện:** xuất hiện và bùng nổ công nghệ cao với 4 ngành công nghệ trụ cột.
3. **Tác động:** xuất hiện nhiều ngành mới, chuyển dịch cơ cấu kinh tế → nền kinh tế tri thức.

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

➤ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đặc điểm chung của nhóm các nước đang phát triển là

- A. GDP bình quân đầu người thấp, chỉ số HDI ở mức cao, nợ nước ngoài nhiều.
- B. GDP bình quân đầu người cao, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.

C. GDP bình quân đầu người thấp, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.

D. năng suất lao động xã hội cao, chỉ số HDI ở mức thấp, nợ nước ngoài nhiều.

Câu 2. Nước nào sau đây không thuộc các nước công nghiệp mới?

A. Việt Nam.

B. Hàn Quốc.

C. Xin-ga-po.

D. Bra-xin.

Câu 3. Một trong bốn công nghệ trụ cột của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là

A. công nghệ sinh học.

B. công nghệ ô tô.

C. công nghệ hàng không.

D. công nghệ hóa học.

Câu 4. Ở các nước đang phát triển, lao động còn tập trung lớn trong ngành

A. công nghiệp.

B. nông nghiệp.

C. dịch vụ.

D. du lịch.

Câu 5. Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nước phát triển có đặc điểm là

A. khu vực II rất cao, khu vực I và III thấp.

B. khu vực I rất thấp, khu vực II và III cao.

C. khu vực I và III cao, khu vực II thấp.

D. khu vực I rất thấp, khu vực III rất cao.

Câu 6. Nội dung nào sau đây không phải là tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại?

A. Làm xuất hiện nhiều ngành mới.

B. Đẩy mạnh nền kinh tế thị trường.

C. Làm xuất hiện nền kinh tế tri thức.

D. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 7. Các nước phát triển tập trung chủ yếu ở khu vực nào sau đây?

A. Bắc Mỹ, Tây Âu, Ô-xtrây-li-a.

B. Nam Mỹ, Tây Âu, Ô-xtrây-li-a.

C. Bắc Mỹ, Đông Nam Á, Tây Âu.

D. Bắc Mỹ, Đông Á, Ô-xtrây-li-a.

Câu 8. Trong nền kinh tế tri thức, yếu tố đóng vai trò quan trọng nhất là

A. tài nguyên và lao động.

B. giáo dục và văn hóa.

C. khoa học và công nghệ.

D. vốn đầu tư và thị trường.

Câu 9. Ở nhóm nước phát triển, người dân có tuổi thọ trung bình cao, nguyên nhân chủ yếu là do

A. môi trường sống thích hợp.

B. chất lượng cuộc sống cao.

C. nguồn gốc gen di truyền.

D. chế độ làm việc và nghỉ ngơi hợp lý.

Câu 10. Châu lục có tuổi thọ trung bình của người dân thấp nhất thế giới là

A. châu Âu.

B. châu Á.

C. châu Mỹ.

D. châu Phi.

CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Căn cứ vào lược đồ phân bố các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới theo mức GDP bình quân đầu người (USD/người - năm 2004) SGK Địa Lí 11 (trang 6), nhận xét sự phân bố các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới theo mức GDP bình quân đầu người (USD/người).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2014, THEO GIÁ THỰC TẾ

(Đơn vị: USD)

Các nước phát triển	Các nước đang phát triển
---------------------	--------------------------

Tên nước	GDP/ người	Tên nước	GDP/ người
Đan mạch	61331	Cô-lôm-bi-a	7918
Thụy Điển	58900	An-ba-ni	4589
Ca-na-đa	50185	In-đô-nê-xi-a	3500
Anh	46279	Ấn Độ	1577
Niu Di-lân	44380	Ê-ti-ô-pi-a	574

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, hãy nhận xét sự chênh lệch về GDP bình quân đầu người giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA CÁC NHÓM NƯỚC NĂM 2004

Nhóm nước	Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Phát triển	2,0	27,0	71,0
Đang phát triển	25,0	32,0	43,0

(Nguồn: *Sách giáo khoa Địa lí 11*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2014)

Dựa vào bảng số liệu, hãy nhận xét cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nhóm nước năm 2004.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

CHỈ SỐ HDI CỦA THẾ GIỚI VÀ CÁC NHÓM NƯỚC GIAI ĐOẠN 1990 – 2014

Nhóm nước \ Năm	1990	2000	2010	2014
Các nước phát triển	0,785	0,834	0,872	0,880
Các nước đang phát triển	0,513	0,568	0,642	0,660
Thế giới	0,597	0,614	0,697	0,711

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu đã cho kết hợp với kiến thức đã học, nhận xét sự khác biệt về chỉ số HDI và tuổi thọ trung bình giữa nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển.

Câu 5. Bằng hiểu biết của bản thân, em hãy:

- Nêu một số thành tựu do bốn công nghệ trụ cột tạo ra.
- Kể tên một số ngành dịch vụ cần đến nhiều tri thức (ví dụ: kế toán, bảo hiểm,...).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

TỔNG NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CÁC NƯỚC THU NHẬP THẤP GIAI ĐOẠN 1990 - 2014

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	1990	1995	2000	2005	2010	2014
Tổng nợ	89	110.5	105.5	116.4	120.4	167.1

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, vẽ biểu đồ đường biểu hiện tổng nợ nước ngoài của các nước thu nhập thấp giai đoạn 1990 - 2014. Rút ra nhận xét.

ĐÁP ÁN

➤ PHẦN TRẮC NGHIỆM

1-C	2-A	3-A	4-B	5-D	6-B	7-A	8-C	9-B	10-D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	------

➤ PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1.

*** Nhìn chung sự phân bố các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới theo mức GDP/ người không đồng đều:**

- Các nước và vùng lãnh thổ có mức GDP/người cao nhất (trên 8955 USD/người) tập trung ở khu vực có nền kinh tế phát triển: Bắc Mỹ (Ca-na-đa, Hoa Kỳ), Tây Âu (Anh, Pháp, Đức, Thụy Điển,...) và Ô-xtrây-li-a, Niu-Di-lân, Nhật Bản.
- Mức GDP/người trung bình trên (2896 - 8955 USD/người): tập trung ở khu vực Nam Mỹ (Braxin, Ac-hen-ti-na, Pa-ra-goay, U-ru-goay,...), Bắc Á (Liên bang Nga, Ca-dắc-xtan, Bê-la-rut), Tây Nam Á (A-rập Xê-ut, Ô-man) và một số quốc gia châu Phi (Li-bi, Nam Phi).
- Mức GDP/người trung bình dưới và mức thấp: tập trung ở các quốc gia có nền kinh tế chưa phát triển và đang phát triển thuộc Nam Á, Đông Nam Á (Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a,...), các nước châu Phi (An-giê-ri, Ni-giê-ri-a,...), phía tây Nam Mỹ.

Câu 2.

*** Nhận xét sự chênh lệch về GDP bình quân đầu người giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển năm 2014:**

- Nhìn chung GDP/người giữa các nước phát triển và đang phát triển có sự chênh lệch nhau rất lớn.
 - + GDP/người của các nước phát triển đều ở mức cao, vài chục nghìn USD (44380 đến 61331 USD), trong khi các nước đang phát triển ở mức thấp hơn (574 đến 7918 USD).
- GDP/người của các nước phát triển lớn hơn rất nhiều lần so với các nước đang phát triển:
 - + GDP/người của Đan Mạch gấp 106,8 lần của Ê-ti-ô-pi-a, gấp 38,9 lần Ấn Độ, gấp 7,7 lần Cô-lôm-bi-a.
 - + GDP/người của Niu-di-lân gấp 77,3 lần Ê-ti-ô-pi-a.

Câu 3.

*** Nhận xét cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế của các nhóm nước năm 2004:**

- Nhìn chung cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế có sự khác nhau giữa các nhóm nước.
 - + Nhóm nước phát triển: cơ cấu GDP có sự phân hóa rất lớn.
 - ◆ GDP tập trung cao nhất ở khu vực III (71,0%).
 - ◆ Tiếp đến là khu vực II (27,0%).
 - ◆ Khu vực I chỉ chiếm 2,0% trong cơ cấu GDP.

-
- + Nhóm nước đang phát triển: tỉ trọng GDP chênh lệch nhau không quá lớn giữa các khu vực kinh tế:
 - ◆ Khu vực III chiếm tỉ trọng cao nhất (43,0%).
 - ◆ Tiếp đến là khu vực II (32,0%).
 - ◆ Khu vực I chiếm tỉ trọng thấp nhất trong cơ cấu GDP (25,0%), tuy nhiên vẫn còn cao.

Câu 4.

*** Nhận xét sự khác biệt về chỉ số HDI và tuổi thọ trung bình giữa nhóm nước phát triển và nhóm nước đang phát triển giai đoạn 1990 - 2014:**

- Các nước phát triển và đang phát triển có sự chênh lệch về chỉ số HDI và tuổi thọ trung bình:
 - + Về chỉ số HDI:
 - ◆ Nhóm nước phát triển có chỉ số HDI cao hơn của thế giới và cao hơn nhóm nước đang phát triển (năm 2014 là 0,880).
 - ◆ Nhóm nước đang phát triển có chỉ số HDI thấp hơn mức trung bình thế giới (năm 2014 là 0,660 trong khi của thế giới là 0,711).
 - + Về tuổi thọ trung bình:
 - ◆ Các nước phát triển có tuổi thọ trung bình cao (năm 2005 là 76 tuổi), các nước phát triển thường có cơ cấu dân số già.
 - ◆ Các nước đang phát triển tuổi thọ trung bình thấp (năm 2005 là 65 tuổi) dưới mức trung bình của thế giới (năm 2005 tuổi thọ trung bình của thế giới là 67 tuổi), các nước đang phát triển thường có cơ cấu dân số trẻ.
- Chỉ số HDI, tuổi thọ trung bình của các nhóm nước cũng như của thế giới đều có xu hướng tăng lên.

Câu 5.

*** Một số thành tựu do bốn công nghệ trụ cột tạo ra:**

- Công nghệ sinh học:
 - + Tạo ra các giống mới không có trong tự nhiên, những bước tiến mới trong chẩn đoán và điều trị bệnh,...
 - Ví dụ: Kỹ thuật nuôi cấy mô trong ống nghiệm, trong cơ thể sống, chọn lọc nhân tạo để tạo ra các giống mới ưu việt, loại bỏ các đặc điểm không mong muốn (giống cây chịu hạn, chịu mặn, quả không hạt,...).
 - + Tạo ra nguồn năng lượng sinh học từ các rác thải. Phát triển công nghệ vi sinh, công nghệ enzym tạo ra sản phẩm dinh dưỡng tốt hơn.
 - + Trong ngành y: hoàn thành chuỗi AND/bản đồ gen người, nghiên cứu ra vacxin điều trị sốt rét, xét nghiệm nước bọt dự đoán tuổi, phương pháp “siêu âm thông minh”.
- Công nghệ vật liệu:
 - + Tạo ra những vật liệu chuyên dụng mới, tính năng mới.
 - + Ví dụ: tạo ra vật liệu composit, vật liệu siêu dẫn,...

- Công nghệ năng lượng:

- + Tạo ra những nguồn năng lượng mới, đột phá hơn.
- + Ví dụ:
 - ◆ Năng lượng hạt nhân: các nghiên cứu tạo ra năng lượng hạt nhân từ phân hạch uran, phản ứng nhiệt hạch.
 - ◆ Các nhà máy thủy điện có công suất lớn: lên tới hàng chục ngàn MW (đập Tam Hiệp 22.000 MW).
 - ◆ Các nguồn năng lượng tái tạo: năng lượng từ gió, mặt trời, sóng thủy triều, địa nhiệt.

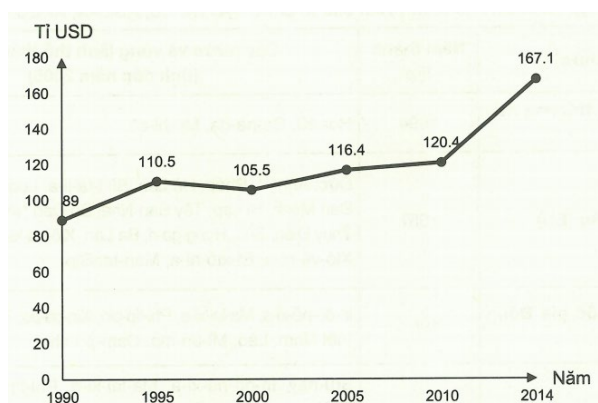
- Công nghệ thông tin:

- + Tạo ra các vi mạch, chip điện tử có tốc độ xử lý cao, công nghệ điện toán đám mây, số hóa,... nâng cao năng lực của con người trong truyền tải, xử lý và lưu giữ thông tin.
- + Ví dụ:
 - ◆ Bộ xử lý nhanh nhất hiện nay (Intel Core i7), phóng thành công các vệ tinh trong vũ trụ,...
 - ◆ Sự phát triển mạnh mẽ của mạng Internet, truyền tải mạng không dây (wifi), điện thoại thông minh (iphone X), hộp thư điện tử (gmail), các trang mạng xã hội.

* Một số ngành dịch vụ cần đến nhiều tri thức: bảo hiểm, viễn thông, kế toán, ngân hàng, tư vấn,...

Câu 6.

* *Vẽ biểu đồ:*



BIỂU ĐỒ ĐƯỜNG BIỂU DIỄN TỔNG NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA CÁC NƯỚC THU NHẬP THẤP GIAI ĐOẠN 1990 – 2014

* **Nhận xét:** tổng nợ nước ngoài của các nước thu nhập thấp tăng nhanh, từ 1990 đến 2014 tăng lên gấp 1,9 lần (từ 89 tỉ USD năm 1990 lên 167,1 tỉ USD năm 2014).

CHỦ ĐỀ 2: NHỮNG VẤN ĐỀ TOÀN CẦU VÀ KHU VỰC

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Trình bày được các biểu hiện và hệ quả của toàn cầu hóa kinh tế và khu vực hóa kinh tế.
- + Giải thích được lí do hình thành tổ chức liên kết kinh tế khu vực và trình bày được một số tổ chức liên kết kinh tế khu vực.
- + Giải thích được tình trạng bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển và già hóa dân số ở các nước phát triển.
- + Biết và giải thích được đặc điểm dân số của thế giới, nhóm nước phát triển, nhóm nước đang phát triển và hệ quả của nó.
- + Trình bày được một số biểu hiện, nguyên nhân ô nhiễm môi trường; phân tích được hậu quả của ô nhiễm môi trường; nhận thức được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường.
- + Hiểu được nguy cơ chiến tranh và sự cần thiết phải bảo vệ hòa bình.

❖ Kỹ năng

- + Sử dụng bản đồ thế giới để nhận biết lãnh thổ của các liên kết kinh tế khu vực.
- + Phân tích số liệu, tư liệu để nhận biết quy mô, vai trò đối với thị trường quốc tế của các liên kết kinh tế khu vực.
- + Thu nhập và xử lí thông tin, viết báo cáo ngắn gọn về một số vấn đề mang tính toàn cầu.

I. LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

TOÀN CẦU HÓA

1. Định nghĩa: Là quá trình liên kết các quốc gia trên thế giới về nhiều mặt, từ kinh tế đến văn hóa, khoa học,... tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của nền kinh tế - xã hội thế giới.

2. Biểu hiện

- Thương mại thế giới phát triển mạnh:

+ WTO chi phối 95% thương mại thế giới.

→ Thúc đẩy tự do hóa thương mại, kinh tế thế giới phát triển năng động.

+ Việt Nam là thành viên thứ 150 của WTO.

- Đầu tư nước ngoài tăng nhanh:

+ Từ năm 1990 đến năm 2004 FDI tăng từ 1774 tỉ USD lên 8895 tỉ USD.

+ Chủ yếu đầu tư trong lĩnh vực dịch vụ, tỉ trọng ngày càng lớn.

+ Các hoạt động hàng đầu: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm.

+ Phạm vi hoạt động ở nhiều quốc gia.

+ Nắm trong tay nguồn của cải, vật chất rất lớn.

+ Chi phối nhiều ngành kinh tế quan trọng.

- Thị trường tài chính quốc tế mở rộng:

+ Các ngân hàng được nối với nhau qua mạng viễn thông điện tử.

+ Các tổ chức quốc tế: IMF, WB ngày càng có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế toàn cầu, cũng như đời sống kinh tế - xã hội quốc gia.

3. Hệ quả

- Tích cực:

+ Thúc đẩy sản xuất phát triển.

+ Tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

+ Đẩy nhanh đầu tư.

+ Tăng cường hợp tác quốc tế.

- Tiêu cực: Gia tăng khoảng cách giàu nghèo.

KHU VỰC HÓA

1. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực

a. Nguyên nhân hình thành

- Phát triển không đồng đều.

- Sức ép cạnh tranh trong khu vực.

- Tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội.

- Chung mục tiêu, lợi ích phát triển.

b. Một số tổ chức liên kết kinh tế khu vực

- Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA):

-
- + Thành lập năm 1994.
 - + Gồm 3 thành viên: Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Mê-hi-cô.
 - Liên minh châu Âu (EU):
 - + Thành lập năm 1957.
 - + Gồm 27 thành viên.
 - Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) :
 - + Thành lập năm 1967.
 - + Gồm 10 thành viên.
 - Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC):
 - + Thành lập năm 1989.
 - + Gồm 21 thành viên.
 - Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR):
 - + Thành lập năm 1991.
 - + Gồm 5 thành viên.

2. Hệ quả

- Tích cực:
 - + Thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.
 - + Tăng cường tự do hóa thương mại, đầu tư dịch vụ.
 - + Bảo vệ lợi ích kinh tế của các nước thành viên.
 - + Mở rộng thị trường, tăng cường quá trình toàn cầu hóa kinh tế.
- Tiêu cực:
 - + Tự chủ về kinh tế.
 - + Quyền lực quốc gia,...

MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÍNH TOÀN CẦU

1. Dân số

a. Bùng nổ dân số

- Hiện trạng:
 - + Diễn ra chủ yếu ở các nước đang phát triển.
 - + Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao, tỉ lệ trẻ em dưới độ tuổi lao động lớn.
- Hậu quả:
 - + Tăng sức ép đến sự phát triển kinh tế.
 - + Các vấn đề về việc làm, nhà ở.
 - + Cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường và các vấn đề xã hội khác.
- Nguyên nhân:
 - + Trình độ phát triển kinh tế, nhận thức còn thấp.
 - + Tự nhiên sinh học (nhiều người trong độ tuổi sinh đẻ).

-
- + Quan niệm, phong tục, tập quán: thích nhiều con, thích có con trai,...

b. Già hóa dân tộc

- Hiện trạng:

- + Dân số thế giới có xu hướng già đi, diễn ra chủ yếu ở các nước phát triển.
- + Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp, tỉ lệ người trên độ tuổi lao động lớn.

- Hậu quả:

- + Thiếu hụt nguồn lao động.
- + Phúc lợi xã hội cho người già lớn.
- + Suy giảm giống nòi.

- Nguyên nhân:

- + Trình độ phát triển kinh tế, nhận thức cao.
- + Tự nhiên sinh học (ít người trong độ tuổi sinh đẻ).
- + Quan niệm, phong tục, tập quán: thích lối sống độc thân, không thích có con,...

2. Môi trường

a. Ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương

- Nguyên nhân:

- + Chất thải từ sản xuất, sinh hoạt chưa qua xử lí.
- + Tràn dầu, rửa tàu, đắm tàu trên biển.

- Hậu quả:

- + Nguồn nước ngọt, biển và đại dương bị ô nhiễm.
- + Thiếu nguồn nước ngọt, nước sạch.
- + Ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

b. Biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ôdôn

- Nguyên nhân:

- + Lượng khí thải trong không khí tăng nhanh.
- + Đặc biệt là lượng khí CO_2 là nguyên nhân chính gây nên hiệu ứng nhà kính, khí CFC_s làm thủng tầng ôdôn.

- Hậu quả:

- + Hiệu ứng nhà kính $\rightarrow$ nhiệt độ Trái Đất tăng.
- + Mưa axit.
- + Thủng tầng ôdôn.
- + Thời tiết, khí hậu thất thường, thiên tai.
- + Ảnh hưởng tới sức khỏe con người, mùa màng, sinh vật.

c. Suy giảm đa dạng sinh học

- Nguyên nhân: Khai thác thiên nhiên quá mức.

- Hậu quả:

- + Nhiều loài bị tuyệt chủng hoặc có nguy cơ bị tuyệt chủng.
- + Mất đi nhiều loài sinh vật, các gen di truyền, nguồn thực phẩm,...

3. Một số vấn đề khác

- Xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo và nạn khủng bố trở thành mối đe dọa trực tiếp tới ổn định, hòa bình thế giới.
- Điều cực kì nguy hiểm là các phần tử khủng bố đã sử dụng các thành tựu của khoa học, công nghệ để thực hiện các hoạt động khủng bố.

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

➤ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Toàn cầu hóa là quá trình

- A. mở rộng thị trường của các nước phát triển.
- B. thu hút vốn đầu tư của các nước đang phát triển.
- C. hợp tác về phân công lao động trong sản xuất.
- D. liên kết các quốc gia trên thế giới về nhiều lĩnh vực.

Câu 2. WTO là tên viết tắt của tổ chức nào sau đây?

- A. Tổ chức Thương mại thế giới.
- B. Liên minh châu Âu.
- C. Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ.
- D. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình

Dương.

Câu 3. Liên minh châu Âu viết tắt là

- A. WTO.
- B. EU.
- C. NAFTA.
- D. APEC.

Câu 4. Cơ sở quan trọng để hình thành các tổ chức liên kết kinh tế khu vực là

- A. vai trò quan trọng của các công ty xuyên quốc gia.
- B. xuất hiện những vấn đề mang tính toàn cầu.
- C. sự phân hóa giàu, nghèo giữa các nhóm nước.
- D. sự tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội.

Câu 5. Tổ chức liên kết kinh tế khu vực có đa số các nước thành viên nằm ở Nam bán cầu là

- A. ASEAN.
- B. EU.
- C. MERCOSUR.
- D. NAFTA.

Câu 6. Tổ chức liên kết khu vực nào có sự tham gia của nhiều nước ở nhiều châu lục khác nhau?

- A. Liên minh châu Âu.
- B. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á.
- C. Thị trường chung Nam Mỹ.
- D. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình

Dương.

Câu 7. Thành viên thứ 150 của WTO là

- A. Trung Quốc.
- B. Trung Quốc.
- C. Việt Nam.
- D. Liên bang Nga.

Câu 8. Những vấn đề mà xu hướng khu vực hóa kinh tế đặt ra đòi hỏi các quốc gia phải quan tâm giải quyết là

- A. sự cạnh tranh giữa các nước.
- B. tăng cường tự do thương mại.

C. tạo ra thị trường khu vực rộng lớn. D. sự tự chủ kinh tế, quyền lực quốc gia.

Câu 9. Hiện nay, muốn có được sức cạnh tranh kinh tế mạnh, các nước đang phát triển buộc phải

A. tăng cường tự do hóa thương mại. B. nhận chuyển giao các công nghệ lạc hậu.

C. làm chủ được các ngành kinh tế mũi nhọn. D. tiếp thu văn hóa của các nước phát triển.

Câu 10. Đầu tư nước ngoài trên thế giới hiện nay tập trung chủ yếu vào lĩnh vực

A. công nghiệp. B. nông nghiệp. C. dịch vụ. D. công nghiệp khai thác.

Câu 11. Sự bùng nổ dân số trên thế giới diễn ra chủ yếu ở

A. các nước đang phát triển. B. các nước phát triển.

C. khu vực nông thôn. D. khu vực thành thị.

Câu 12. Thủ phạm chủ yếu gây nên sự suy giảm tầng ôdôn của Trái Đất là chất khí

A. CFC_s . B. NO_2 . C. CO_2 . D. CH_4 .

Câu 13. Điều cực kỳ nguy hiểm hiện nay mà các phân tử khủng bố đang thực hiện trên phạm vi toàn cầu là

A. phương thức hoạt động đa dạng. B. lợi dụng thành tựu của khoa học và công nghệ.

C. gây hậu quả và thương vong ngày càng lớn. D. tần suất thực hiện ngày càng lớn.

Câu 14. Sự suy giảm tầng ôdôn gây nên hậu quả cơ bản là

A. mất lớp áo bảo vệ Trái Đất B. nhiệt độ Trái Đất ngày càng tăng lên.

C. gây hậu quả và thương vong ngày càng lớn. D. tần suất thực hiện ngày càng lớn.

Câu 15. Nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm đa dạng sinh vật là

A. nhiệt độ Trái Đất nóng lên.

B. khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên.

C. sử dụng chất nổ trong quá trình khai thác.

D. diện tích rừng ngày càng thu hẹp.

Câu 16. Dân số già dẫn đến hậu quả lớn nhất về mặt kinh tế - xã hội là

A. nạn thất nghiệp tăng lên.

B. chi phí phúc lợi xã hội tăng lên.

C. thiếu hụt nguồn lao động.

D. thị trường tiêu thụ thu hẹp.

Câu 17. Một trong những vấn đề mang tính toàn cầu mà nhân loại đang phải đối mặt là

A. mất cân bằng giới tính.

B. ô nhiễm môi trường.

C. cạn kiệt nguồn nước ngọt.

D. động đất và núi lửa.

Câu 18. Cho bảng số liệu:

TUỔI THỌ TRUNG BÌNH CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI QUA CÁC NĂM

(Đơn vị: tuổi)

Nhóm nước	Nước	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2014
Phát triển	Ca-na-đa	80	81	81
	Nhật Bản	82	83	83

	Phần Lan	79	80	81
Đang phát triển	Mô-dăm-bích	42	48	53
	Hai-ti	52	61	63
	In-đô-nê-xi-a	68	71	71
Thế giới		67	69	71

(Nguồn: Niên giám thống kê)

Dựa vào bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về tuổi thọ trung bình của một số nước trên thế giới qua các năm?

- A. Các nước phát triển có tuổi thọ trung bình tăng nhanh hơn các nước đang phát triển.
- B. Các nước đang phát triển có tuổi thọ trung bình tăng chậm hơn các nước phát triển.
- C. Các nước đang phát triển, tuổi thọ trung bình của người dân không tăng.
- D. Tuổi thọ trung bình của dân số thế giới ngày càng tăng.

Câu 19. Ở Việt Nam, vùng sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu do nước biển dâng là

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Tây Nguyên.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 20. Trong những thập niên cuối thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI, mối đe dọa trực tiếp tới ổn định, hòa bình thế giới là

- A. làn sóng di cư tới các nước phát triển.
- B. nạn bắt cóc người, buôn bán nô lệ.
- C. khủng bố, xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo.
- D. buôn bán, vận chuyển động vật hoang dã.

CÂU HỎI TỰ LUẬN

- Câu 1. Xu hướng toàn cầu hóa kinh tế dẫn đến những hệ quả gì?
- Câu 2. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực được hình thành dựa trên những cơ sở nào?
- Câu 3. Xác định thời gian thành lập và các nước thành viên của tổ chức NAFTA, EU, ASEAN, APEC, MERCOSURE.
- Câu 4. Hãy trình bày các hậu quả do nhiệt độ Trái Đất tăng lên và tầng ôdôn bị thủng đối với đời sống trên Trái Đất?
- Câu 5. Có ý kiến cho rằng: “Bảo vệ môi trường là vấn đề sống còn của nhân loại” có đúng không? Tại sao?
- Câu 6. Dựa vào hiểu biết của bản thân, hãy nêu một số loài động vật ở nước ta hiện đang có nguy cơ tuyệt chủng, hoặc còn lại rất ít?
- Câu 7. Chứng minh rằng trên thế giới, sự bùng nổ dân số diễn ra chủ yếu ở nhóm nước đang phát triển, sự già hóa dân số diễn ra chủ yếu ở nhóm nước phát triển?
- Câu 8. Cho bảng số liệu:

TỈ SUẤT GIA TĂNG DÂN SỐ TỰ NHIÊN TRUNG BÌNH NĂM CỦA THẾ GIỚI VÀ CÁC NHÓM NƯỚC QUA CÁC GIAI ĐOẠN (%)	
Nhóm nước	Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên các giai đoạn

	1960 – 1965	1975 – 1980	1985 – 1990	1995 – 2000	2001 – 2005	2010 – 2015
Phát triển	1,2	0,8	0,6	0,2	0,1	0,1
Đang phát triển	2,3	1,9	1,9	1,7	1,5	1,4
Thế giới	1,9	1,6	1,6	1,4	1,2	1,2

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, so sánh tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nhóm nước đang phát triển với nhóm nước phát triển và toàn thế giới.

Câu 9. Hãy lập bảng trình bày về một số vấn đề môi trường toàn cầu theo gợi ý sau:

Vấn đề môi trường	Nguyên nhân	Hậu quả	Giải pháp
Biến đổi khí hậu			
Ô nhiễm nguồn nước ngọt, biển và đại dương			
Suy giảm đa dạng sinh vật			

Câu 10. Nêu một số hành động được thực hiện trên toàn thế giới để bảo vệ môi trường?

ĐÁP ÁN

➤ PHẦN TRẮC NGHIỆM

1-D	2-A	3-B	4-D	5-C	6-D	7-C	8-D	9-C	10-C
11-A	12-A	13-B	14-A	15-B	16-C	17-B	18-D	19-D	20-C

➤ PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1.

*** Hệ quả của xu hướng toàn cầu hóa kinh tế:**

- Tích cực:

- + Thúc đẩy sản xuất phát triển.
- + Tăng trưởng kinh tế toàn cầu.
- + Đẩy nhanh đầu tư.
- + Tăng cường hợp tác quốc tế.

- Tiêu cực: Toàn cầu hóa kinh tế cũng có những mặt trái của nó, đặc biệt làm gia tăng nhanh chóng khoảng cách giàu nghèo.

Câu 2.

*** Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực được hình thành dựa trên những cơ sở:**

- Do sự phát triển không đồng đều và sức ép cạnh tranh trong các khu vực trên thế giới.
- Những quốc gia có nét tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội hoặc có chung mục tiêu, lợi ích phát triển liên kết lại với nhau thành các tổ chức liên kết kinh tế đặc thù.

Câu 3.

** Thời gian thành lập và các nước thành viên của tổ chức NAFTA, EU, ASEAN, APEC, MERCOSUR:*

Tên tổ chức	Năm thành lập	Các nước và vùng lãnh thổ thành viên (tính đến năm 2005)
Hiệp ước tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA)	1994	Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Mê-hi-cô.
Liên minh châu Âu (EU)*	1957	Đức, Anh***, Pháp, Hà Lan, Bỉ, I-ta-li-a, Luc-xăm-bua, Ai-len, Đan mạch, Hi Lạp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Áo, Phần Lan, Thụy Điển, Séc, Hung-ga-ri, Ba Lan, Xlô-va-ki-a, Lit-va, Lat-vi-a, Xlô-vê-ni-a, Et- x tô-ni-a, Man-ta, Síp.
Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á	1967	In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po, Thái Lan, Bru-nây, Việt Nam, Lào, Mi-an-ma, Cam-pu-chia.
Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC)	1989	Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po, Thái Lan, Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Mê-hi-cô, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân, Đài Loan, Trung Quốc, Hồng Kông (Trung Quốc), Pa-pua Niu Ghi-nê, Chi-lê, Pê-ru, Liên bang Nga, Việt Nam.
Thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR)**	1991	Bra-xin, Ac-hen-ti-na, U-ru-goay, Pa-ra-goay.

** Tháng 1 - 2007, EU kết nạp thêm Bun-ga-ri và Ru-ma-ni.*

*** Tháng 6 - 2006, MERCOSUR kết nạp thêm Vê-nê-xu-ê-la.*

**** Năm 2016, Anh tuyên bố rút khỏi EU.*

Câu 4.

** Hậu quả do nhiệt độ Trái Đất tăng lên và tầng ôdôn bị thủng đối với đời sống trên Trái Đất:*

- Nhiệt độ Trái Đất tăng lên:

- + Nhiệt độ tăng làm băng ở hai cực tan, mực nước biển tăng lên, hậu quả là nhấn chìm các khu vực địa hình thấp ven biển trên thế giới. Dự báo trong tương lai, Việt Nam là 1 trong 10 quốc gia trên thế giới sẽ chịu hậu quả nặng nề nhất của băng tan, cụ thể là vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- + Biến đổi khí hậu diễn ra mạnh mẽ: thời tiết thay đổi thất thường; nắng nóng, giá rét cực đoan, nhiệt độ tăng giảm bất thường, khó dự đoán hơn; bão, lũ xuất hiện với tần suất dày, kéo dài và nguy hiểm hơn,...

- Thủng tầng ôdôn:

- + Các tia cực tím có hại cho sức khỏe con người sẽ xuyên thẳng xuống Trái Đất với mật độ dày hơn: gây các bệnh ung thư da, cháy nắng...
- + Sinh vật phù du cũng chịu ảnh hưởng của tia tử ngoại, hoạt động quang hợp của cây trồng bị hạn chế, chất lượng nông sản suy giảm.

Câu 5.

** “Bảo vệ môi trường là vấn đề sống còn của nhân loại”, điều này đúng. Vì:*

- Hiện nay, môi trường trên Trái Đất đang bị đe dọa nghiêm trọng, ô nhiễm nặng nề về nguồn nước, đất, khí quyển:

- + Bầu khí quyển bị ô nhiễm nặng nề bởi khí thải công nghiệp, khói xe; lượng CO₂ tăng lên đáng kể gây ra hiệu ứng nhà kính, làm Trái Đất nóng lên; hiện tượng mưa axit xuất hiện ở nhiều nơi; thủng tầng ôdôn,... gây ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe đời sống con người và các hoạt động kinh tế.
- + Chất thải công nghiệp và chất thải sinh hoạt chưa được xử lý đưa trực tiếp vào các sông, hồ đã làm ô nhiễm nghiêm trọng nguồn nước ở nhiều nơi trên thế giới: có khoảng 1,3 tỉ người bị thiếu nước sạch (1 tỉ người thuộc các nước đang phát triển).
- + Nước thải chưa xử lý thải ra sông, biển cùng sự cố tràn dầu, đắm tàu,... đã làm ô nhiễm môi trường biển và đại dương gây tổn thất lớn, phá hủy môi trường sống của nhiều loài sinh vật dưới nước.

Câu 6.

- Một số loài động vật ở nước ta có nguy cơ tuyệt chủng hoặc còn lại rất ít: vọc quần đùi trắng, voi, sếu đầu đỏ, tê giác 1 sừng....

Câu 7.

*** *Bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển:***

- Các nước đang phát triển chiếm khoảng 80% dân số và 95% số dân gia tăng hàng năm của thế giới.
- Bùng nổ dân số diễn ra ở nửa sau thế kỉ XX:
 - + Giai đoạn 1960 - 1965 tỉ lệ gia tăng tự nhiên của các nước đang phát triển lên tới 2,3%, giai đoạn 2010 - 2015 con số này giảm xuống tuy nhiên vẫn ở mức cao (1,4%).
 - + Trong khi đó, các nước phát triển có tỉ lệ gia tăng tự nhiên ở mức cao nhất là 1,2% và các giai đoạn sau luôn ở mức < 1%.

*** *Già hóa dân số ở các nước phát triển:***

- Nhóm trẻ em 0 - 14 tuổi chỉ chiếm 17%, trong khi nhóm tuổi trên 65 đã chiếm tới 15%, nhóm tuổi trong độ tuổi lao động cũng rất lớn với 68%.
- Ngược lại, ở các nước đang phát triển số trẻ em rất lớn (32%), trong khi người già chỉ chiếm 5% trong cơ cấu.

Câu 8.

*** *So sánh tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nhóm nước đang phát triển với nhóm nước phát triển và toàn thế giới:***

- Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên nhóm nước đang phát triển luôn cao hơn nhóm nước phát triển. Theo thời gian, khoảng cách chỉ số gia tăng tự nhiên giữa hai nhóm nước ngày một lớn:
 - + Giai đoạn 1960 - 1965: gia tăng tự nhiên nhóm nước phát triển là 1,2%, nước đang phát triển là 2,3%, gấp gần 2 lần.
 - + Giai đoạn 2010 - 2015: gia tăng tự nhiên của nhóm nước phát triển là 0,1%, nước đang phát triển là 1,4%, gấp 14 lần.
- Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của toàn thế giới lớn hơn các nước phát triển và nhỏ hơn các nước đang phát triển:

- + Đến giai đoạn 2010 - 2015: tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của thế giới gấp 12 lần các nước phát triển.
- + Sự chênh lệch tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của thế giới so với các nước đang phát triển không quá lớn, giai đoạn 2010 - 2015 chênh lệch nhau 0,2%.
- Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của toàn thế giới và các nhóm nước đều có xu hướng giảm:
 - + Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của các nước phát triển giảm nhanh nhất từ 1,2% xuống còn 0,1%, giảm 1,1%.
 - + Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của các nước đang phát triển giảm nhanh từ 2,3% xuống còn 1,4%, giảm 0,9%.
 - + Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của của toàn thế giới giảm chậm nhất từ 1,9% xuống còn 1,2%, giảm 0,7%.

Câu 9.

*** Một số vấn đề môi trường toàn cầu:**

Vấn đề môi trường	Nguyên nhân	Hậu quả	Giải pháp
Biến đổi khí hậu	- Khí CO₂ tăng đáng kể. - Khí thải công nghiệp và sinh hoạt. - Khí CFC_s.	- Hiệu ứng nhà kính, Trái Đất nóng lên, băng tan, nước biển dâng. - Mưa axit. - Thủng tầng ôzôn. - Ảnh hưởng đến sức khỏe của con người và các loài sinh vật trên Trái Đất.	- Sử dụng hệ thống công nghệ để xử lí các khí độc trước khi thải ra bầu khí quyển.
Ô nhiễm nguồn nước ngọt	- Chất thải công nghiệp và sinh hoạt chưa qua xử lí. - Sự cố tràn dầu, đắm tàu, rửa tàu,...	- Nguồn nước bị ô nhiễm. - Có khoảng 1,3 tỉ người trên toàn cầu bị thiếu nước sạch. - Ảnh hưởng đến sức khỏe của con người và các sinh vật thủy sản.	- Xử lí nước thải công nghiệp và sinh hoạt trước khi đổ vào sông ngòi, biển. - Xử phạt nặng những xí nghiệp nhà máy xả bừa bãi. - Đảm bảo an toàn hàng hải.
Suy giảm đa dạng sinh vật	- Khai thác, đánh bắt trái phép và quá mức.	- Nhiều loài sinh vật bị tuyệt chủng hoặc có nguy cơ bị tuyệt chủng. - Mất đi nhiều loài sinh vật, gen di truyền, nguồn thực phẩm, thuốc chữa bệnh, nguồn nguyên liệu sản xuất,... - Mất cân bằng sinh thái.	- Nghiêm cấm khai thác trái phép và quá mức tài nguyên rừng, biển. - Duy trì các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển,... - Xử lí nghiêm các trường hợp vi phạm. - Đầu tư tàu thuyền, phương tiện, khuyến khích đánh bắt xa bờ.

Câu 10.

*** Một số hành động được thực hiện trên toàn thế giới để bảo vệ môi trường là:**

- Cấm hút thuốc lá ở nơi công cộng.
- Thực hiện chương trình giờ Trái Đất.

-
- Ngày Môi trường Thế giới.
 - Đi xe đạp để bảo vệ môi trường.
 - Sử dụng các chất liệu từ thiên nhiên.
 - Sử dụng năng lượng sạch: sử dụng các nguồn năng lượng có thể tái tạo như: năng lượng từ gió, ánh nắng Mặt Trời,...
 - Các tổ chức bảo vệ môi trường thế giới: Quỹ Môi trường Toàn cầu, Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế,...

CHỦ ĐỀ 3: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Trình bày được tiềm năng phát triển kinh tế của các nước ở châu Phi và một số vấn đề cần giải quyết để phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia ở châu Phi.
- + Trình bày được đặc điểm tự nhiên, dân cư xã hội của Mĩ La tinh. Một số vấn đề Mĩ La tinh cần giải quyết để phát triển kinh tế - xã hội.
- + Trình bày và giải thích được một số vấn đề của khu vực Tây Nam Á và Trung Á.

❖ Kỹ năng

- + Phân tích số liệu, tư liệu, bảng số liệu về một số vấn đề kinh tế - xã hội của châu Phi, Mĩ La tinh, khu vực Tây Nam Á và Trung Á.
- + Sử dụng bản đồ thế giới để xác định được vị trí các khu vực và phân tích ý nghĩa vị trí địa lí của các khu vực Trung Á và Tây Nam Á.

I. LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU PHI

1. Tự nhiên

a. Khí hậu

- Đặc điểm: Phần lớn khí hậu khô và nóng.
- Nguyên nhân:
 - + Do nằm ở vĩ độ thấp.
 - + Châu Phi có dạng hình khối.
 - + Bờ biển ít bị cắt xẻ, ít vũng vịnh → ít chịu ảnh hưởng của biển.
 - + Chịu ảnh hưởng của khối khí và áp cao chí tuyến.
 - + Chịu ảnh hưởng của các dòng biển lạnh.

b. Tài nguyên

- Hiện trạng: Tài nguyên rừng và khoáng sản đang bị khai thác quá mức.
- Hậu quả: Đất đai bị hoang hóa, cạn kiệt nguồn tài nguyên, môi trường bị tàn phá.
- Biện pháp: khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên.

c. Cảnh quan

Cảnh quan chủ yếu là hoang mạc, bán hoang mạc và xavan.

2. Dân cư và xã hội

a. Dân cư

- Thực trạng:
 - + Tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên cao → dân số đông, tăng nhanh.
 - + Tuổi thọ trung bình thấp.
- Nguyên nhân:
 - + Trình độ phát triển kinh tế - xã hội, nhận thức của người dân còn thấp.
 - + Tự nhiên sinh học (nhiều người trong độ tuổi sinh đẻ).
 - + Quan niệm, phong tục, tập quán: thích nhiều con, thích có con trai,...

b. Xã hội

- Tập trung hơn 2/3 số người nhiễm HIV trên toàn thế giới.
- Trình độ dân trí thấp.
- Xung đột sắc tộc.
- Đói nghèo, bệnh tật, nhiều hủ tục lạc hậu chưa được xóa bỏ.

3. Kinh tế

a. Thực trạng

- Đa số các nước châu Phi nghèo, kém phát triển.
 - + Tốc độ tăng trưởng GDP chưa cao.
 - + Tỷ lệ đóng góp vào GDP toàn cầu thấp.

-
- + GDP/ người thấp.
 - + Cơ sở hạ tầng kém.
 - Nền kinh tế châu Phi cũng đang thay đổi tích cực.

b. Nguyên nhân

- Hậu quả của sự thống trị lâu dài chủ nghĩa thực dân.
- Xung đột sắc tộc.
- Khả năng quản lý yếu kém.
- Trình độ dân trí thấp.
- Dân số tăng nhanh,...

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA MỸ LA TINH

1. Tự nhiên

- Khí hậu: phân hóa đa dạng.
- Cảnh quan: chủ yếu là rừng xích đạo và nhiệt đới ẩm; xavan và xavan – rừng.
- Khoáng sản: đa dạng, chủ yếu là kim loại màu, kim loại quý và năng lượng.
- Thuận lợi:
 - + Phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản.
 - + Tài nguyên đất và khí hậu thuận lợi trồng cây công nghiệp và cây ăn quả nhiệt đới, chăn nuôi đại gia súc.
- Khó khăn: khai thác tài nguyên chưa mang lại nhiều lợi ích cho đại bộ phận dân cư.

2. Dân cư và xã hội

- Đặc điểm:
 - + Hầu hết dân cư còn nghèo đói.
 - + Khoảng cách giàu - nghèo rất lớn.
 - + Cải cách ruộng đất không triệt để.
- đô thị hóa tự phát (75% dân đô thị).
- Ảnh hưởng:
 - + Kìm hãm phát triển kinh tế.
 - + 1/3 dân cư đô thị sống trong điều kiện khó khăn.
 - + Nhiều vấn đề xã hội nảy sinh: tài nguyên, môi trường, việc làm.

3. Kinh tế

- Thực trạng:
 - + Tốc độ phát triển kinh tế không đều.
 - + Quy mô nền kinh tế của các quốc gia có sự chênh lệch lớn.
 - + Đầu tư từ nước ngoài vào khu vực giảm mạnh.
 - + Nợ nước ngoài lớn.
- Nguyên nhân:

-
- + Tình hình chính trị không ổn định.
 - + Duy trì chế độ phong kiến trong thời gian dài.
 - + Các thế lực Thiên Chúa giáo cản trở.
 - + Đường lối phát triển kinh tế - xã hội chưa đúng đắn.
 - + Phụ thuộc vào tư bản nước ngoài, nhất là Hoa Kỳ.
- Giải pháp:
- + Củng cố bộ máy nhà nước.
 - + Phát triển giáo dục.
 - + Cải cách kinh tế, quốc hữu hóa một số ngành kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa đất nước.
 - + Tăng cường và mở rộng buôn bán với nước ngoài.
- ⇒ Nền kinh tế từng bước được cải thiện: Xuất khẩu tăng nhanh, nhiều nước không chế được lạm phát.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ TRUNG Á

1. Đặc điểm

a. Tây Nam Á

- *Vị trí địa lí:*
- + Nằm ở tây nam châu Á.
 - + Tiếp giáp giữa ba châu lục: châu Á, châu Âu, châu Phi; án ngữ đường hàng hải quốc tế.
- Vị trí địa chính trị rất quan trọng.
- *Diện tích:* khoảng 7 triệu km².
- *Số quốc gia:* 20 quốc gia.
- *Điều kiện tự nhiên:* khí hậu khô, nóng, nhiều núi, cao nguyên và hoang mạc.
- *Tài nguyên thiên nhiên:* khu vực giàu dầu mỏ và khí đốt, chiếm 50% trữ lượng dầu mỏ thế giới.
- *Đặc điểm dân cư – xã hội:*
- + Là cái nôi của nền văn minh nhân loại.
 - + Phần lớn dân cư theo đạo Hồi.

b. Trung Á

- *Vị trí địa lí:*
- + Nằm ở trung tâm lục địa Á – Âu.
 - + Tiếp giáp với các cường quốc lớn: Liên bang Nga, Trung Quốc, Ấn Độ.
- Vị trí chiến lược quan trọng và đầy biến động.
- *Diện tích:* khoảng 5,6 triệu km².
- *Số quốc gia:* 6 quốc gia.
- *Điều kiện tự nhiên:* khí hậu khô hạn, nhiều thảo nguyên, hoang mạc và sa mạc.
- *Tài nguyên thiên nhiên:* khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên: dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá, sắt,... tiềm năng thủy điện lớn.

- **Đặc điểm dân cư – xã hội:**

- + Đa dân tộc, mật độ dân số thấp.
- + Phần lớn dân cư theo đạo Hồi (trừ Mông Cổ).
- + Chịu ảnh hưởng nhiều của Liên bang Xô Viết.
- + Có “con đường tơ lụa đi qua”.

2. Vai trò cung cấp dầu mỏ

- Trữ lượng: Tây Nam Á và Trung Á đều có trữ lượng dầu mỏ lớn, Tây Nam Á chiếm trên 50% trữ lượng thế giới, là nguồn cung cấp dầu mỏ chính cho thế giới.
- Vai trò: Nhu cầu sử dụng dầu mỏ thế giới rất lớn, Tây Nam Á có khả năng cung cấp hơn 40% nhu cầu các khu vực trên thế giới.
- Thuận lợi: thu nhiều lợi nhuận từ xuất khẩu dầu mỏ.
- Khó khăn: trở thành mục tiêu nhòm ngó của nhiều cường quốc, nhiều tổ chức nhằm thao túng, giành giật quyền lợi từ dầu mỏ dẫn đến tình trạng bất ổn.

3. Tình hình chính trị

a. Nguyên nhân

- Tranh giành đất đai, nguồn nước và tài nguyên.
- Sự khác biệt về tư tưởng, định kiến về dân tộc, tôn giáo có nguồn từ lịch sử.
- Can thiệp của nước ngoài, các tổ chức cực đoan.

b. Biểu hiện: xung đột dai dẳng của người Ả rập và người Do Thái, điển hình là cuộc xung đột giữa I-xra-en với Pa-le-xtin.

c. Hậu quả

- Gây mất ổn định ở mỗi quốc gia, trong khu vực và làm ảnh hưởng tới nền hòa bình thế giới.
- Đời sống nhân dân bị đe dọa, kinh tế bị hủy hoại, chậm phát triển, tình trạng đói nghèo ngày càng tăng.
- Ảnh hưởng tới giá dầu và sự phát triển kinh tế của thế giới.

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

➤ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Nguyên nhân chính làm cho hoang mạc, bán hoang mạc và xavan là cảnh quan phổ biến ở châu Phi là

- | | |
|-----------------------------------|--|
| A. địa hình cao. | B. khí hậu khô nóng. |
| C. lãnh thổ hình khối lớn. | D. có các dòng biển lạnh chạy ven bờ. |

Câu 2. Tài nguyên hiện đang bị khai thác mạnh ở châu Phi là

- | | |
|-----------------------------------|-------------------------------|
| A. khoáng sản và thủy sản. | B. khoáng sản và rừng. |
| C. rừng và thủy sản. | D. đất và thủy sản. |

Câu 3. Dầu khí là nguồn tài nguyên có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển kinh tế của khu vực

- | | | | |
|--------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
| A. Bắc Phi. | B. Nam Phi. | C. Đông Phi. | D. Tây Phi. |
|--------------------|--------------------|---------------------|--------------------|

Câu 4. Hai hoang mạc lớn ở châu Phi là

A. Xa-ha-ra và Tha.

B. Xa-ha-ra và Rup-en Kha-li.

C. Xa-ha-ra và Gô-bi.

D. Xa-ha-ra và Na-mip.

Câu 5. Nguyên nhân chủ yếu làm cho dân số châu Phi tăng nhanh là

A. tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên cao.

B. số người trong độ tuổi sinh đẻ lớn.

C. gia tăng cơ học cao.

D. tỉ suất sinh thô thấp.

Câu 6. Các quốc gia nào ở châu Phi có chỉ số phát triển con người (HDI) cao trên 0,7?

A. An-giê-ri, Ai Cập, Nam Phi.

B. An-giê-ri, Tuy-ni-di, Nam Phi.

C. An-giê-ri, Tuy-ni-di, Cap Ve.

D. An-giê-ri, Ai Cập, Cap Ve.

Câu 7. Một trong những đặc điểm dân cư - xã hội nổi bật của châu Phi là

A. dân số đông, tăng rất chậm.

B. gia tăng dân số tự nhiên thấp.

C. tỉ lệ nhóm người trên 60 tuổi cao.

D. tuổi thọ trung bình thấp.

Câu 8. Nội dung nào **không** phải là nguyên nhân kìm hãm sự phát triển của châu Phi?

A. Xung đột sắc tộc, tôn giáo.

B. Trình độ dân trí thấp.

C. Nạn nhập cư bất hợp pháp.

D. Sự thống trị lâu dài của chủ nghĩa thực dân.

Câu 9. Tình trạng tử vong của trẻ sơ sinh ở châu Phi khá cao, chủ yếu do

A. sự tồn tại của nhiều hủ tục lạc hậu.

B. nạn xung đột sắc tộc.

C. sự lan tràn của bệnh AIDS.

D. đói nghèo, suy dinh dưỡng.

Câu 10. Đầu tư nước ngoài vào châu Phi tập trung chủ yếu vào ngành

A. nông nghiệp.

B. dịch vụ.

C. công nghiệp có trình độ cao.

D. khai thác khoáng sản.

Câu 11. Cho bảng số liệu:

**TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA MỘT SỐ NƯỚC CHÂU PHI VÀ THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN
2000 - 2015 (%)**

Năm Nước	2000	2005	2010	2015
An-giê-ri	2,4	5,9	3,6	3,9
CH Công-gô	8,2	7,8	8,8	2,6
Ga-na	3,7	5,9	7,9	3,9
Nam Phi	3,5	5,3	3,0	1,3
Thế giới	4,0	3,8	4,3	2,5

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi nói về tốc độ tăng trưởng GDP của một số nước châu Phi và thế giới giai đoạn 2000 - 2015?

A. Trong giai đoạn 2000 - 2015 An-giê-ri luôn có tốc độ tăng trưởng GDP thấp nhất so với các nước khác.

B. Trong giai đoạn 2000 - 2015 tốc độ tăng trưởng GDP của một số châu Phi không có sự khác nhau.

C. Trong giai đoạn 2000 - 2015 tốc độ tăng trưởng GDP của một số châu Phi nhìn chung không ổn định.

D. Trong giai đoạn 2000 - 2015 tốc độ tăng trưởng GDP của một số châu Phi khá ổn định.

Câu 12. Sông Nin là con sông dài nhất trên thế giới nằm ở

- A. châu Âu. B. châu Á. C. châu Mỹ. D. châu Phi.

Câu 13. Phần lớn cảnh quan ở Bắc Phi là

- A. hoang mạc và bán hoang mạc. B. rừng xích đạo và nhiệt đới ẩm.
C. rừng cận nhiệt đới khô. D. xavan và xavan - rừng.

Câu 14. Kim cương - tài nguyên khoáng sản vô cùng quý giá tập trung chủ yếu ở khu vực nào của châu Phi?

- A. Bắc Phi. B. Trung Phi. C. Nam Phi. D. Tây Phi.

Câu 15. Loại tài nguyên khoáng sản chủ yếu của Mĩ La tinh là

- A. dầu mỏ, khí đốt, đồng, than, sắt. B. kim loại màu, kim loại quý và nhiên liệu.
C. kim loại đen, kim loại màu, nhiên liệu. D. kim loại đen, kim loại quý, nhiên liệu.

Câu 16. Nền kinh tế các nước Mĩ La tinh phụ thuộc chủ yếu vào

- A. Hoa Kỳ. B. các nước tư bản. C. Anh. D. Bồ Đào Nha.

Câu 17. Nước có tổng số nợ nước ngoài lớn nhất khu vực Mĩ La tinh là

- A. Vê-nê-xu-ê-la. B. Ac-hen-ti-na. C. Mê-hi-cô. D. Bra-xin.

Câu 18. Đặc điểm kinh tế nổi bật của hầu hết các nước Mĩ La tinh là

- A. dựa vào xuất khẩu hàng công nghiệp. B. phát triển ổn định, độc lập và tự chủ.
C. tốc độ tăng trưởng cao. D. tốc độ phát triển không đều.

Câu 19. Nội dung nào **không** phải là đặc điểm dân cư, xã hội của Mĩ La tinh?

- A. Số dân sống dưới mức nghèo khổ đông. B. Đa dân tộc, tỉ lệ dân theo đạo Hồi cao.
C. Chênh lệch giàu nghèo rõ rệt. D. Hiện tượng đô thị hóa tự phát.

Câu 20. Tình trạng đô thị hóa tự phát ở Mĩ La tinh là do

- A. nền công nghiệp phát triển quá nhanh.
B. dân nghèo không có ruộng kéo ra thành phố tìm việc làm.
C. sản xuất nông nghiệp lạc hậu với năng suất thấp.
D. sự xâm lược ô ạt của các nước đế quốc.

Câu 21. Nguyên nhân nào sau đây làm cho nền kinh tế của Mĩ La tinh phát triển chậm, thiếu ổn định và phụ thuộc vào nước ngoài?

- A. Chưa xây dựng được lối phát triển kinh tế độc lập, tự chủ.
B. Sự biến động mạnh của thị trường thế giới.
C. Cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu.
D. Tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại.

Câu 22. Ở Mĩ La tinh, rừng rậm xích đạo và nhiệt đới ẩm tập trung chủ yếu ở vùng nào?

- A. Vùng núi An-đét. B. Đồng bằng A-ma-dôn.
C. Đồng bằng La Pla-ta. D. Đồng bằng Pam-pa.

Câu 23. Mĩ La tinh có tỉ lệ dân cư đô thị rất cao (chiếm 75%), nguyên nhân chủ yếu là do

- A. chiến tranh ở các vùng nông thôn.
B. công nghiệp phát triển với tốc độ nhanh.
C. dân nghèo không có ruộng kéo ra thành phố tìm việc làm.
D. điều kiện sống ở thành phố của Mĩ La tinh rất thuận lợi.

Câu 24. Quá trình cải cách kinh tế của các quốc gia Mĩ La tinh đang gặp phải sự phản ứng của

- A. những người nông dân mất ruộng.
B. các thế lực bị mất quyền lợi từ nguồn tài nguyên giàu có.
C. một nhóm người không cùng chung mục đích.
D. các thế lực từ bên ngoài.

Câu 25. Trong số các quốc gia sau, quốc gia nào thuộc khu vực Trung Á?

- A. Ap-ga-ni-xtan. B. Thổ Nhĩ Kỳ. C. I-ran. D. Mông Cổ.

Câu 26. Tây Nam Á nằm ở vị trí cầu nối giữa các châu lục nào?

- A. Châu Mĩ, châu Đại Dương và châu Phi. B. Châu Âu, châu Mĩ và châu Á.
C. Châu Á, châu Âu và châu Phi. D. Châu Á, châu Âu và châu Đại Dương.

Câu 27. Tài nguyên giàu có nhất ở khu vực Tây Nam Á là

- A. kim cương. B. quặng đồng. C. dầu khí. D. vàng.

Câu 28. Ngành trồng bông và một số cây công nghiệp có khả năng phát triển ở Trung Á nếu

- A. phát triển thủy lợi. B. phát triển công nghiệp chế biến.
C. tăng khả năng xuất khẩu. D. đào tạo nhân công lành nghề.

Câu 29. Trong số các quốc gia sau, quốc gia nào thuộc khu vực Tây Nam Á?

- A. Ap-ga-ni-xtan. B. Ca-dắc-xtan. C. Tat-ghi-ki-xtan. D. U-dơ-bê-ki-xtan.

Câu 30. Đặc điểm khí hậu nổi bật ở Trung Á là

- A. nóng ẩm. B. lạnh ẩm. C. khô hạn. D. ẩm ướt.

Câu 31. Đặc điểm nổi bật về xã hội của khu vực Trung Á là

- A. đa dân tộc, mật độ dân số thấp và tỉ lệ dân theo đạo Hồi cao.
B. trình độ dân trí thấp, bùng nổ dân số và nghèo đói.
C. nhiều hủ tục lạc hậu, đô thị hóa tự phát và nghèo đói.
D. đói nghèo, di dân tự phát và tỉ lệ dân theo đạo Hồi cao.

Câu 32. Xung đột, nội chiến và bất ổn ở khu vực Tây Nam Á đã dẫn đến hậu quả nào?

- A. Dân số tăng nhanh. B. Gia tăng tình trạng đói nghèo.
C. Thúc đẩy đô thị hóa tự phát. D. Chênh lệch giàu nghèo sâu sắc.

Câu 33. Quốc gia có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất khu vực Tây Nam Á là

- A. A-rập-xê-ut. B. Cô-oet. C. I-ran. D. I-rắc.

Câu 34. Khu vực khai thác dầu thô nhiều nhất trên thế giới là

- A. Đông Á. B. Đông Âu. C. Tây Nam Á. D. Bắc Mỹ.

Câu 35. Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ DÂN SỐ CÁC CHÂU LỤC TRÊN THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1985 - 2015 (%)

Năm	1985	2000	2005	2015
Các châu				
Châu Phi	11,5	12,9	13,8	16,1
Châu Mỹ	13,4	14,0	13,7	13,5
Trong đó Mỹ La tinh	8,6	8,6	8,6	8,6
Châu Á	60,0	60,6	60,6	59,8
Châu Âu	14,6	12,0	11,4	10,1
Châu Đại Dương	0,5	0,5	0,5	0,5
Thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu nhận xét nào sau đây đúng khi nói về tỉ lệ dân số các châu lục trên thế giới giai đoạn 1985 – 2015 ?

- A. Tỉ lệ dân số của châu Đại Dương giai đoạn 1985 - 2015 có xu hướng tăng lên.
B. Quy mô dân số của châu Phi giai đoạn 1985 - 2015 lớn nhất trên thế giới.
C. Tỉ lệ dân số châu Á giai đoạn 1985 - 2015 giảm nhanh nhất so với các châu lục khác.
D. Tỉ lệ dân số châu Phi giai đoạn 1985 - 2015 tăng nhanh nhất và tăng liên tục.

CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Trình bày đặc điểm khí hậu và cảnh quan của châu Phi?

Câu 2. Cho bảng số liệu:

MỘT SỐ CHỈ SỐ VỀ DÂN SỐ NĂM 2015

Châu lục – nhóm nước	Tỉ suất sinh thô (%)	Tỉ suất tử thô (%)	Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)	Tuổi thọ trung bình (tuổi)
Châu Phi	36	10	2,6	60
Nhóm nước đang phát triển	22	7	1,5	69
Nhóm nước phát triển	11	10	0,1	79
Thế giới	20	8	1,2	71

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu so sánh và nhận xét về các chỉ số dân số của châu Phi so với nhóm nước phát triển, nhóm nước đang phát triển và thế giới.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ DÂN SỐ CÁC CHÂU LỤC TRÊN THẾ GIỚI QUA MỘT SỐ NĂM (%)

Năm	1985	2000	2005	2015
Các châu				

Châu Phi	11,5	12,9	13,8	16,1
Châu Mỹ	13,4	14,0	13,7	13,5
Trong đó Mỹ La tinh	8,6	8,6	8,6	8,6
Châu Á	60,0	60,6	60,6	59,8
Châu Âu	14,6	12,0	11,4	10,1
Châu Đại Dương	0,5	0,5	0,5	0,5
Thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu nhận xét về sự thay đổi tỉ lệ dân số châu Phi so với các châu lục khác.

Câu 4. Vì sao phần lớn lãnh thổ châu Phi có khí hậu khô nóng với cảnh quan hoang mạc, bán hoang mạc và xavan?

Câu 5. Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA MỘT SỐ NƯỚC CHÂU PHI VÀ THẾ GIỚI QUA CÁC NĂM (%)

Năm Nước	2000	2005	2010	2015
An-giê-ri	2,4	5,9	3,6	3,9
CH Công-gô	8,2	7,8	8,8	2,6
Ga-na	3,7	5,9	7,9	3,9
Nam Phi	3,5	5,3	3,0	1,3
Thế giới	4,0	3,8	4,3	2,5

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, nhận xét tốc độ tăng GDP của một số nước ở châu Phi so với thế giới.

Câu 6. Căn cứ vào bản đồ các cảnh quan và khoáng sản chính ở Mỹ La tinh, SGK Địa lí 11 (T24), cho biết Mỹ La tinh có những cảnh quan và tài nguyên khoáng sản nào?

Câu 7. Cho bảng số liệu:

TỈ TRỌNG THU NHẬP CỦA CÁC NHÓM DÂN CƯ TRONG GDP CỦA MỘT SỐ NƯỚC MỸ LA TINH NĂM 2013

Quốc gia	GDP theo giá thực tế (tỉ USD)	Tỉ trọng GDP của 10% dân cư nghèo nhất (%)	Tỉ trọng GDP của 10% dân cư giàu nhất (%)
Chi-lê	277,1	1,7	41,5
Ha-mai-ca	14,3	2,1	32,1
Mê-hi-cô	1261,8	1,9	38,9
Pa-na-ma	44,9	1,1	40,0

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, nhận xét tỉ trọng thu nhập của các nhóm dân cư ở một số nước Mỹ La tinh.

Câu 8. Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG GDP CỦA MĨ LA TINH GIAI ĐOẠN 1985 – 2015

Năm	1985	1990	1995	2000	2002	2004	2009	2011	2015
Tốc độ tăng GDP (%)	2,3	0,5	0,4	2,9	0,5	6,0	-1,2	4,6	-0,9

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng GDP của Mĩ La tinh giai đoạn 1985 - 2015. Nhận xét.

Câu 9. Cho bảng số liệu:

GDP VÀ NỢ NƯỚC NGOÀI CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA MĨ LA TINH NĂM 2004

(Đơn vị: tỉ USD)

Quốc gia	GDP	Tổng số nợ	Quốc gia	GDP	Tổng số nợ
Ac-hen-ti-na	151,5	158,0	Mê-hi-cô	676,5	149,9
Bra-xin	605,0	220,0	Pa-na-ma	13,8	8,8
Chi-lê	94,1	44,6	Pa-ra-goay	7,1	3,2
Ê-cu-a-đo	30,3	16,8	Pê-ru	68,6	29,8
Ha-mai-ca	8,0	6,0	Vê-nê-xu-ê-la	109,3	33,3

(Nguồn: *Sách giáo khoa Địa lí 11*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2014)

Dựa vào bảng số liệu cho biết đến năm 2004 những quốc gia nào ở Mĩ La tinh có tỉ lệ nợ nước ngoài cao (so với GDP).

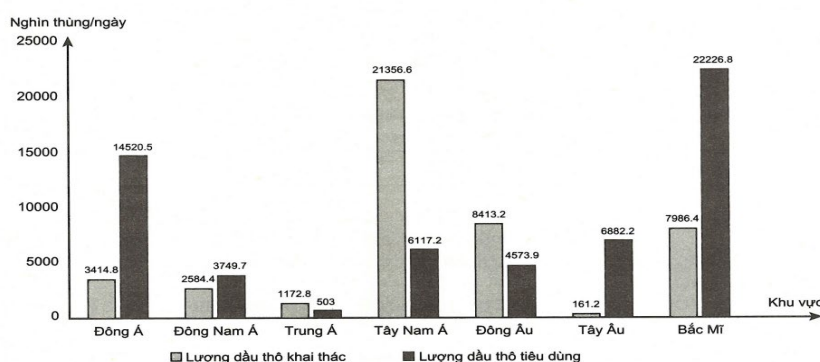
Câu 10. Nêu các biện pháp mà gần đây nhiều nước Mĩ La tinh đã áp dụng để cải thiện tình hình kinh tế trong nước?

Câu 11. Vì sao các nước Mĩ La tinh có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế nhưng tỉ lệ người nghèo ở khu vực này vẫn cao?

Câu 12. Căn cứ vào lược đồ khu vực Tây Nam Á, cho biết vị trí của khu vực Tây Nam Á và kể tên các nước trong khu vực.

Câu 13. Căn cứ vào lược đồ khu vực Trung Á, hãy cho biết Trung Á có những quốc gia nào? Vị trí địa lí và lãnh thổ của khu vực có đặc điểm gì?

Câu 14. Cho biểu đồ:



BIỂU ĐỒ DẦU THÔ KHAI THÁC VÀ TIÊU DÙNG Ở MỘT SỐ KHU VỰC CỦA THẾ GIỚI NĂM 2003

- Dựa vào biểu đồ hãy tính lượng dầu thô chênh lệch giữa khai thác và tiêu dùng của từng khu vực.
- Nhận xét khả năng cung cấp dầu mỏ cho thế giới của khu vực Tây Nam Á.

Câu 15. Các vấn đề của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á nên được bắt đầu giải quyết từ đâu? Vì sao?

Câu 16. Quan hệ giữa I-xra-en và Pa-le-xtin có ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển kinh tế - xã hội của cả hai quốc gia? Để cùng phát triển, hai nước cần phải làm gì?

ĐÁP ÁN

➤ PHẦN TRẮC NGHIỆM

1-B	2-B	3-A	4-D	5-A	6-C	7-D	8-C	9-D	10-D
11-C	12-D	13-A	14-C	15-B	16-A	17-D	18-D	19-B	20-B
21-A	22-B	23-C	24-B	25-D	26-C	27-C	28-A	29-A	30-C
31-A	32-B	33-A	34-C	35-D					

➤ PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1.

*** Đặc điểm khí hậu, cảnh quan của châu Phi:**

- Khí hậu: phần lớn lãnh thổ châu Phi nằm trong khu vực nội chí tuyến nên nền nhiệt cao, khí hậu khô nóng, mang tính lục địa.
- Cảnh quan:
 - + Gồm 4 dạng cảnh quan: rừng xích đạo và nhiệt đới ẩm, rừng cận nhiệt đới khô, xavan và xavan - rừng, hoang mạc và bán hoang mạc.
 - + Cảnh quan chủ yếu là xavan và xavan - rừng ở phần lớn lãnh thổ trung tâm; hoang mạc và bán hoang mạc chiếm diện tích lớn ở lãnh thổ phía bắc.

Câu 2.

*** So sánh và nhận xét về các chỉ số dân số của châu Phi so với nhóm nước phát triển, nhóm nước đang phát triển và thế giới:**

- Tỉ suất sinh thô: châu Phi có tỉ suất sinh thô cao nhất 36%, trong khi các nước đang phát triển là 22%, nước phát triển 11% và thế giới là 20%.
- Tỉ suất tử thô: châu Phi có tỉ suất tử thô bằng với nhóm các nước phát triển là 10%, trong khi các nước đang phát triển chỉ có 7% và thế giới là 8%.
- Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của châu Phi cao nhất 2,6%, cao gấp 26 lần so với nhóm nước phát triển, gấp 1,7 lần các nước đang phát triển, gấp 2,2 lần thế giới.
- Tuổi thọ trung bình thấp nhất (60 tuổi), thấp hơn các nước đang phát triển (69 tuổi), phát triển (79 tuổi) và thế giới (71 tuổi).

Câu 3.

*** Trong giai đoạn 1985 - 2015 tỉ lệ dân số châu Phi và một số châu lục khác có sự thay đổi:**

- Tỉ lệ dân số châu Phi tăng nhanh nhất và liên tục, từ 11,5% năm 1985 lên 16,1% năm 2015 (tăng 4,6%).
- Tỉ lệ dân số châu Mỹ tăng không đáng kể, chỉ tăng 0,1%, từ 13,4% năm 1985 lên 13,5% năm 2015.
- Tỉ lệ dân số châu Á có xu hướng giảm nhẹ, từ 60,0% năm 1985 xuống 59,8% năm 2015, giảm 0,2%.
- Tỉ lệ dân số châu Âu giảm nhanh từ 14,6% năm 1985 xuống còn 10,1% năm 2015, giảm 4,5%.
- Châu Đại Dương có tỉ lệ dân số thấp nhất và không thay đổi (0,5%).

=> Châu Phi có tốc độ tăng dân số nhanh nhất thế giới.

Câu 4.

*** Phần lớn lãnh thổ châu Phi có khí hậu khô nóng với cảnh quan hoang mạc, bán hoang mạc và xavan là do:**

- Phần lớn diện tích lãnh thổ nằm ở vĩ độ thấp, cân xứng với Xích đạo, thuộc môi trường đới nóng.
- Chịu ảnh hưởng của khối khí chí tuyến, ít vịnh, ít đảo, ít bán đảo,...
- Có kích thước lục địa lớn dạng hình khối, địa hình cao, bờ biển ít bị cắt xẻ nên ảnh hưởng của biển không sâu vào nội địa.
- Chịu ảnh hưởng của áp cao chí tuyến và có các dòng biển lạnh chảy sát ven bờ nên ít mưa.

Câu 5.

*** Nhận xét tốc độ tăng GDP của một số nước ở châu Phi so với thế giới:**

- Năm 2000 hầu hết các nước châu Phi (trừ CH Công-gô) có tốc độ tăng GDP thấp hơn thế giới.
- Năm 2005, tốc độ tăng GDP có sự chuyển biến tích cực, tất cả các nước châu Phi đều có tốc độ tăng GDP cao hơn thế giới.
- Từ năm 2005 đến năm 2010 tốc độ tăng GDP của các nước châu Phi đều có sự biến động:
 - + Tốc độ tăng GDP của An-giê-ri và Nam Phi có xu hướng giảm và thấp hơn thế giới.
 - + Tốc độ tăng GDP của CH Công-gô, Ga-na có xu hướng tăng và cao hơn thế giới.
- Từ năm 2010 đến năm 2015 hầu hết các nước châu Phi (trừ An-giê-ri) và thế giới tốc độ tăng GDP đều giảm xuống.

Câu 6.

*** Cảnh quan và khoáng sản chính ở Mĩ La tinh:**

- Các cảnh quan khá đa dạng:
 - + Rừng xích đạo và nhiệt đới ẩm (diện tích lớn nhất).
 - + Xavan và xavan - rừng.
 - + Thảo nguyên và thảo nguyên - rừng.
 - + Hoang mạc và bán hoang mạc.
 - + Vùng núi cao.
- Các loại khoáng sản khá đa dạng và giàu có gồm: dầu mỏ, khí tự nhiên, than, sắt, thiếc, mangan, đồng, bôxít, niken, bạc, vàng, chì, kẽm,...

Câu 7.

*** Tỷ trọng thu nhập của các nhóm dân cư trong GDP ở một số nước Mỹ La tinh năm 2013 có sự chênh lệch rất lớn:**

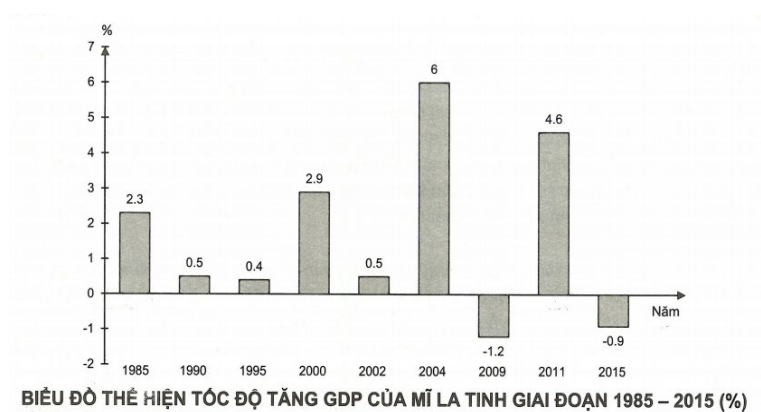
- 10% dân cư nhóm nước giàu nhất có tỉ trọng thu nhập GDP chiếm trên 1/3 GDP cả nước (Ghi-lê: 41,5%, Pa-na-ma: 40,0%, Mê-hi-cô: 38,9%, Ha-mai-ca: 32,1%).

- Trong khi, 10% dân cư nghèo nhất chỉ chiếm từ 1% đến dưới 3% GDP (Pa-na-ma: 1,1%, Chi-lê: 1,7%, Mê-hi-cô: 1,9%, Ha-mai-ca: 2,1%).

→ Phản ánh sự chênh lệch giàu - nghèo vô cùng lớn giữa các nhóm dân cư ở Mỹ La tinh.

Câu 8.

*** Vẽ biểu đồ:**



*** Nhận xét:**

- Giai đoạn 1985 - 2015, GDP của Mỹ La tinh tăng lên rất nhanh, nhưng còn biến động, cụ thể trong từng giai đoạn như sau:

- + Từ năm 1985 đến năm 2000 tốc độ tăng trưởng GDP của Mỹ La tinh tăng 0,6% (từ 2,3% lên 2,9%).
- + Từ năm 2000 đến năm 2002 tốc độ tăng trưởng GDP của Mỹ La tinh giảm 2,4% (từ 2,9% xuống 0,5%).
- + Từ năm 2002 đến năm 2004 tốc độ tăng trưởng GDP của Mỹ La tinh tăng rất nhanh 5,5% (từ 0,5% lên 6,0%).
- + Từ năm 2004 đến năm 2009 tốc độ tăng trưởng GDP của Mỹ La tinh giảm xuống rất nhanh 7,2% (từ 6,0% xuống -1,2%).
- + Từ năm 2009 đến năm 2011 tốc độ tăng trưởng GDP của Mỹ La tinh có xu hướng tăng nhanh 5,8% (từ -1,2% lên 4,6%).
- + Từ năm 2011 đến năm 2015 tốc độ tăng trưởng GDP của Mỹ La tinh giảm nhanh 5,5% (từ 4,6% xuống -0,9%).

→ Tốc độ tăng trưởng GDP của Mỹ La tinh không ổn định.

Câu 9.

- Tính toán cho thấy tỉ lệ nợ của các quốc gia ở Mỹ La tinh như sau:

Quốc gia	GDP	Tổng số nợ	Tỉ lệ nợ so với GDP (%)	Quốc gia	GDP	Tổng số nợ	Tỉ lệ nợ so với GDP (%)
Ac-hen-ti-na	151,5	158,0	104	Mê-hi-cô	676,5	149,9	22
Bra-xin	605,0	220,0	36	Pa-na-ma	13,8	8,8	64
Chi-lê	94,1	44,6	47	Pa-ra-goay	7,1	3,2	45
Ê-cu-a-đo	30,3	16,8	55	Pê-ru	68,6	29,8	43
Ha-mai-ca	8,0	6,0	75	Vê-nê-xu-ê-la	109,3	33,3	30

- Từ những con số về tỉ lệ nợ nước ngoài của các quốc gia ở Mỹ La tinh ta thấy phần lớn các nước có tổng số nợ khá cao, trong đó:

- + Quốc gia có tỉ lệ nợ nước ngoài so với GDP nhiều nhất là Ac-hen-ti-na (104%) vượt cả GDP, sau đó đến Ha-mai-ca (75%).
- + Quốc gia có tỉ lệ nợ nước ngoài so với GDP thấp nhất là Mê-hi-cô (22%).

Câu 10.

*** Các biện pháp mà gần đây nhiều nước Mỹ La tinh đã áp dụng để cải thiện tình hình kinh tế trong nước:**

- Cải cách kinh tế.
- Củng cố bộ máy nhà nước.
- Phát triển giáo dục.
- Quốc hữu hóa 1 số ngành kinh tế.
- Thực hiện công nghiệp hóa đất nước.
- Tăng cường buôn bán với nước ngoài.

Câu 11.

*** Các nước Mỹ La tinh có điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển kinh tế nhưng tỉ lệ người nghèo ở khu vực này vẫn cao vì:**

- Cuộc cải cách ruộng đất không triệt để đã tạo điều kiện cho các chủ trại chiếm giữ phần lớn đất canh tác, dân nghèo không có ruộng đất để canh tác.
- Tình hình chính trị không ổn định.
- Tình trạng đô thị hóa tự phát làm cho 1/3 dân cư đô thị sống trong điều kiện khó khăn.
- Các nước này duy trì cơ cấu xã hội phong kiến trong thời gian dài, các thế lực bảo thủ của Thiên Chúa giáo tiếp tục cản trở sự phát triển xã hội.
- Chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế - xã hội độc lập, tự chủ nên các nước Mỹ La tinh phát triển kinh tế chậm, thiếu ổn định, phụ thuộc vào tư bản nước ngoài, nhất là Hoa Kỳ.
- Quá trình cải cách kinh tế vấp phải sự phản kháng của các thế lực bị mất quyền lợi từ nguồn tài nguyên giàu có ở các quốc gia Mỹ La tinh này.

Câu 12.

*** Vị trí và tên các nước trong khu vực Tây Nam Á:**

- Vị trí của Tây Nam Á nằm ở tây nam châu Á, tiếp giáp 3 châu lục: Á, Âu, Phi; án ngữ trên đường hàng hải, hàng không quốc tế từ châu Á sang châu Âu. Có vị trí chiến lược về kinh tế, giao thông, quân sự.
- Các quốc gia thuộc Tây Nam Á: Thổ Nhĩ Kỳ, Gru-di-a, Ac-mê-ni-a, A-dec-bai-gian, Xi-ri, I-rắc, I-ran, A-rập Xê-ut, Cô-oet, Ap-ga-ni-xtan, Li-băng, I-xra-en, lãnh thổ Pa-le-xtin, Xi-ri, Giooc-đa-ni, Y-ê-men, các Tiểu vương quốc A rập Thống nhất, Ô-man, Ca-ta, Ba-ranh.

Câu 13.

- Các quốc gia thuộc Trung Á là: Ca-dắc-xtan, U-dơ-bê-ki-xtan, Tuốc-mê-ni-xtan, Cư-rơ-gu-xtan, Tat-gi-ki-xtan, Mông Cổ.
- Đặc điểm vị trí địa lí và lãnh thổ của khu vực Trung Á:
- Vị trí địa lí:
 - + Giới hạn từ khoảng 30°B đến 55°B và 46°Đ đến 120°Đ, thuộc vùng ôn đới và khá sâu trong lục địa.
 - + Phía Bắc giáp Liên bang Nga; phía Nam giáp khu vực Tây Nam Á, phía tây giáp biển Ca-xpi và châu Âu.
 - + Lãnh thổ: có diện tích khoảng 5,6 triệu km².

Câu 14.

** Tính lượng dầu thô chênh lệch giữa khai thác và tiêu dùng của từng khu vực trên thế giới năm 2003:*

DẦU THÔ CHÊNH LỆCH GIỮA KHAI THÁC VÀ TIÊU DÙNG CỦA KHU VỰC TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2003

(Đơn vị: nghìn thùng/ ngày)

Khu vực	Lượng dầu chênh lệch	Khu vực	Lượng dầu chênh lệch
Đông Á	-11105,7	Đông Âu	+ 3839,3
Đông Nam Á	- 1165,3	Tây Âu	- 6721
Trung Á	+ 669,8	Bắc Mỹ	- 14240,4
Tây Nam Á	+ 15239,4		

Dấu - là lượng dầu thô khai thác < lượng dầu thô tiêu dùng.

Dấu + là lượng dầu thô khai thác > lượng dầu thô tiêu dùng.

** Nhận xét về khả năng cung cấp dầu mỏ cho thế giới của khu vực Tây Nam Á:*

- Tây Nam Á có lượng dầu thô khai thác rất lớn, sản lượng cao nhất trong các khu vực (21356,6 nghìn thùng/ngày).
- Chiếm hơn 50% trữ lượng dầu mỏ thế giới, Tây Nam Á là khu vực cung cấp phần lớn lượng dầu thô trên thị trường thế giới.

Câu 15.

- Các vấn đề của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á nên được bắt đầu từ việc xóa bỏ tình trạng đói nghèo, tăng cường dân chủ, bình đẳng trong phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi quốc gia cũng như trong khu

vực, cần loại trừ nguy cơ xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo và nạn khủng bố, tiền tới ổn định tình hình ở mỗi khu vực.

- Đồng thời, cần chấm dứt sự can thiệp của các thế lực bên ngoài.
- Vì ở khu vực Tây Nam Á và Trung Á hiện nay, nguy cơ xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo và nạn khủng bố vẫn là vấn đề hàng đầu gây bất ổn trong khu vực, gây ra nghèo đói và chiến tranh, thiệt hại về kinh tế.

Câu 16.

**** Giữa hai quốc gia I-xra-en và Pa-le-xtìn xảy ra xung đột sắc tộc dai dẳng, điều này đã dẫn đến các cuộc bạo loạn, chiến tranh giữa hai nước. Hậu quả là:***

- Tàn phá cơ sở xây dựng, nhà cửa, các cơ sở sản xuất,... gây nhiều thiệt hại tới sự phát triển kinh tế.
- Mất ổn định chính trị, đe dọa tính mạng đời sống của nhiều người dân vô tội.
- Gia tăng tình trạng đói nghèo, thất nghiệp, li tán ở các quốc gia này.
- Tàn phá tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường.

**** Để cùng phát triển, hai nước cần:***

- Giải quyết tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, đàm thoại.
- Hợp tác với nhau trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, quân sự, đặc biệt trong ngành dầu mỏ nhằm phát huy thế mạnh của cả hai nước này.

CHỦ ĐỀ 4: HỢP CHÚNG QUỐC HOA KÌ

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Hoa Kỳ.
- + Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích được thuận lợi, khó khăn của chúng đối với sự phát triển kinh tế.
- + Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế.
- + Trình bày và giải thích được đặc điểm kinh tế - xã hội của Hoa Kỳ, vai trò của một số ngành kinh tế chủ chốt, sự chuyển dịch cơ cấu ngành và sự phân hóa lãnh thổ của nền kinh tế Hoa Kỳ.

❖ Kỹ năng

- + Phân tích số liệu, tư liệu về đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế Hoa Kỳ, so sánh sự khác biệt giữa các vùng.
- + Sử dụng bản đồ Hoa Kỳ để phân tích đặc điểm địa hình và sự phân bố khoáng sản, dân cư, các ngành kinh tế và các vùng kinh tế.

I. LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

TỰ NHIÊN CỦA HOA KÌ

1. Lãnh thổ và vị trí địa lí

a. Lãnh thổ

- Gồm ba bộ phận: trung tâm Bắc Mĩ, bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai.
- Phần lãnh thổ ở trung tâm Bắc Mĩ có hình dạng cân đối → thuận lợi cho phân bố sản xuất và phát triển giao thông.

b. Vị trí địa lý

- Nằm ở bán cầu Tây.
- Nằm giữa 2 đại dương lớn: Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.
- Tiếp giáp Ca-na-đa và khu vực Mĩ La tinh.

c. Ý nghĩa

- Đường bờ biển dài thuận lợi cho phát triển tổng hợp kinh tế biển, giao lưu kinh tế với các nước khác.
- Tiếp giáp Ca-na-đa và Mĩ La tinh – nơi có nguồn tài nguyên phong phú, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Nằm ở bán cầu Tây không bị ảnh hưởng bởi hai cuộc chiến tranh thế giới tàn phá.
- Phần lớn nằm trong vùng khí hậu ôn hòa thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt.

2. Điều kiện tự nhiên

a. Trung tâm Bắc Mĩ

Điều kiện tự nhiên	Vùng phía Tây	Vùng trung tâm	Vùng phía Đông
Địa hình – đất đai	♦ Các dãy núi trẻ, chạy theo hướng bắc – nam, xen giữa là bồn địa, cao nguyên. ♦ Ven Thái Bình Dương có đồng bằng nhỏ.	♦ Phía bắc là gò đồi thấp. ♦ Phía nam là đồng bằng phù sa màu mỡ, rộng lớn.	♦ Núi trung bình, sườn thoải, nhiều thung lũng cắt ngang. ♦ Đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương tương đối rộng lớn và màu mỡ.
Sông ngòi	♦ Là nơi bắt nguồn của nhiều sông lớn. ♦ Nguồn thủy năng phong phú.	♦ Hệ thống sông Mit-xi-xi-pi.	♦ Nguồn thủy năng phong phú.
Khí hậu	♦ Ven biển: khí hậu cận nhiệt và ôn đới hải dương. ♦ Nội địa: ôn đới lục địa (hoang mạc, bán hoang mạc).	♦ Phía bắc: khí hậu ôn đới. ♦ Phía nam: khí hậu cận nhiệt.	♦ Cận nhiệt và ôn đới hải dương.
Khoáng sản	♦ Tập trung nhiều kim loại màu: vàng, đồng, chì.	♦ Phía bắc: than, sắt. ♦ Phía nam: dầu khí.	♦ Chủ yếu là than đá và quặng sắt.
Giá trị kinh tế	♦ Phát triển công nghiệp luyện kim màu, năng lượng. ♦ Phát triển chăn nuôi.	♦ Thuận lợi trồng trọt. ♦ Phát triển công nghiệp luyện kim đen, năng lượng.	♦ Thuận lợi trồng trọt. ♦ Phát triển công nghiệp luyện kim đen, năng lượng.

b. A-la-xca và Ha-oai

- A-la-xca: bán đảo rộng lớn, nằm ở tây bắc của Bắc Mĩ, địa hình chủ yếu là đồi núi, trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn thứ 2 của Hoa Kỳ.

-
- Ha-oai: là một quần đảo nằm giữa Thái Bình Dương, có tiềm năng rất lớn về hải sản và du lịch.

DÂN CƯ CỦA HOA KÌ

1. Gia tăng dân số

- Dân số đứng thứ 3 thế giới.
- Dân số tăng nhanh, phần nhiều do nhập cư, chủ yếu từ châu Âu, Mỹ La tinh, châu Á, Ca-na-đa, châu Phi.
- Người nhập cư đem lại nguồn tri thức, vốn và lực lượng lao động lớn mà ít phải mất chi phí đầu tư ban đầu.

2. Thành phần dân cư: đa dạng

- Có nguồn gốc chủ yếu từ châu Âu (83% dân số Hoa Kỳ).
- Dân cư có nguồn gốc châu Á và Mỹ La tinh đang tăng mạnh.
- Dân Anh Đệ nhất còn khoảng hơn 3 triệu người.

3. Phân bố dân cư: không đều

- Dân cư tập trung đông ở những nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi như:
 - + Ven Đại Tây Dương, Thái Bình Dương, đặc biệt là vùng Đông Bắc.
 - + Dân cư sống chủ yếu trong các thành phố.
 - + Tỷ lệ dân thành thị cao (79% năm 2004).
- Dân cư thưa thớt ở những vùng núi cao, hiểm trở, sâu trong lục địa.
- Dân cư có xu hướng chuyển từ Đông Bắc xuống phía nam và ven Thái Bình Dương.

KINH TẾ HOA KÌ

1. Quy mô

- Nền kinh tế Hoa Kỳ có quy mô lớn nhất thế giới, chiếm 22,2% GDP toàn thế giới, lớn hơn GDP của châu Á, gấp 6,9 lần GDP của châu Phi (năm 2014).
- Nền kinh tế thị trường điển hình.
- Nền kinh tế mang tính chuyên môn hóa cao.

2. Các ngành kinh tế

a. Dịch vụ

- Phát triển mạnh, chiếm tỉ trọng cao 79,4% GDP (năm 2004).
- *Ngoại thương:*
 - + Đứng đầu thế giới.
 - + Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 12% tổng giá trị ngoại thương thế giới (năm 2004)
- *Giao thông vận tải:* Hệ thống đường và phương tiện hiện đại nhất thế giới.
- *Các ngành tài chính, thông tin liên lạc, du lịch:*
 - + Ngành ngân hàng và tài chính hoạt động khắp thế giới, tạo nguồn thu và lợi thế cho kinh tế Hoa Kỳ.
 - + Thông tin liên lạc rất hiện đại.

- + Ngành du lịch phát triển mạnh.

b. Công nghiệp

- Là ngành tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu, chiếm 19,7% năm 2004.

- *Gồm ba nhóm ngành:*

- + Công nghiệp chế biến chiếm tỉ trọng lớn trong giá trị hàng xuất khẩu, thu hút nhiều lao động.
- + Công nghiệp điện đa dạng, sản xuất với nhiều nguồn khác nhau.
- + Công nghiệp khai khoáng đứng đầu thế giới về khai thác phốt phát, mólipđen.

- *Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp:*

- + Giảm tỉ trọng các ngành truyền thống: luyện kim, dệt, gia công đồ nhựa,...
- + Tăng tỉ trọng các ngành hiện đại: hàng không – vũ trụ, điện tử.

- *Phân bố :*

- + Trước đây tập trung chủ yếu ở Đông Bắc với các ngành truyền thống.
- + Hiện nay, mở rộng xuống phía nam và ven Thái Bình Dương với các ngành hiện đại.

c. Nông nghiệp

- Đứng hàng đầu thế giới, chiếm tỉ trọng nhỏ 0,9% năm 2004.

- *Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp:*

- + Giảm tỉ trọng hoạt động thuần nông.
- + Tăng tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp.

- *Hình thức:*

Chủ yếu là trang trại: tăng quy mô và giảm số lượng các trang trại.

- *Phân bố:*

- + Đa dạng hóa nông sản trên cùng lãnh thổ.
- + Chuyển dần từ các vành đai chuyên canh sang các vùng sản xuất nhiều loại nông sản hàng hóa theo mùa vụ.

- *Nền nông nghiệp hàng hóa:*

- + Hình thành sớm và phát triển mạnh.
- + Là nước xuất khẩu nông sản lớn nhất thế giới.
- + Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

➤ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Phần lãnh thổ Hoa Kỳ nằm ở trung tâm lục địa Bắc Mỹ phân hóa thành 3 vùng tự nhiên là

- A. vùng phía Tây, vùng Trung tâm, vùng phía Đông.
- B. vùng phía Bắc, vùng Trung tâm, vùng phía Nam.
- C. vùng núi trẻ Coóc-đi-e, vùng Trung tâm, vùng núi già A-pa-lat.
- D. vùng núi trẻ Coóc-đi-e, vùng núi già A-pa-lat, đồng bằng ven Đại Tây Dương.

Câu 2. Về tự nhiên, bán đảo A-la-xca **không** có đặc điểm là

- A. bán đảo rộng lớn. B. địa hình chủ yếu là đồi núi.
C. khí hậu cận nhiệt đới. D. có trữ lượng lớn về dầu mỏ và khí tự nhiên.

Câu 3. Kiểu khí hậu phổ biến ở vùng phía Đông và vùng Trung tâm Hoa Kỳ là

- A. khí hậu ôn đới lục địa và khí hậu cận cực. B. ôn đới lục địa (hoang mạc và bán hoang mạc).
C. cận nhiệt đới và nhiệt đới gió mùa. D. cận nhiệt đới và ôn đới.

Câu 4. Các dãy núi cao xen các cao nguyên và bồn địa, khí hậu hoang mạc và bán hoang mạc, giàu tài nguyên năng lượng, kim loại màu, diện tích rừng tương đối lớn là đặc điểm tự nhiên của

- A. vùng phía Đông Hoa Kỳ. B. vùng phía Tây Hoa Kỳ.
C. vùng Trung tâm Hoa Kỳ. D. vùng bán đảo A-la-xca.

Câu 5. Than đá và quặng sắt của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở vùng nào?

- A. Vùng phía Tây và vùng Trung tâm. B. Vùng phía Đông và vùng Trung tâm.
C. vùng Trung tâm và bán đảo A-la-xca. D. Vùng phía Đông và quần đảo Ha-oai.

Câu 6. Ở Hoa Kỳ, thời tiết bị biến động mạnh, thường xuyên xuất hiện nhiều thiên tai như: lốc xoáy, vòi rồng, mưa đá là do

- A. lãnh thổ Hoa Kỳ rộng lớn.
B. lãnh thổ chia thành ba vùng khác biệt.
C. địa hình có dạng lòng máng theo hướng bắc - nam.
D. nhiều dãy núi cao và đồ sộ.

Câu 7. Nội dung nào **không** đúng với dân cư Hoa Kỳ?

- A. Số dân đứng thứ ba thế giới.
B. Dân số tăng nhanh, một phần quan trọng là do nhập cư.
C. Dân nhập cư đa số là người châu Á.
D. Cơ cấu dân số có xu hướng già đi.

Câu 8. Dân cư Hoa Kỳ phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở

- A. trong các thành phố phía đông và ven Đại Tây Dương.
B. vùng núi trẻ Coóc-đi-e và đồng bằng Trung tâm.
C. ven vịnh Mê-hi-cô và ven Thái Bình Dương.
D. trong các thành phố ở Thái Bình Dương và phía bắc.

Câu 9. Người dân Hoa Kỳ chủ yếu sống ở

- A. ven các thành phố lớn. B. trong các thành phố.
C. vùng nông thôn. D. các đô thị cực lớn.

Câu 10. Dân cư Hoa Kỳ hiện nay đang có xu hướng di chuyển từ các bang vùng Đông Bắc đến các bang

- A. phía nam và ven bờ Đại Tây Dương. B. phía tây và ven bờ Đại Tây Dương.
C. phía bắc và ven bờ Thái Bình Dương. D. phía nam và ven bờ Thái Bình Dương.

Câu 11. Ngành hàng không của Hoa Kỳ vận chuyển số lượng khách hàng chiếm

- A. 1/2 tổng số hành khách trên thế giới. B. 1/3 tổng số hành khách trên thế giới.

C. 1/5 tổng số hành khách trên thế giới.

D. 1/4 tổng số hành khách trên thế giới.

Câu 12. Trong ngành công nghiệp khai khoáng, Hoa Kỳ đứng đầu thế giới về khai thác

A. vàng, bạc, đồng, chì.

B. molybden, đồng, chì.

C. bạc, đồng, photphát.

D. photphát, molybden.

Câu 13. Các ngành công nghiệp truyền thống của Hoa Kỳ như: luyện kim, chế tạo ô tô, đóng tàu, hóa chất, dệt,... tập trung chủ yếu ở vùng

A. đồng bằng Trung tâm.

B. Đông Nam.

C. Đông Bắc.

D. ven Thái Bình Dương.

Câu 14. Ngành tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu của Hoa Kỳ là

A. điện tử - tin học.

B. nông nghiệp.

C. dịch vụ.

D. công nghiệp.

Câu 15. Trong cơ cấu ngành công nghiệp hiện nay của Hoa Kỳ, các ngành nào sau đây có tỉ trọng ngày càng tăng?

A. Luyện kim, hàng không - vũ trụ.

B. Dệt, điện tử.

C. Hàng không - vũ trụ, điện tử.

D. Gia công đồ nhựa, điện tử.

Câu 16. Cho bảng số liệu:

GDP CỦA THẾ GIỚI, HOA KỲ VÀ MỘT SỐ CHÂU LỤC KHÁC NĂM 2014

(Đơn vị: tỉ USD)

Toàn thế giới	Hoa Kỳ	Châu Âu	Châu Á	Châu Phi
78037,1	17348,1	21896,9	26501,4	2475,0

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào đúng về GDP Hoa Kỳ so với thế giới và một số châu lục khác?

A. Hoa Kỳ có GDP lớn nhất trên thế giới, vượt cả châu Á và châu Âu.

B. GDP của Hoa Kỳ chiếm 22,2% so với GDP của cả thế giới.

C. Hoa Kỳ có GDP lớn gấp 69 so với GDP của châu Phi.

D. GDP của Hoa Kỳ lớn hơn GDP của châu Á và thấp hơn GDP của châu Âu.

Câu 17. Miền Đông Bắc của Hoa Kỳ sớm trở thành cái nôi của ngành công nghiệp nước này nhờ có

A. đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu.

B. dầu mỏ, khí đốt phong phú.

C. nguồn than, sắt, thủy điện phong phú.

D. giao thông vận tải biển.

Câu 18. Đặc điểm nào sau đây **không** phải là đặc điểm của nền công nghiệp Hoa Kỳ?

A. Có tính chuyên môn hóa cao.

B. Có trình độ khoa học kỹ thuật cao.

C. Đồn điền là hình thức sản xuất chủ yếu.

D. Gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ.

Câu 19. Vùng “Vành đai mặt trời” của Hoa Kỳ là

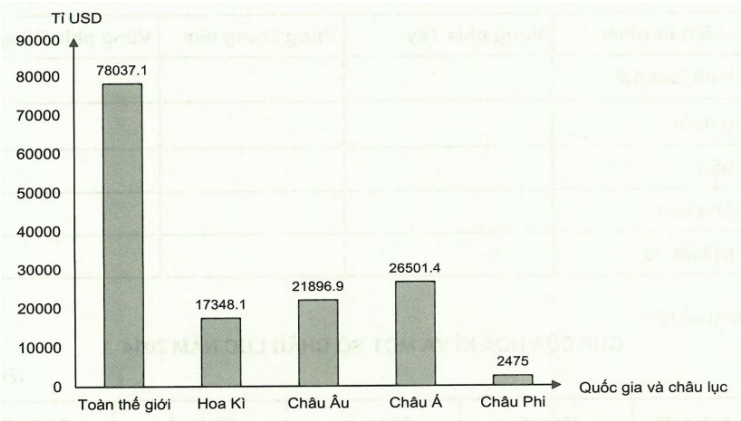
A. ven Thái Bình Dương và phía nam.

B. vùng Trung tâm.

C. vùng phía Đông.

D. dọc biên giới với Ca-na-đa.

Câu 20. Cho biểu đồ:



BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN GIÁ TRỊ GDP CỦA HOA KÌ VÀ MỘT SỐ CHÂU LỤC NĂM 2014

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng với giá trị GDP của Hoa Kỳ so với toàn thế giới và các châu lục năm 2014?

- A. Hoa Kỳ có GDP lớn nhất trên thế giới, tuy nhiên vẫn thấp hơn GDP của châu Âu.
- B. GDP của Hoa Kỳ chiếm 22,2% so với GDP của cả thế giới.
- C. Hoa Kỳ có GDP lớn gấp 6,9 so với GDP của châu Phi.
- D. GDP của Hoa Kỳ lớn hơn GDP của châu Á và thấp hơn GDP của châu Âu.

CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Hãy cho biết vị trí của Hoa Kỳ có thuận lợi gì cho sự phát triển kinh tế?

Câu 2. Cho bảng số liệu:

MỘT SỐ CHỈ SỐ VỀ DÂN SỐ HOA KÌ GIAI ĐOẠN 1950 – 2014

Năm Chỉ số	1950	2000	2010	2014
Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)	1,5	0,6	0,6	0,4
Tuổi thọ trung bình (tuổi)	70,8	76,6	78,5	78,9
Nhóm dưới 15 tuổi (%)	27,0	21,3	19,8	19,0
Nhóm trên 65 tuổi (%)	8,0	12,3	13,0	14,8

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu nêu những biểu hiện của xu hướng già hóa dân số của Hoa Kỳ.

Câu 3. Phân tích những thuận lợi của vị trí địa lí và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển nông nghiệp, công nghiệp Hoa Kỳ?

Câu 4. Hoàn thành bảng dưới đây về các điều kiện tự nhiên của phần lãnh thổ Hoa Kỳ nằm ở trung tâm Bắc Mỹ.

Điều kiện tự nhiên	Vùng phía Tây	Vùng Trung tâm	Vùng phía Đông
Địa hình, đất đai			

Sông ngòi			
Khí hậu			
Khoáng sản			
Giá trị kinh tế			

Câu 5. Cho bảng số liệu:

GDP CỦA HOA KÌ VÀ MỘT SỐ CHÂU LỤC NĂM 2014

(Đơn vị: tỉ USD)

Toàn thế giới	Hoa Kỳ	Châu Âu	Châu Á	Châu Phi
78037,1	17348,1	21896,9	26501,4	2475,0

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

- Dựa vào bảng số liệu vẽ biểu đồ so sánh GDP của Hoa Kỳ với thế giới và một số châu lục.
- So sánh GDP của Hoa Kỳ so với thế giới và một số châu lục.

Câu 6. Trình bày những nguyên nhân ảnh hưởng đến sự phân hóa lãnh thổ sản xuất nông nghiệp của Hoa Kỳ?

ĐÁP ÁN

➤ **PHẦN TRẮC NGHIỆM**

1-A	2-C	3-D	4-B	5-B	6-C	7-C	8-A	9-B	10-D
11-B	12-D	13-C	14-D	15-C	16-B	17-C	18-C	19-A	20-D

➤ **PHẦN TỰ LUẬN**

Câu 1.

* **Vị trí địa lý Hoa Kỳ có nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế:**

- Đường bờ biển dài, tiếp giáp với hai đại dương lớn thuận lợi cho phát triển tổng hợp kinh tế biển và giao lưu kinh tế với các quốc gia trong khu vực và toàn thế giới, đặc biệt là các nước Đông Á và Tây Âu.
- Tiếp giáp Ca-na-đa và Mĩ La tinh là những nơi có nguồn tài nguyên phong phú thuận lợi cho sự hợp tác phát triển, đồng thời là thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Nằm ở bán cầu Tây, được bao bọc bởi hai đại dương lớn, không bị ảnh hưởng bởi hai cuộc chiến tranh thế giới tàn phá.
- Phần lớn nằm trong vùng khí hậu ôn đới, một phần nằm ở vùng khí hậu cận nhiệt, không quá khắc nghiệt, thuận lợi cho phát triển kinh tế và đời sống sinh hoạt.

Câu 2.

* **Biểu hiện của xu hướng già hóa dân số của Hoa Kỳ:**

- 1 nước có cơ cấu dân số già khi:
 - + Nhóm tuổi 0 - 14 tuổi: dưới 25%.
 - + Nhóm tuổi 60 trở lên: trên 15%.

- Cơ cấu dân số Hoa Kỳ giai đoạn 1950 - 2014 có xu hướng già hóa:

- + Giảm mạnh tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên: từ 1,5% năm 1950 xuống còn 0,4% năm 2004.
 - + Tuổi thọ trung bình tăng từ 70,8 tuổi năm 1950 tăng lên là 78,9 tuổi năm 2014.
 - + Nhóm dưới 15 tuổi có xu hướng giảm từ 27,0% năm 1950 xuống 19,0% năm 2014.
 - + Nhóm trên 65 tuổi có xu hướng tăng nhanh từ 8,0% năm 1950 tăng lên 14,8% năm 2014.
- ⇒ Như vậy chúng ta có thể thấy rằng dân số của Hoa Kỳ đang có xu hướng già đi rất rõ rệt.

Câu 3.

*** Những thuận lợi của vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên đối với phát triển nông nghiệp, công nghiệp Hoa Kỳ:**

- Trong nông nghiệp:

- + Vị trí địa lý:
 - Nằm trong khu vực cận nhiệt và ôn đới thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt, phát triển nông nghiệp của miền cận nhiệt và ôn đới.
 - Đường bờ biển dài, tiếp giáp với hai đại dương lớn thuận lợi cho phát triển tổng hợp kinh tế biển.
- + Điều kiện tự nhiên:
 - Địa hình - đất đai: vùng đồng bằng ven biển Đại Tây Dương có diện tích lớn, màu mỡ, khí hậu ôn đới và cận nhiệt thuận lợi cho phát triển các loại cây lương thực, cây ăn quả,... Địa hình gò đồi, các đồng cỏ ở vùng trung tâm thuận lợi cho phát triển chăn nuôi gia súc.
 - Khí hậu: khí hậu ôn đới hải dương và cận nhiệt cho phép phát triển nhiều loại cây lương thực, ăn quả.
 - Sông ngòi: có nhiều sông lớn như Mi-xi-xi-pi, Mit-xu-ri, Cô-lôm-bi-a, Cô-lô-ra-đô và vùng Ngũ Hồ, có vai trò hình thành đồng bằng, cung cấp nước tưới trong nông nghiệp.
 - Rừng: diện tích rừng tự nhiên ở miền núi phía tây còn lớn, phát triển lâm nghiệp.
 - Biển: đường bờ biển dài, ven biển nhiều bãi tôm, bãi cá thuận lợi phát triển ngư nghiệp.

- Trong công nghiệp:

- + Vị trí địa lý:
 - Đường bờ biển dài, tiếp giáp với hai đại dương lớn thuận lợi cho phát triển tổng hợp kinh tế biển và giao lưu kinh tế với các quốc gia trong khu vực và toàn thế giới, đặc biệt là các nước Đông Á và Tây Âu.
 - Tiếp giáp Ca-na-đa và Mĩ La tinh là những thị trường tiêu thụ rộng lớn, nguồn nguyên liệu giàu có.
- + Điều kiện tự nhiên:
 - Khoáng sản: giàu tài nguyên khoáng sản với các mỏ kim loại màu ở phía tây (như vàng, đồng, chì), than đá, quặng sắt với trữ lượng lớn, dầu mỏ, khí tự nhiên ở phía nam,... thuận lợi cho phát triển công nghiệp khai khoáng.

- Nguồn thủy năng phong phú thuận lợi phát triển ngành công nghiệp năng lượng.
- Diện tích rừng tương đối lớn, cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp.
- Biển: đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh thuận lợi xây dựng cảng biển, gần các tuyến hàng hải quốc tế, thuận lợi cho phát triển tổng hợp kinh tế biển, giao lưu, phát triển kinh tế.
- Khí hậu: không quá khắc nghiệt, thuận lợi cho sản xuất.
- Địa hình: vùng phía Đông và ven Thái Bình Dương có địa hình bằng phẳng thuận lợi cho việc xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp. Đặc biệt là ở vùng Đông Bắc tập trung nhiều trung tâm công nghiệp lớn và rất lớn.

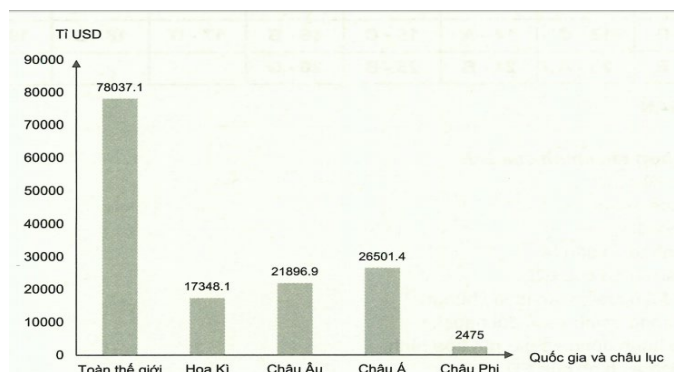
Câu 4.

*** Điều kiện tự nhiên phần lãnh thổ Hoa Kỳ nằm ở trung tâm Bắc Mỹ:**

Điều kiện tự nhiên	Vùng phía Tây	Vùng Trung tâm	Vùng phía Đông
Địa hình, đất đai	- Các dãy núi trẻ cao, chạy theo hướng bắc - nam, xen giữa là bồn địa, cao nguyên. - Ven Thái Bình Dương có đồng bằng nhỏ.	- Phía Bắc là gò đồi thấp. - Phía Nam là đồng bằng phù sa màu mỡ, rộng lớn.	- Núi trung bình, sườn thoải, nhiều thung lũng cắt ngang. - Đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương tương đối rộng lớn và màu mỡ.
Sông ngòi	- Là nơi bắt nguồn của nhiều sông lớn. - Nguồn thủy năng phong phú.	- Hệ thống sông Mit-xi-xi-pi.	- Nguồn thủy năng phong phú.
Khí hậu	- Ven biển: cận nhiệt và ôn đới hải dương. - Nội địa: ôn đới lục địa (hoang mạc và bán hoang mạc).	- Phía bắc: ôn đới. - Phía nam: cận nhiệt.	- Cận nhiệt và ôn đới hải dương.
Khoáng sản.	- Tập trung nhiều kim loại màu: vàng, đồng, chì.	- Phía bắc: than, sắt. - Phía nam: dầu khí.	- Chủ yếu là than đá và quặng sắt.
Giá trị kinh tế	- Phát triển công nghiệp luyện kim màu, năng lượng. - Phát triển chăn nuôi.	- Thuận lợi trồng trọt. - Phát triển công nghiệp luyện kim đen, năng lượng.	- Thuận lợi trồng trọt. - Phát triển công nghiệp luyện kim đen, năng lượng.

Câu 5.

*** Vẽ biểu đồ:**



BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN GIÁ TRỊ GDP CỦA HOA KÌ VÀ MỘT SỐ CHÂU LỤC NĂM 2014

*** So sánh GDP của Hoa Kỳ với thế giới và một số châu lục năm 2014:**

- Hoa Kỳ có quy mô nền kinh tế dẫn đầu thế giới, riêng Hoa Kỳ chiếm 22,2% GDP toàn thế giới.
 - GDP không những dẫn đầu toàn thế giới mà còn vượt tổng GDP của châu Phi (gấp 6,9 lần châu Phi).
- Hoa Kỳ có quy mô kinh tế lớn nhất trên thế giới.

Câu 6.

*** Nguyên nhân ảnh hưởng đến sự phân hóa lãnh thổ sản xuất nông nghiệp của Hoa Kỳ chịu ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội:**

- Điều kiện tự nhiên:

- + Địa hình phân hóa đa dạng thành các miền địa hình rộng lớn: các vùng đồng bằng châu thổ màu mỡ, các bề mặt cao nguyên, vùng đồi núi kết hợp điều kiện khí hậu ôn hòa, nguồn nước dồi dào,... thuận lợi để hình thành các vùng chuyên canh lớn trong nông nghiệp.
- + Khí hậu phân hóa đa dạng, tạo ra các điều kiện sinh thái phù hợp cho mỗi loại cây trồng, vật nuôi. (Ví dụ: ở phía bắc là các nông sản ôn đới, ở phía nam là các nông sản cận nhiệt đới, ở phía đông là các nông sản ưa ẩm, ở phía tây là loại nông sản chịu hạn).

- Điều kiện kinh tế - xã hội:

- + Trình độ sản xuất nông nghiệp cao, áp dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp.
- + Sản xuất nông nghiệp Hoa Kỳ đã trở thành ngành sản xuất hàng hóa, kết hợp nông - công nghiệp chặt chẽ, hình thành nhiều cơ sở chế biến nông sản.
- + Chính sách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, hình thành các vùng sản xuất nhiều loại nông sản hàng hóa theo mùa vụ thay thế cho các vùng chuyên canh.
- + Thị trường rộng lớn cũng có sự ảnh hưởng lớn đến phân hóa lãnh thổ sản xuất.
- + Hình thức tổ chức sản xuất trang trại với diện tích lớn, tạo ra nhiều sản phẩm theo mùa vụ trên cùng một lãnh thổ.

CHỦ ĐỀ 5: LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Trình bày được quá trình hình thành và phát triển của liên minh châu Âu (EU). Chứng minh được vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới.
- + Trình bày được nội dung và ý nghĩa của việc hình thành thị trường chung châu Âu và việc sử dụng đồng tiền Ô-rô.
- + Trình bày được sự hợp tác trong sản xuất và dịch vụ. Nêu được khái niệm liên kết vùng châu Âu và trình bày được đặc điểm liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ.

❖ Kỹ năng

- + Phân tích số liệu, tư liệu để thấy được ý nghĩa của EU thống nhất, vai trò của EU trong nền kinh tế thế giới.
- + Sử dụng bản đồ để nhận biết các nước thành viên EU, phân tích liên kết vùng ở châu Âu.

I. LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

LIÊN MINH CHÂU ÂU (EU)

1. Quá trình hình thành và phát triển

a. Sự ra đời và phát triển

- Sự phát triển:

- + Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Tây Âu tăng cường liên kết.
- + Năm 1951: thành lập Cộng đồng Than và Thép châu Âu.
- + Năm 1957: Cộng đồng Kinh tế châu Âu.
- + Năm 1958: Cộng đồng Nguyên tử châu Âu.
- + Năm 1967: thống nhất 3 tổ chức trên thành Cộng đồng châu Âu (EC)
- + Năm 1993, đổi tên thành Liên minh Châu Âu (EU)

- Sự ra đời:

- + Mở rộng theo các hướng khác nhau trong không gian. Từ 6 nước thành viên ban đầu đến nay, EU có 27 thành viên.
- + Mức độ liên kết, thống nhất ngày càng cao.

b. Mục đích và thể chế

- Thể chế:

- + Xây dựng phát triển khu vực mà nơi đó hàng hóa, người, vốn được tự do lưu thông giữa các thành viên.
- + Tăng cường hợp tác, liên kết kinh tế, luật pháp, nội vụ, an ninh và đối ngoại.

- Mục đích:

- + Hội đồng châu Âu.
- + Nghị viện châu Âu.
- + Ủy ban liên minh châu Âu.
- + Hội đồng bộ trưởng EU.
- + Tòa án châu Âu và cơ quan kiểm toán.

2. Vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới

a. Trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới

Hình thành nên thị trường chung:

- Hàng hóa, con người, dịch vụ, tiền vốn tự do lưu thông giữa các nước thành viên.
- Sử dụng một đồng tiền chung Ô-rô.
- EU trở thành một trung tâm kinh tế hàng đầu của thế giới.
- Tuy nhiên, vẫn có sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các nước thành viên.

b. Tổ chức thương mại hàng đầu thế giới

- Kinh tế EU phụ thuộc nhiều vào hoạt động xuất, nhập khẩu.
- Các nước dỡ bỏ thuế quan với nhau và có chung một mức thuế.

- EU dẫn đầu thế giới về thương mại.
- EU là bạn hàng lớn nhất của các nước đang phát triển.
- EU hạn chế nhập khẩu đối với các mặt hàng “nhạy cảm” như than, sắt và trợ cấp cho hàng nông sản của EU.

EU – HỢP TÁC, LIÊN KẾT ĐỂ CÙNG PHÁT TRIỂN

1. Thị trường chung châu Âu

a. Ô-rô – đồng tiền chung của EU

- Ô-rô được đưa vào giao dịch, thanh toán từ năm 1999.
- Ý nghĩa:
 - + Nâng cao sức cạnh tranh.
 - + Xóa bỏ rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.
 - + Thuận lợi trong chuyển giao vốn.
 - + Đơn giản hóa công tác kế toán của các công ty đa quốc gia.

b. Tự do lưu thông

- Từ 1/1/1993 EU thiết lập một thị trường chung:
 - + Tự do di chuyển.
 - + Tự do lưu thông dịch vụ.
 - + Tự do lưu thông hàng hóa.
 - + Tự do lưu thông tiền vốn.
- Ý nghĩa:
 - + Xóa bỏ những trở ngại trong phát triển kinh tế.
 - + Có chung một chính sách thương mại trong quan hệ buôn bán với các nước ngoài khối.
 - + Thúc đẩy hoạt động giao lưu, buôn bán giữa các quốc gia được diễn ra dễ dàng thuận lợi hơn.
 - + Góp phần mở rộng thị trường của các quốc gia.

2. Hợp tác trong sản xuất và dịch vụ

a. Đường hầm giao thông dưới biển Măngơ

- Hoàn thành năm 1994.
- Là tuyến giao thông rất quan trọng, hàng hóa vận chuyển trực tiếp từ Anh sang châu Âu lục địa và ngược lại mà không cần trung chuyển bằng phà.
- Có thể cạnh tranh với vận tải hàng không.

b. Sản xuất máy bay E-bớt

- Do Đức, Pháp, Anh sáng lập, đặt trụ sở tại Tu-lu-dơ (Pháp).
- Đang phát triển mạnh, cạnh tranh có hiệu quả với các hãng chế tạo máy bay hàng đầu Hoa Kỳ.
- Các nước EU hợp tác chặt chẽ với nhau trong việc chế tạo các loại máy bay E-bớt.

3. Liên kết vùng châu Âu

a. Khái niệm liên kết vùng

- Khái niệm: liên kết vùng là chỉ một khu vực biên giới của EU mà ở đó người dân các nước khác nhau tiến hành các hoạt động hợp tác, liên kết sâu rộng về các mặt kinh tế, xã hội và văn hóa trên cơ sở tự nguyện vì những lợi ích chung của các bên tham gia.

- Ranh giới: liên kết vùng có thể nằm hoàn toàn ở bên trong ranh giới EU hoặc có một phần nằm ngoài ranh giới EU.

b. Liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ

- Vị trí: khu vực biên giới giữa Hà Lan, Đức và Bỉ.

- Lợi ích:

- + Hằng ngày, có khoảng 30.000 người đi sang nước láng giềng làm việc.
- + Hằng tháng, xuất bản một tạp chí cùng ba thứ tiếng.
- + Các trường đại học tổ chức các khóa đào tạo chung.
- + Các con đường xuyên biên giới được xây dựng.

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

➤ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Tổ chức liên kết kinh tế khu vực có vai trò vô cùng quan trọng và trở thành một trong ba trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới cùng với Hoa Kỳ và Nhật Bản là

- A. Liên minh châu Âu (EU).
- B. Hiệp ước thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA).
- C. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).
- D. Khối thị trường chung Nam Mỹ (MERCOSUR).

Câu 2. Cộng đồng châu Âu (EC) được thành lập vào thời gian nào?

- A. Năm 1951.
- B. Năm 1957.
- C. Năm 1958.
- D. Năm 1967.

Câu 3. Từ 6 nước thành viên ban đầu, đến nay số nước thành viên của Liên minh châu Âu là

- A. 15 thành viên.
- B. 21 thành viên.
- C. 27 thành viên.
- D. 29 thành viên.

Câu 4. Nước nằm giữa châu Âu nhưng hiện nay chưa gia nhập EU là

- A. Thụy Sĩ.
- B. Bỉ.
- C. Ai len.
- D. Áo.

Câu 5. Tiến trình Anh rời khỏi liên minh Châu Âu được gọi là

- A. Crexit.
- B. Brexit.
- C. Kremit.
- D. Brixet.

Câu 6. Trong chính sách về tư pháp và nội vụ của Liên minh châu Âu (EU) **không** có nội dung về

- A. chính sách nhập cư.
- B. chính sách an ninh.
- C. đấu tranh phòng chống tội phạm.
- D. hợp tác về cảnh sát và tư pháp.

Câu 7. Gây trở ngại lớn nhất cho việc phát triển của EU là sự khác biệt về

- A. chính trị, xã hội.
- B. dân tộc, văn hóa.
- C. ngôn ngữ, tôn giáo.
- D. trình độ phát triển.

Câu 8. Trụ sở của Liên minh châu Âu (EU) hiện nay đặt ở

- A. Brúc-xen (Bỉ).
- B. Béc-lin (CHLB Đức).

C. Pa-ri (Pháp).

D. Rô-ma (I-ta-li-a).

Câu 9. EU là bạn hàng lớn nhất của các nước

A. đang phát triển.

B. phát triển.

C. công nghiệp mới.

D. Mĩ La tinh.

Câu 10. Cộng đồng Kinh tế châu Âu được viết tắt là

A. EC.

B. EEC.

C. EU.

D. WB.

Câu 11. Năm 1967, Cộng đồng châu Âu được thành lập trên cơ sở hợp nhất của những tổ chức nào?

A. Cộng đồng Than và Thép châu Âu, Cộng đồng Nguyên tử châu Âu, Cộng đồng Kinh tế châu Âu.

B. Cộng đồng Than và Thép châu Âu, Liên minh châu Âu, Cộng đồng Kinh tế châu Âu.

C. Liên minh châu Âu, Cộng đồng Nguyên tử châu Âu, Cộng đồng Than và Thép châu Âu.

D. Liên minh châu Âu, Cộng đồng Nguyên tử châu Âu, Cộng đồng Kinh tế châu Âu.

Câu 12. Hiện nay, EU dẫn đầu thế giới về

A. hàng hải.

B. hàng không.

C. tài chính.

D. thương mại.

Câu 13. Đồng tiền chung của EU là

A. đô-la.

B. rúp.

C. ơ-rô.

D. yên.

Câu 14. Cho bảng số liệu:

TỈ TRỌNG SỐ DÂN, GDP CỦA EU VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2014 (%)

Các nước, khu vực	Chỉ số	Số dân	GDP
EU		7,0	23,7
Hoa Kỳ		4,4	22,2
Nhật Bản		1,8	5,9
Trung Quốc		18,8	13,7
Ấn Độ		17,8	2,6
Các nước còn lại		50,2	31,9

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tỉ trọng số dân, GDP của EU và một số nước trên thế giới năm 2014, dạng biểu đồ nào thích hợp nhất?

A. Biểu đồ tròn.

B. Biểu đồ miền.

C. Biểu đồ đường.

D. Biểu đồ kết hợp.

Câu 15. Thị trường chung châu Âu được thiết lập vào thời gian nào?

A. Năm 1991.

B. Năm 1992.

C. Năm 1993.

D. Năm 1995.

Câu 16. Tự do lưu thông dịch vụ là

A. người dân tự do đi lại, tự do cư trú, tự do lựa chọn nơi làm việc.

B. tự do đối với dịch vụ như vận tải, thông tin liên lạc, ngân hàng, kiểm toán, du lịch,...

C. các sản phẩm tự do lưu thông buôn bán trong toàn EU mà không phải chịu thuế giá trị gia tăng.

D. các nhà đầu tư có thể lựa chọn khả năng đầu tư có lợi nhất, mở tài khoản tại các ngân hàng trong khối.

Câu 17. Nội dung nào sau đây **không** đúng với tự do di chuyển trong Liên minh châu Âu?

- A. Tự do đi lại. B. Tự do cư trú.
C. Tự do lựa chọn nơi làm việc. D. Tự do lựa chọn dịch vụ vận tải.

Câu 18. Đồng tiền chung Ô-rô của EU được đưa vào giao dịch thanh toán từ khi nào?

- A. Năm 1989. B. Năm 1995. C. Năm 1997. D. Năm 1999.

Câu 19. Các nước sáng lập ra tổ hợp hàng không E-bớt là

- A. Đức, Pháp, Anh. B. Đức, Ý, Anh.
C. Pháp, Tây Ban Nha, Anh. D. Anh, Pháp, Hà Lan.

Câu 20. Tổ hợp hàng không E-bớt có trụ sở đặt ở

- A. Li-vơ-pun (Anh). B. Hăm-buốc (CHLB Đức).
C. Tu-lu-dơ (Pháp). D. Booc-đô (Pháp).

Câu 21. Liên kết vùng châu Âu là

- A. người dân trong cùng một nước ở các địa phương khác nhau tiến hành hoạt động hợp tác kinh tế, xã hội, văn hóa một cách tự nguyện.
B. người dân các nước khác nhau tiến hành các hoạt động hợp tác văn hóa một cách tự nguyện.
C. người dân các nước khác nhau tiến hành các hoạt động hợp tác về kinh tế, xã hội, văn hóa một cách tự nguyện.
D. người dân trong cùng một nước ở các địa phương khác nhau tiến hành các hoạt động hợp tác kinh tế, văn hóa một cách tự nguyện.

Câu 22. Một trong những thuận lợi của châu Âu khi hình thành thị trường chung EU là

- A. gia tăng sự chênh lệch về trình độ giữa các nước trong khối.
B. tăng thêm nhu cầu trao đổi, buôn bán hàng hóa giữa các nước.
C. tăng thêm diện tích và dân số toàn khối.
D. tăng thêm tiềm lực và khả năng cạnh tranh của toàn khối.

Câu 23. Lợi ích từ đường hầm qua biển Măng-sơ là

- A. hàng hóa chuyển trực tiếp từ Anh sang châu Âu và ngược lại, không cần trung chuyển bằng phà.
B. người dân có thể thuận lợi đi từ Pháp sang Anh và ngược lại, tiết kiệm được nhiều thời gian.
C. sử dụng được nhiều loại phương tiện vận tải như đường biển, đường ô tô và đường sắt.
D. các loại hình vận tải ô tô và đường sắt có thể cạnh tranh với đường hàng không và đường biển.

Câu 24. Nội dung nào **không** phải lợi ích của việc sử dụng đồng tiền chung châu Âu?

- A. nâng cao sức cạnh tranh của thị trường châu Âu.
B. trong buôn bán các nước EU không phải chịu thuế.
C. đơn giản hóa công tác kế toán ở các doanh nghiệp đa quốc gia.
D. tạo thuận lợi cho việc chuyển giao vốn trong EU.

Câu 25. Liên kết vùng châu Âu được hình thành trên cơ sở nào của các bên tham gia?

- A. Bắt buộc vì yêu cầu cấp thiết của EU.
B. Tự nguyện vì lợi ích chung của các bên.

- C. Bắt buộc nhằm tránh nguy cơ xung đột.
- D. Tự nguyện vì mục đích bảo vệ hòa bình.

Câu 26. Trong thị trường chung châu Âu, các nước thành viên được hưởng lợi nhất từ tự do lưu thông hàng hóa là

- A. được bán phá giá các mặt hàng nông sản.
- B. không chịu áp lực cạnh tranh.
- C. không phải chịu thuế giá trị gia tăng.
- D. có thị trường tiêu thụ nội địa lớn.

CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Trình bày những liên minh, hợp tác chính của EU.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

MỘT SỐ CHỈ SỐ CƠ BẢN CỦA CÁC TRUNG TÂM KINH TẾ HÀNG ĐẦU TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2014

Chỉ số	EU	Hoa Kỳ	Nhật Bản
Số dân (triệu người)	507,9	318,9	127,1
GDP (tỉ USD)	18517	17348	4596
Tỉ trọng xuất khẩu trong GDP (%)	42,7	13,5	17,7
Tỉ trọng trong xuất khẩu của thế giới (%)	33,5	9,8	3,6

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, so sánh vị thế kinh tế của EU với Hoa Kỳ và Nhật Bản.

Câu 3. Em hãy cho biết quan hệ thương mại của EU đối với các nước bên ngoài tổ chức EU như thế nào?

Câu 4. Cho bảng số liệu:

TỈ TRỌNG SỐ DÂN, GDP CỦA EU VÀ MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI NĂM 2014 (%)

Chỉ số Các nước, khu vực	Số dân	GDP
EU	7,0	23,7
Hoa Kỳ	4,4	22,2
Nhật Bản	1,8	5,9
Trung Quốc	18,8	13,7
Ấn Độ	17,8	2,6
Các nước còn lại	50,2	31,9

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, hãy vẽ biểu đồ thể hiện tỉ trọng số dân, GDP của EU và một số nước trên thế giới năm 2014 (%). Rút ra nhận xét.

Câu 5. Trình bày sự ra đời và phát triển của Liên minh châu Âu (EU)?

Câu 6. Chứng minh rằng Liên minh châu Âu là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới?

Câu 7. Tại sao nói Liên minh châu Âu là hình thức liên minh cao nhất trong các hình thức hợp tác kinh tế khu vực trên thế giới?

Câu 8. Vì sao có thể nói việc ra đời đồng tiền chung Ô-rô là bước tiến mới của sự liên kết EU?

Câu 9. Các nước EU đã hợp tác như thế nào trong lĩnh vực giao thông vận tải?

Câu 10. Vì sao các nước EU phát triển liên kết vùng?

Câu 11. Việc hợp tác trong liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ đã đem lại những lợi ích gì?

Câu 12. Vì sao EU thiết lập thị trường chung trong khối? Việc hình thành thị trường chung châu Âu và đưa vào sử dụng đồng tiền chung Ô-rô có ý nghĩa như thế nào đối với việc phát triển EU?

ĐÁP ÁN

➤ PHẦN TRẮC NGHIỆM

1-A	2-D	3-C	4-A	5-B	6-B	7-D	8-A	9-A	10-B
11-A	12-D	13-C	14-A	15-C	16-B	17-D	18-D	19-A	20-C
21-C	22-B	23-A	24-B	25-B	26-C				

➤ PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1.

*** Các liên minh, hợp tác chính của EU:**

- Các liên minh của EU:

- + Liên minh thuế quan.
- + Thị trường nội địa.
- + Liên minh kinh tế và tiền tệ.

- Những hợp tác chính của EU:

- + Chính sách đối ngoại và an ninh chung:
 - Hợp tác trong chính sách đối ngoại.
 - Phối hợp hành động để giữ gìn hòa bình.
 - Chính sách an ninh của EU.
- + Hợp tác về tư pháp và nội vụ:
 - Chính sách nhập cư.
 - Đấu tranh chống tội phạm.
 - Hợp tác về cảnh sát và tư pháp.

Câu 2.

*** So sánh vị thế kinh tế của EU với Hoa Kỳ và Nhật Bản:**

- EU là một trong ba trung tâm kinh tế hàng đầu trên thế giới cùng với Hoa Kỳ và Nhật Bản.

- So với Nhật Bản và Hoa Kỳ:

- + EU có GDP cao gần 1,1 lần so với Hoa Kỳ và 4 lần so với Nhật Bản (EU: 18517 tỉ USD, Hoa Kỳ: 17348 tỉ USD, Nhật Bản: 4596 tỉ USD).

- + Tỷ trọng xuất khẩu trong GDP của EU cao gấp 3,2 lần so với Hoa Kỳ và 2,4 lần so với Nhật Bản (EU: 42,7%, Hoa Kỳ: 13,5% và Nhật Bản: 17,7%).
- + Trong xuất khẩu của thế giới, EU chiếm tỷ trọng cao nhất, cao hơn Hoa Kỳ 3,4 lần và gấp 9,3 lần so với Nhật Bản (EU: 33,5%, Hoa Kỳ: 9,8%, Nhật Bản: 3,6%).

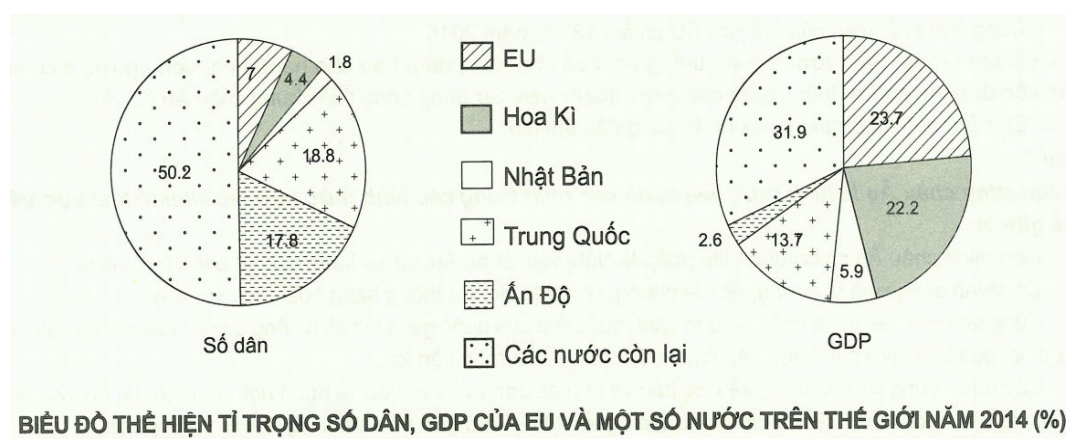
Câu 3.

* *Quan hệ thương mại của EU đối với các nước bên ngoài tổ chức EU:*

- Hiện nay, EU đang dẫn đầu thế giới về thương mại.
- EU là bạn hàng tốt nhất của các nước đang phát triển.
- Tuy nhiên, EU đã không tuân thủ đầy đủ những quy định của WTO khi hạn chế đối với các mặt hàng xuất khẩu “nhạy cảm” như than, sắt và trợ cấp cho hàng nông sản của EU, làm cho giá của họ thấp hơn so với giá của thị trường thế giới.

Câu 4.

* *Vẽ biểu đồ :*



* *Nhận xét :*

- Năm 2014, EU chỉ chiếm 7% dân số toàn thế giới, nhưng chiếm tới 23,7% GDP của toàn thế giới.

Câu 5.

* *Sự ra đời và phát triển của Liên minh châu Âu (EU):*

- Sự ra đời:

- + Năm 1951: thành lập Cộng đồng Than và thép châu Âu với 6 thành viên ban đầu là Pháp, CHLB Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua.
- + Năm 1957: thành lập Cộng đồng Kinh tế châu Âu.
- + Năm 1958: Cộng đồng Nguyên tử châu Âu.
- 1967: hợp nhất 3 tổ chức thành lập Cộng đồng châu Âu (EC).
- 1993: với hiệp ước Ma-xtrich đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU).

- Quá trình phát triển và mở rộng thành viên: EU ngày càng mở rộng về số lượng thành viên và phạm vi lãnh thổ:

- + Năm 1957 gồm 6 nước sáng lập: Pháp, CHLB Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Lúc-xăm-bua.
- + Năm 1973: Anh, Ai-len, Đan Mạch.

- + Năm 1981: Hi Lạp.
 - + Năm 1986: Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha.
 - + Năm 1995: Thụy Điển, Phần Lan, Áo.
 - + Năm 2004: Hung-ga-ri, Sip, Séc, Lit-va, Lát-vi-a, Ba Lan, Ex-tô-ni-a, Xlô-va-ki-a, Xlô-vê-ni-a, Mal-ta, Ba Lan.
 - + Năm 2007: Bun-ga-ri, Ru-ma-ni.
 - + Năm 2013 EU có thêm thành viên mới là Croat-ti-a.
 - + Nhưng đến năm 2016 Anh tuyên bố rút khỏi EU.
- Từ 6 nước thành viên ban đầu đến nay EU có 27 thành viên.

Câu 6.

**** Liên minh châu Âu là trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới:***

- EU là một trong ba trung tâm kinh tế hàng đầu trên thế giới cùng với Hoa Kỳ và Nhật Bản. Năm 2014 EU có GDP cao gần 1,1 lần so với Hoa Kỳ và 4 lần so với Nhật Bản (EU: 18517 tỉ USD, Hoa Kỳ: 17348 tỉ USD, Nhật Bản: 4596 tỉ USD).
 - EU có vai trò rất lớn trên thế giới:
 - + Năm 2015 EU chiếm 22,1% trong tổng GDP toàn thế giới.
 - + EU chiếm 1/3 trong xuất khẩu hàng hóa dịch vụ của thế giới (33,3% năm 2015).
 - + EU chiếm 20,3% trong sản xuất ô tô thế giới năm 2015.
 - + Trong sản xuất điện của thế giới EU chiếm 13,4% năm 2015.
 - EU tạo ra một thị trường chung thống nhất có khả năng đảm bảo cho hàng hóa, con người, dịch vụ, tiền vốn được tự do lưu thông giữa các nước thành viên. Sử dụng đồng tiền chung châu Âu (Ơ-rô).
- EU trở thành một trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.

Câu 7.

**** Liên minh châu Âu là hình thức liên minh cao nhất trong các hình thức hợp tác kinh tế khu vực trên thế giới vì:***

- Liên minh châu Âu có cơ quan lập pháp là Nghị viện châu Âu, có sự liên kết chặt chẽ về chính trị.
- Có chính sách kinh tế chung, tiền tệ chung, có sự tự do lưu thông hàng hóa, dịch vụ, vốn.
- Công dân của liên minh châu Âu bên cạnh quốc tịch của quốc gia mình sinh sống còn có quốc tịch châu Âu. Sự đi lại qua biên giới của công dân các nước thành viên rất thuận lợi.
- Các nước cũng rất chú trọng về việc bảo vệ tính đa dạng về văn hóa và ngôn ngữ, tổ chức tài trợ việc học ngoại ngữ, trao đổi sinh viên tổ chức đào tạo nghề nghiệp cho giới trẻ và những người thất nghiệp.

Câu 8.

**** Việc ra đời đồng tiền chung châu Âu (Ơ-rô) là bước tiến mới của sự liên kết EU vì:***

- Nâng cao sức cạnh tranh.
- Xóa bỏ rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.
- Thuận lợi trong chuyển giao vốn.

-
- Đơn giản hóa công tác kế toán của các công ti đa quốc gia.

Câu 9.

*** *Hợp tác trong lĩnh vực giao thông vận tải giữa các quốc gia EU được thể hiện trong các mặt:***

- Hợp tác trong sản xuất máy bay E-bớt: các nước thành viên liên minh châu Âu đã hợp tác chặt chẽ với nhau trong việc chế tạo máy bay E-bớt.
- Đường hầm giao thông dưới biển Măng-sơ được hoàn thành vào năm 1994. Đây là tuyến giao thông quan trọng nối liền Anh sang châu Âu lục địa và ngược lại mà không cần phải trung chuyển bằng phà.

Câu 10.

*** *Các nước EU phát triển liên kết vùng nhằm:***

- Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác, liên kết sâu rộng về các mặt kinh tế, xã hội, văn hóa trên cơ sở tự nguyện vì những lợi ích chung của các bên tham gia.
- Phát huy tiềm năng, thế mạnh của mỗi quốc gia đồng thời hỗ trợ nhau trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Câu 11.

*** *Những lợi ích trong liên kết vùng Ma-xơ Rai-nơ đã đem lại:***

- Tạo nên môi liên kết chặt chẽ giữa 3 nước Hà Lan, Đức, Bỉ về các lĩnh vực kinh tế - xã hội, giáo dục.
- Trao đổi về lao động giữa các nước, tạo nhiều cơ hội việc làm cho người dân, thu hút lao động trẻ, giỏi, năng động.
- Mở rộng thị trường tiêu thụ, thúc đẩy sản xuất hàng hóa các nước.
- Liên kết đào tạo tại các trường đại học,...

Câu 12.

*** *Năm 1993, EU đã thiết lập một thị trường chung, nhằm đảm bảo việc tự do lưu thông hàng hóa, con người, dịch vụ và tiền vốn giữa các nước thành viên.***

*** *Ý nghĩa của việc hình thành thị trường chung châu Âu:***

- Xóa bỏ những trở ngại trong việc phát triển kinh tế trên cơ sở thực hiện bốn mặt của tự do lưu thông.
- Thực hiện chung một số chính sách thương mại với các nước ngoài EU.
- Tăng cường sức mạnh và khả năng cạnh tranh của EU với các trung tâm kinh tế khác trên thế giới.

*** *Việc sử dụng đồng tiền chung O-rô có ý nghĩa:***

- Nâng cao sức cạnh tranh của EU.
- Thủ tiêu những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ.
- Tạo thuận lợi khi chuyển giao vốn trong EU.
- Đơn giản hóa công tác kế toán của các doanh nghiệp đa quốc gia.

CHỦ ĐỀ 6: LIÊN BANG NGA

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Trình bày được vị trí địa lí và lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích được thuận lợi, khó khăn của chúng đối với sự phát triển kinh tế Liên bang Nga.
- + Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế Liên bang Nga.
- + Trình bày và giải thích được tình hình phát triển kinh tế của Liên bang Nga.
- + Hiểu và trình bày được quan hệ đa dạng giữa Liên bang Nga và Việt Nam.

❖ Kỹ năng

- + Sử dụng bản đồ để nhận biết và phân tích đặc điểm tự nhiên, phân bố dân cư, một số ngành và vùng kinh tế của Liên bang Nga.
- + Phân tích số liệu, tư liệu về biến động dân cư về tình hình phát triển kinh tế của Liên bang Nga.

I. LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

TỰ NHIÊN LIÊN BANG NGA

1. Vị trí và lãnh thổ

- Liên bang Nga có lãnh thổ rộng lớn nhất thế giới.
- Nằm ở cả hai châu lục: châu Á và châu Âu.
- Tiếp giáp với 2 đại dương: Bắc Băng Dương, Thái Bình Dương và nhiều biển lớn.
- Trải dài trên 11 múi giờ, giáp 14 quốc gia.

2. Điều kiện tự nhiên

- *Địa hình – đất đai:*

+ Phần phía Tây:

- Đồng bằng Đông Âu tương đối cao, xen lẫn đồi thấp, đất đai màu mỡ (đất đen).
- Đồng bằng Tây Xi-bia chủ yếu là đầm lầy.
- Dãy U-ran: ranh giới tự nhiên giữa châu Á và châu Âu.

+ Phần phía Đông: phần lớn là núi và cao nguyên.

- *Khoáng sản:* Phong phú, đa dạng: than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên, sắt,...

- *Rừng:* Diện tích rừng đứng đầu thế giới, chủ yếu là rừng lá kim.

- *Sông ngòi:* Có nhiều sông lớn, có giá trị về nhiều mặt: Ê-nit-xây, Ô-bi, Lê-na,... Von-ga là một trong những biểu tượng của nước Nga.

- *Khí hậu:* Hơn 80% lãnh thổ LB Nga nằm ở vành đai khí hậu ôn đới, phần phía tây có khí hậu ôn hòa hơn phần phía đông. Phần phía bắc có khí hậu cận cực lạnh giá, chỉ 4% diện tích lãnh thổ (phía nam) có khí hậu cận nhiệt.

- *Đánh giá điều kiện tự nhiên:*

- + Thuận lợi: nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp, đặc biệt ở vùng phía tây; phát triển công nghiệp khai khoáng, năng lượng,...
- + Khó khăn: địa hình núi và cao nguyên chiếm phần lớn diện tích; có nhiều vùng băng giá và khô hạn; tài nguyên phong phú nhưng phân bố chủ yếu ở vùng núi và vùng băng giá gây khó khăn cho việc khai thác.

DÂN CƯ, XÃ HỘI

1. Dân cư

- Đông dân, đứng thứ 9 thế giới (năm 2015).

- Dân số có xu hướng giảm nhanh, chủ yếu do: gia tăng dân số tự nhiên thấp (năm 2015 là - 0,1%) và di dân.

- Nhiều dân tộc (hơn 100 dân tộc), người Nga chiếm 80% dân số.

- Phân bố dân cư:

- + Mật độ dân số thấp (năm 2015 là 9 người/km²).
- + Dân cư phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở phần phía tây.

- + Dân cư sống chủ yếu ở các thành phố nhỏ, trung bình và các thành phố vệ tinh.
- + Tỷ lệ dân thành thị cao trên 70% (năm 2005).

2. Xã hội

- Liên bang Nga có tiềm năng lớn về khoa học, văn hóa, nghệ thuật, kiến trúc,...
- Trình độ học vấn cao, tỷ lệ người biết chữ chiếm 99%.

→ Đây là yếu tố thuận lợi giúp Liên bang Nga tiếp thu nhanh chóng những thành tựu khoa học, kỹ thuật của thế giới và thu hút đầu tư nước ngoài.

KINH TẾ LIÊN BANG NGA

1. Quá trình phát triển kinh tế

a. Liên bang Nga từng là trụ cột của liên bang Xô viết.

- Sau Cách mạng tháng Mười Nga thành công, Liên bang Xô viết được thành lập.
- Liên bang Nga đóng vai trò chính trong việc tạo dựng Liên Xô trở thành cường quốc.

b. Thời kì đầy khó khăn biến động

Sau khi Liên Xô tan rã (năm 1991), Nga trải qua thời kì đầy khó khăn và biến động.

- Tốc độ tăng trưởng GDP âm.
- Sản lượng các ngành kinh tế giảm.
- Nợ nước ngoài nhiều.
- Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.
- Vị trí, vai trò của Liên bang Nga trên trường quốc tế suy giảm.
- Chính trị, xã hội bất ổn,...

c. Nền kinh tế đang khôi phục lại vị trí cường quốc

Thành tựu đạt được sau năm 2000:

- Vượt qua khủng hoảng, dần ổn định và đi lên.
- Sản lượng các ngành kinh tế tăng.
- Dự trữ ngoại tệ lớn thứ tư thế giới.
- Thanh toán xong các khoản nợ.
- Giá trị xuất siêu tăng.
- Đời sống nhân dân được cải thiện.
- Nâng cao vị thế trên trường quốc tế.

2. Các ngành kinh tế

a. Công nghiệp

- Vai trò: là ngành xương sống của nền kinh tế Liên bang Nga.
- Cơ cấu ngành đa dạng gồm cả nông nghiệp truyền thống và công nghiệp hiện đại với các ngành nổi bật như: khai thác dầu khí (ngành mũi nhọn), năng lượng, chế tạo máy, luyện kim, điện tử - tin học, hàng không, vũ trụ,...

- Phân bố: các trung tâm công nghiệp tập trung chủ yếu ở đồng bằng Đông Âu, U-ran, Tây Xi-bia và dọc các đường giao thông quan trọng.

b. Dịch vụ

- Giao thông vận tải tương đối phát triển với đủ các loại hình.
- Kinh tế đối ngoại là ngành khá quan trọng trong nền kinh tế Liên bang Nga. Tổng kim ngạch ngoại thương liên tục tăng.
- Hai trung tâm dịch vụ lớn nhất là Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-bua.

c. Nông nghiệp

- Thuận lợi:
 - + Quỹ đất nông nghiệp lớn.
 - + Công nghiệp phát triển tạo động lực, thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp.
- Khó khăn: khí hậu lạnh giá, đất nghèo dinh dưỡng,...
- Tình hình phát triển: phát triển cả trồng trọt và chăn nuôi.
- Phân bố chủ yếu ở đồng bằng Đông Âu và phía nam đồng bằng Tây Xi-bia với các sản phẩm chính là: lúa mì, củ cải đường, bò, lợn, cừu,... Lâm nghiệp phân bố chủ yếu ở phần phía đông đất nước.

MỘT SỐ VÙNG KINH TẾ QUAN TRỌNG

1. Vùng trung ương

- Là vùng kinh tế lâu đời, phát triển nhất.
- Tập trung nhiều ngành công nghiệp.
- Sản lượng lương thực, thực phẩm lớn.
- Mát-xcơ-va là trung tâm kinh tế - chính trị, khoa học, du lịch của vùng và cả nước.

2. Vùng trung tâm đất đen

- Có dải đất đen phì nhiêu, thuận lợi phát triển nông nghiệp.
- Công nghiệp phát triển (đặc biệt là các ngành phục vụ nông nghiệp).

3. Vùng U-ran

- Giàu tài nguyên.
- Công nghiệp phát triển (khai thác kim loại màu, luyện kim, cơ khí, chế biến gỗ,...).
- Nông nghiệp còn hạn chế.

4. Vùng Viễn Đông

- Giàu tài nguyên.
- Phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, khai thác gỗ, đóng tàu, cơ khí, đánh bắt và chế biến hải sản.
- Đây là vùng kinh tế sẽ phát triển để hội nhập vào khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

QUAN HỆ NGA – VIỆT TRONG BỐI CẢNH KINH TẾ MỚI

- Quan hệ Nga – Việt là quan hệ truyền thống.
- Mỗi quan hệ bình đẳng, mang lại lợi ích cho cả hai bên.

- Hợp tác diễn ra trên nhiều mặt, toàn diện: kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục và khoa học kỹ thuật.

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

➤ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Liên bang Nga là quốc gia có vùng lãnh thổ rộng lớn thế giới, được thể hiện rõ nhất qua đặc điểm nào sau đây?

- A. Nằm ở cả châu Á và châu Âu.
- B. Lãnh thổ trải dài trên 11 múi giờ.
- C. Giáp với Bắc Băng Dương và nhiều nước châu Âu.
- D. Có nhiều kiểu khí hậu khác nhau.

Câu 2. Liên bang Nga giáp với các đại dương là

- A. Thái Bình Dương và Đại Tây Dương.
- B. Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương.
- C. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.
- D. Bắc Băng Dương và Đại Tây Dương.

Câu 3. Đặc điểm nào đúng với phần lãnh thổ phía tây của Liên bang Nga?

- A. Đại bộ phận là đồng bằng và vùng trũng.
- B. Phần lớn là núi và cao nguyên.
- C. Có nguồn khoáng sản và lâm sản lớn.
- D. Có trữ năng thủy điện lớn.

Câu 4. Đặc điểm nào **không** đúng với phần phía đông của Liên bang Nga?

- A. Phần lớn là núi và cao nguyên.
- B. Có nguồn khoáng sản và lâm sản lớn.
- C. Có trữ năng thủy điện lớn.
- D. Đồng bằng Đông Âu tương đối cao.

Câu 5. Ranh giới tự nhiên chia Liên bang Nga thành 2 phần phía đông và phía tây được xác định bởi

- A. sông Ô-bi.
- B. sông Von-ga.
- C. sông Ê-nit-xây.
- D. sông Lê-na.

Câu 6. Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với phát triển kinh tế - xã hội của Liên bang Nga là

- A. địa hình chủ yếu là núi và cao nguyên.
- B. nhiều vùng rộng lớn có khí hậu băng giá và khô hạn.
- C. hơn 80% lãnh thổ nằm ở vành đai khí hậu ôn đới.
- D. giáp với Bắc Băng Dương lạnh giá.

Câu 7. Tài nguyên khoáng sản của Liên bang Nga thuận lợi cho phát triển ngành công nghiệp

- A. năng lượng, luyện kim, hóa chất.
- B. năng lượng, luyện kim, dệt.
- C. năng lượng, luyện kim, cơ khí.
- D. năng lượng, luyện kim, vật liệu xây dựng.

Câu 8. Trữ năng thủy điện của Liên bang Nga tập trung chủ yếu trên các sông ở vùng

- A. Đông Âu.
- B. núi U-ran.
- C. Xi-bia.
- D. Viễn Đông.

Câu 9. Đại bộ phận dân cư Liên bang Nga tập trung ở

- A. phần lãnh thổ phía đông.
- B. phần lãnh thổ thuộc châu Á.
- C. phần lãnh thổ phía tây.
- D. phần lãnh thổ thuộc châu Âu.

Câu 10. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN CỦA LIÊN BANG NGA GIAI ĐOẠN 1991 – 2015

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1991	1995	2000	2005	2010	2015
Số dân	148,3	147,8	145,6	143,0	143,2	143,3

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, nhận xét nào đúng về số dân của Liên bang Nga giai đoạn 1991 - 2015.

- A. Từ năm 1991 đến năm 2015, dân số Liên bang Nga tăng lên 5 triệu người.
- B. Từ năm 1991 đến năm 2015, dân số Liên bang Nga giảm tới 5 triệu người.
- C. Từ năm 1991 đến năm 2015, dân số Liên bang Nga liên tục giảm.
- D. Từ năm 1991 đến năm 2015, dân số Liên bang Nga liên tục tăng.

Câu 11. Dân số thành thị ở Liên bang Nga chủ yếu sống ở

- A. các thành phố trung bình, các thành phố lớn và các thành phố vệ tinh.
- B. các thành phố trung bình, các thành phố lớn và cực lớn.
- C. các thành phố nhỏ, các thành phố vệ tinh, các thành phố lớn.
- D. các thành phố nhỏ, trung bình và các thành phố vệ tinh.

Câu 12. Yếu tố tạo thuận lợi để Liên bang Nga tiếp thu thành tựu khoa học - kĩ thuật của thế giới là

- A. lực lượng lao động dồi dào.
- B. nền kinh tế năng động.
- C. trình độ dân trí cao.
- D. tỉ lệ dân thành thị cao.

Câu 13. Biểu hiện nào chứng tỏ Liên bang Nga là một cường quốc văn hóa?

- A. Có nhiều công trình kiến trúc, tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị.
- B. Có nhiều nhà bác học thiên tài, nổi tiếng thế giới.
- C. Có nghiên cứu khoa học cơ bản rất mạnh, tỉ lệ người biết chữ cao.
- D. Là nước đầu tiên trên thế giới đưa con người lên vũ trụ.

Câu 14. Người dân có trình độ học vấn khá cao, tỉ lệ biết chữ 99%, đây là những yếu tố thuận lợi để

- A. Liên bang Nga thu hút vốn đầu tư nước ngoài và lao động của các quốc gia khác.
- B. Liên bang Nga mở rộng thị trường buôn bán với các nước trên thế giới.
- C. Liên bang Nga tăng cường các hoạt động thương mại lớn, tăng cường sức ảnh hưởng đến thế giới.
- D. Liên bang Nga tiếp thu thành tựu khoa học, kĩ thuật của thế giới, thu hút đầu tư nước ngoài.

Câu 15. Nội dung nào **không** đúng với ngành dịch vụ của Liên bang Nga?

- A. Liên bang Nga là nước xuất siêu.
- B. Các ngành dịch vụ phát triển mạnh.
- C. Liên bang Nga nhập khẩu nhiều dầu mỏ.
- D. Tổng kim ngạch ngoại thương liên tục tăng.

Câu 16. Ngành công nghiệp được coi là ngành kinh tế mũi nhọn của Liên bang Nga là

- A. công nghiệp khai thác than.
- B. công nghiệp khai thác dầu khí.
- C. công nghiệp điện lực.
- D. công nghiệp luyện kim.

Câu 17. Chiến lược kinh tế mới đang đưa nền kinh tế Liên bang Nga trở lại vị trí cường quốc được thực hiện từ

- A. năm 2000. B. năm 1999. C. năm 1990. D. năm 1890.

Câu 18. Hệ thống đường sắt xuyên Xi-bia và đường sắt BAM đóng vai trò quan trọng để phát triển vùng

- A. Tây Xi-bia. B. Đông Xi-bia. C. U-ran. D. Bắc Á.

Câu 19. Vùng kinh tế giàu tài nguyên, công nghiệp phát triển (khai thác kim loại màu, luyện kim, cơ khí, hóa chất, chế biến gỗ, khai thác và chế biến dầu mỏ, khí tự nhiên) nhưng nông nghiệp còn hạn chế là

- A. vùng Trung ương. B. vùng Trung tâm đất đen.
C. vùng U-ran. D. vùng Viễn Đông.

Câu 20. Một trong những nội dung cơ bản của chiến lược kinh tế mới của Liên bang Nga từ năm 2000 là

- A. đưa nền kinh tế từng bước thoát khỏi khủng hoảng.
B. tiếp tục xây dựng nền kinh tế tập trung bao cấp.
C. hạn chế mở rộng ngoại giao.
D. coi trọng châu Âu và châu Mỹ.

Câu 21. Hai trung tâm dịch vụ lớn nhất của Liên bang Nga là

- A. Mát-xcơ-va và Vôn-ga-grát.
B. Xanh Pê-téc-bua và Vôn-ga-grát
C. Vôn-ga-grát và Nô-vô-xi-biéc.
D. Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc-bua.

Câu 22. Vùng Trung tâm đất đen có đặc điểm nổi bật là

- A. phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản.
B. có dải đất đen phì nhiêu, thuận lợi phát triển nông nghiệp.
C. tập trung nhiều ngành công nghiệp; sản lượng lương thực lớn.
D. công nghiệp khai thác kim loại màu, luyện kim, cơ khí phát triển.

Câu 23. Nội dung nào **không** đúng với quan hệ Nga - Việt trong bối cảnh quốc tế mới?

- A. Quan hệ Nga - Việt là quan hệ truyền thống.
B. Là đối tác chiến lược vì lợi ích cho cả hai bên.
C. Hợp tác toàn diện: kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục và khoa học kỹ thuật.
D. Đưa kim ngạch buôn bán hai chiều Nga - Việt đạt mức 1 tỉ USD/năm.

Câu 24. Vùng kinh tế quan trọng sẽ phát triển để nền kinh tế Liên bang Nga hội nhập vào khu vực châu Á - Thái Bình Dương là

- A. vùng Trung ương. B. vùng Trung tâm đất đen.
C. vùng U-ran. D. vùng Viễn Đông.

➤ CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Căn cứ vào bản đồ địa hình và khoáng sản Liên bang Nga, hãy cho biết Liên bang Nga giáp với những quốc gia và đại dương nào?

Câu 2. Tài nguyên khoáng sản của Liên bang Nga thuận lợi để phát triển những ngành công nghiệp nào?

Câu 3. Căn cứ vào lược đồ phân bố dân cư của Liên bang Nga SGK Địa lí 11 (trang 65), hãy cho biết sự phân bố dân cư Liên bang Nga. Sự phân bố đó có thuận lợi và khó khăn gì với sự phát triển kinh tế?

Câu 4. Đặc điểm dân cư của Liên bang Nga có những thuận lợi và khó khăn gì cho việc phát triển kinh tế?

Câu 5. Hãy nêu một số tác phẩm văn học, nghệ thuật, những nhà bác học nổi tiếng của Liên bang Nga?

Câu 6. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN CỦA LIÊN BANG NGA GIAI ĐOẠN 1991 – 2015

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1991	1995	2000	2005	2010	2015
Số dân	148,3	147,8	145,6	143,0	143,2	143,3

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

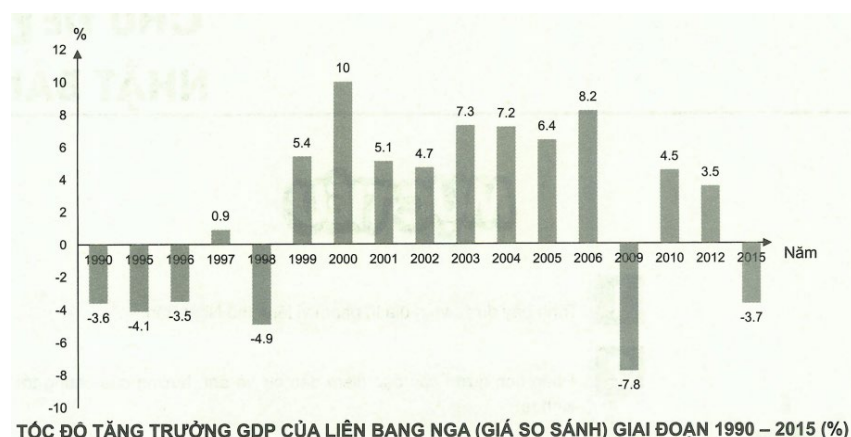
- Vẽ biểu đồ thể hiện số dân của Liên bang Nga giai đoạn 1991 - 2015.

- Từ biểu đồ đã vẽ rút ra nhận xét về dân số Liên bang Nga. Giải thích.

Câu 7. Lãnh thổ Liên bang Nga trải dài trên 11 múi giờ. Điều đó có ảnh hưởng như thế nào đối với đời sống kinh tế - xã hội của người dân Liên bang Nga?

Câu 8. Kể tên những cái “nhất” của Liên bang Nga?

Câu 9. Cho biểu đồ:



Dựa vào biểu đồ, hãy nhận xét tốc độ tăng trưởng GDP của Liên bang Nga. Nêu những nguyên nhân chủ yếu của sự tăng trưởng đó.

Câu 10. Trong các vùng kinh tế quan trọng của Liên bang Nga thì vùng nào phát triển mạnh nhất, vùng nào phát triển kém nhất?

Câu 11. Trình bày vai trò của Liên bang Nga trong Liên bang Xô viết trước đây và những thành tựu mà Liên bang Nga đạt được sau năm 2000?

Câu 12. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA LIÊN BANG NGA GIAI ĐOẠN 1995 – 2015

Năm	1995	2005	2010	2015
Sản phẩm				
Dầu mỏ (triệu tấn)	305,0	470,0	511,8	540,7

Than đá (triệu tấn)	270,8	298,3	322,9	373,3
Điện (tỉ kWh)	876,0	953,0	1038,0	1063,4
Giấy (triệu tấn)	4,0	7,5	5,6	8,0
Thép (triệu tấn)	48,0	66,3	66,9	71,1

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp của Liên bang Nga giai đoạn 1995 - 2015. Nhận xét.

ĐÁP ÁN

➤ PHẦN TRẮC NGHIỆM

1-B	2-B	3-A	4-D	5-C	6-B	7-A	8-C	9-D	10-B
11-D	12-C	13-A	14-D	15-C	16-B	17-A	18-B	19-C	20-A
21-D	22-B	23-D	24-D						

➤ PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1.

- Liên bang Nga tiếp giáp với 14 quốc gia: Na-uy, Phần Lan, Ba Lan, Mông Cổ, Triều Tiên, Trung Quốc, E-xtô-ni-a, Lát-vi-a, Lít-va, Bê-la-rút, U-crai-na, A-đec-bai-gian, Ca-dắc-xtan, Gru-di-a.
- Tiếp giáp 2 đại dương: Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương.

Câu 2.

*** Thế mạnh phát triển công nghiệp của tài nguyên khoáng sản Liên bang Nga:**

- Dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá → phát triển công nghiệp năng lượng, hóa chất, hóa dầu.
- Quặng sắt, kim loại màu → phát triển công nghiệp luyện kim đen, luyện kim màu.

Câu 3.

*** Phân bố dân cư Liên bang Nga: dân cư Liên bang Nga phân bố không đều:**

- Mật độ dân số trung bình của Liên bang Nga là 8,4 người/km² năm 2005, đến năm 2015 là 9 người/km².
- Tập trung chủ yếu ở khu vực đồng bằng rộng lớn phía tây: mật độ dân số từ 10 đến trên 25 người/km².
- Tiếp đến là khu vực phía nam với mật độ dân số từ 1 - 10 người/km².
- Khu vực phía bắc và vùng núi cao nguyên phía đông dân cư phân bố thưa thớt, hầu như không có người sinh sống: mật độ dân số dưới 1 người/km².
- Dân cư tập trung chủ yếu ở khu vực thành thị, là các thành phố nhỏ, trung bình và các thành phố vệ tinh (trên 70% dân số sống ở thành phố năm 2009).

*** Thuận lợi và khó khăn của sự phân bố dân cư Liên bang Nga:**

- Thuận lợi: dân cư tập trung đông đúc ở khu vực vùng phía Tây - nơi có điều kiện tự nhiên cũng như điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi, giàu khoáng sản giúp khai thác tốt và có hiệu quả các thế mạnh của đất nước, phát triển kinh tế.
- Khó khăn:

- + Vùng phía Đông tập trung tài nguyên khoáng sản khá phong phú và giàu có, nhưng dân cư thưa thớt - hạn chế trong việc khai thác các tài nguyên thiên nhiên nơi đây.
- + Chênh lệch lớn trong sự phát triển kinh tế giữa các vùng trong cả nước.

Câu 4.

*** Thuận lợi và khó khăn của đặc điểm dân cư Liên bang Nga:**

- Thuận lợi:

- + Dân đông nên thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- + Nguồn lao động dồi dào, có trình độ cao, tiếp thu nhanh các thiết bị, công nghệ khoa học.
- + Có nhiều thành phần dân tộc (100 dân tộc) nên đa dạng về hoạt động sản xuất.
- + Dân cư tập trung chủ yếu ở thành phố, thành thị nên tạo điều kiện phát triển mạnh cho các ngành công nghiệp và dịch vụ.

- Khó khăn:

- + Dân số đang có xu hướng giảm nên trong tương lai sẽ thiếu hụt nguồn nhân lực lao động.
- + Dân số có xu hướng già đi, tỉ lệ người trên độ tuổi lao động lớn nên chi phí phúc lợi xã hội cao.
- + Sự phát triển của các dân tộc chưa đồng đều, gây cản trở trong việc thúc đẩy Liên bang Nga trở lại thành một cường quốc kinh tế.

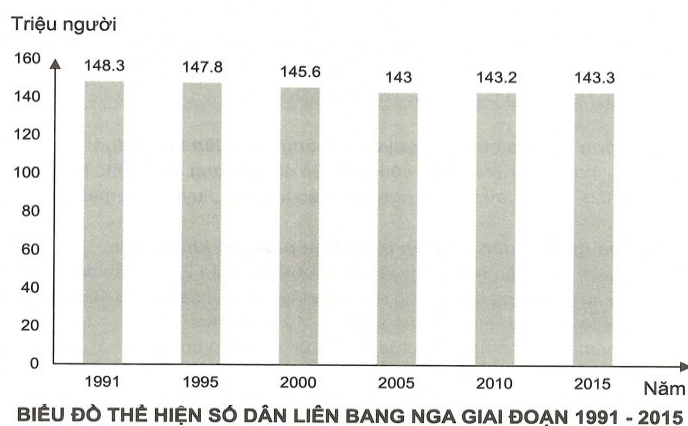
Câu 5.

*** Một số tác phẩm văn học, nghệ thuật, những nhà bác học nổi tiếng của Liên bang Nga:**

- Một số tác phẩm văn học: “Sông Đông êm đềm” của Sô-lô-khốp; “Chiến tranh và hòa bình” của Lép-Tôn-xtôi; “Thép đã tôi thế đấy” của Ô-xtrôp-xki,...
- Nhiều tác phẩm hội họa danh tiếng như: “Mùa thu vàng”, “Tháng ba” của Lê-vi-tan, “Người đàn bà xa lạ” - của N.Kran-xcôi,...
- Các nhà khoa học nổi tiếng: Men-đê-lê-ép, Xi-ôn-côp-xki, Cuốc-cha-tốp, Lô-mô-nô-xốp,...

Câu 6.

*** Vẽ biểu đồ:**



*** Nhận xét:**

- Trong giai đoạn 1991 - 2015 số dân Liên bang Nga nhìn chung có xu hướng giảm xuống.
- Từ 1991 đến 2005 dân số Liên bang Nga giảm từ 148,3 triệu dân xuống còn 143 triệu dân (giảm 5 triệu người).

- Từ 2005 đến 2015 dân số Liên bang Nga có tăng lên nhưng tăng rất chậm, từ 2005 đến 2015 chỉ tăng thêm 0,3 triệu người (từ 143,0 triệu người năm 2005 lên 143,3 triệu người năm 2015).

→ Như vậy có thể thấy tốc độ gia tăng dân số của Liên bang Nga rất thấp, có thời kì tỉ suất gia tăng dân số có chỉ số âm (năm 2015 tỉ suất gia tăng dân số - 0,1%).

*** Giải thích:**

- Sở dĩ dân số Liên bang Nga tăng chậm và có xu hướng giảm do:

- + Dân số Liên bang Nga đang ngày càng già đi, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp.
- + Trình độ phát triển kinh tế - xã hội cao, y tế phát triển.
- + Tự nhiên sinh học: tỉ lệ người trong tuổi sinh đẻ thấp.
- + Phong tục, tập quán: thích lối sống độc thân, không muốn có con,...
- + Mặt khác dân số giảm do người dân di cư ra nước ngoài.

- Gần đây, dân số Liên bang Nga có xu hướng tăng nhẹ là do nước này thực hiện các chính sách khuyến khích sinh đẻ.

→ Dân số già và tăng chậm làm cho Liên bang Nga phải đối mặt với nhiều vấn đề đặc biệt là vấn đề thiếu hụt lao động, suy giảm giống nòi, chi phí phúc lợi xã hội lớn. Do đó, đây là vấn đề mà nhà nước Nga hết sức quan tâm.

Câu 7.

*** Lãnh thổ Liên bang Nga trải dài trên 11 múi giờ, điều đó có ảnh hưởng rất lớn đối với đời sống kinh tế - xã hội của người dân Liên bang Nga:**

- Gây khó khăn cho công việc của nhiều cơ quan và các ngành kinh tế đặc biệt là giao thông vận tải, thông tin liên lạc, kinh doanh, tài chính ngân hàng.
- Khó có sự đồng nhất về thời gian diễn ra các sự kiện quan trọng của đất nước, nhất là các sự kiện lịch sử.

Câu 8.

*** Những cái “nhất” của Liên bang Nga:**

- Diện tích lớn nhất thế giới: 143 triệu km².
- Hồ nước ngọt lớn nhất thế giới: hồ Bai-can.
- Đường biên giới trên đất liền chung với nhiều quốc gia nhất.
- Có thảo nguyên thiên nhiên rộng lớn nhất thế giới.
- Trữ lượng khí đốt tự nhiên lớn nhất thế giới.
- Có con người bay vào vũ trụ sớm nhất (đầu tiên) trên thế giới.

Câu 9.

*** Nhận xét tốc độ tăng trưởng GDP của Liên bang Nga giai đoạn 1990 - 2015:**

- Tốc độ tăng trưởng của Liên bang Nga có nhiều biến động:
 - + Giai đoạn 1990 - 1998: kinh tế Nga trải qua thời kì khó khăn, khủng hoảng, tốc độ tăng trưởng âm liên tục. Nguyên nhân: do cơ chế kinh tế bộc lộ nhiều yếu kém, Liên bang Xô viết tan rã.

- + Giai đoạn 1999 - 2006: tốc độ tăng trưởng tăng lên và liên tục đạt giá trị dương (đặc biệt năm 2000: 10%). Nguyên nhân: từ năm 2000, nhờ chiến lược kinh tế mới với các chính sách và biện pháp đúng đắn đã đưa nền kinh tế Liên bang Nga thoát khỏi khủng hoảng, dần ổn định và đi lên.
- + Năm 2009: tốc độ tăng GDP là -7,8% do chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, nền kinh tế của Nga dựa trên xuất khẩu nguyên liệu do đó bị chịu tác động nặng nề do quá phụ thuộc vào ngành năng lượng.
- + Từ 2010 đến 2014: Liên bang Nga đã nỗ lực vượt qua khủng hoảng, do đó tốc độ tăng GDP được phục hồi năm 2010 là 4,5%, 2012 là 3,5%.
- + Năm 2015, giá dầu thế giới giảm mạnh, cùng với các biện pháp trừng phạt quốc tế áp vào Liên bang Nga đã làm cho nền kinh tế rơi vào khủng hoảng sâu, GDP giảm xuống -3,7%.

→ Trong những năm 90 của thế kỉ XX, nền kinh tế của Liên bang Nga rơi vào khủng hoảng trầm trọng do Liên bang Xô viết tan rã. Nền kinh tế trong giai đoạn từ năm 2000 trở lại đây mặc dù tốc độ tăng GDP tương đối cao nhưng vẫn có thời kì Liên bang Nga lâm vào khủng hoảng trầm trọng (2009, 2015) do Liên bang Nga phụ thuộc quá nhiều vào sự biến động của giá cả hàng hóa thế giới.

Câu 10.

- Vùng kinh tế phát triển mạnh nhất là vùng Trung ương, do ở vùng kinh tế này các ngành kinh tế đã phát triển từ lâu đời, cùng với điều kiện tự nhiên thuận lợi, dân cư đông đúc, nguồn lao động dồi dào rất thuận lợi cho phát triển kinh tế. Đặc biệt có thủ đô Mát-xcơ-va là trung tâm kinh tế, chính trị, khoa học, du lịch của vùng và cả nước.
- Vùng kinh tế phát triển kém nhất là vùng Viễn Đông do vị trí nằm xa trung tâm đất nước, giao thông đi lại khó khăn, thời tiết khắc nghiệt.

Câu 11.

*** Vai trò của Liên bang Nga trong Liên bang Xô viết (Liên Xô) trước đây:**

- Sau Cách mạng tháng Mười Nga thành công (1917), Liên bang Xô viết được thành lập, Liên bang Nga là một thành viên và đóng vai trò chính trong việc tạo dựng Liên Xô trở thành cường quốc.
 - + Nhiều sản phẩm công, nông nghiệp chủ yếu của Liên bang Nga có tỉ trọng lớn trong Liên Xô cuối thập niên 80 thế kỉ XX: than đá (56,7%), dầu mỏ (87,2%), khí tự nhiên (83,1%), điện (65,7%), thép (60,0%); gỗ, giấy và xenlulô (90,0%), lương thực (51,4%).
- Những thành tựu của Liên bang Nga sau năm 2000:
 - + Vượt qua khủng hoảng, đang dần ổn định và đi lên.
 - + Sản lượng các ngành kinh tế tăng, dự trữ ngoại tệ lớn thứ tư thế giới (năm 2005), đã thanh toán xong các khoản nợ nước ngoài từ thời kì Xô viết, giá trị xuất siêu ngày càng tăng, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện.
 - + Giá trị xuất siêu ngày càng tăng.
 - + Vị thế của Liên bang Nga ngày càng nâng cao trên trường quốc tế. Hiện nay, Liên bang Nga nằm trong nhóm nước có nền công nghiệp hàng đầu thế giới (G8).

Câu 12.

* Xử lý số liệu:

Coi tốc độ tăng trưởng năm 1995 là năm gốc = 100%.

Tốc độ tăng trưởng các năm tiếp theo tính theo công thức:

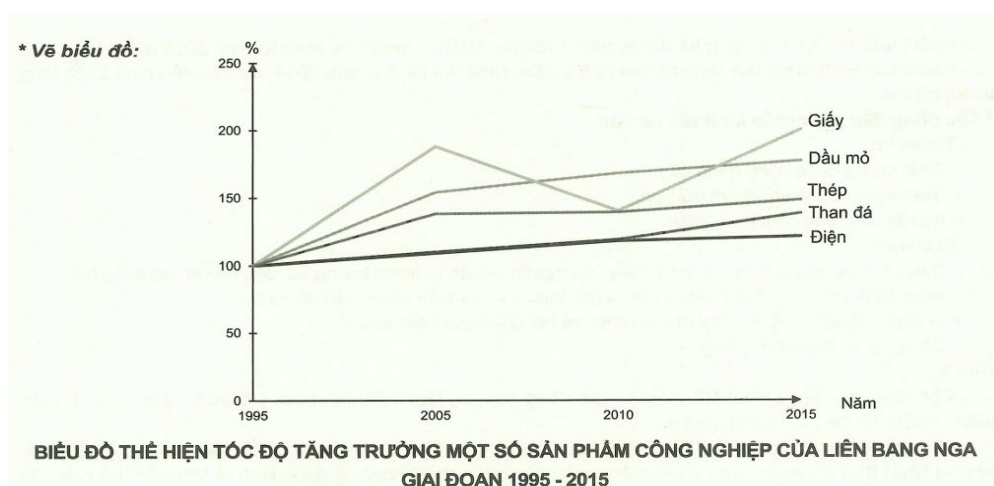
Tốc độ tăng trưởng năm cần tính = (giá trị năm cần tính/giá trị năm gốc) x 100%.

Áp dụng công thức tính ta có bảng số liệu mới như sau:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG CỦA CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA LIÊN BANG NGA GIAI ĐOẠN 1995 - 2015 (%)

Sản phẩm \ Năm	1995	2005	2010	2015
Dầu mỏ	100	154	168	177
Than đá	100	110	119	138
Điện	100	109	118	121
Giấy	100	188	140	200
Thép	100	138	139	148

(Nguồn: Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)



* Nhận xét:

- Qua biểu đồ có thể thấy trong giai đoạn 1995 - 2015 các sản phẩm ngành công nghiệp của Liên bang Nga để có sự thay đổi:

- + Ngành công nghiệp sản xuất giấy có tốc độ tăng nhanh nhất, tuy nhiên tốc độ tăng không ổn định. Từ năm 1995 đến 2005 tăng trưởng 188%, nhưng đến năm 2010 lại giảm xuống 140%, năm 2015 có sự phục hồi về tốc độ tăng trưởng đạt mức tăng trưởng 200%.
- + Ngành công nghiệp dầu mỏ có tốc độ tăng trưởng khá cao và ổn định năm 2015 là 177%.
- + Các ngành công nghiệp, than đá, điện, thép có sự tăng trưởng, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng còn chậm.

CHỦ ĐỀ 7: NHẬT BẢN

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Nhật Bản.
- + Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế.
- + Trình bày đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích được những thuận lợi, khó khăn của chúng đối với sự phát triển kinh tế.
- + Trình bày và giải thích được sự phát triển và phân bố của những ngành kinh tế chủ chốt.
- + Trình bày và giải thích được sự phân bố một số ngành sản xuất tại vùng kinh tế phát triển kinh tế ở đảo Hôn-su và Kiu-xiu.

❖ Kỹ năng

- + Sử dụng bản đồ để nhận biết và trình bày một số đặc điểm địa hình, tài nguyên khoáng sản, sự phân bố một số ngành công nghiệp, nông nghiệp của Nhật Bản.
- + Nhận xét các số liệu, tư liệu về thành tựu phát triển kinh tế của Nhật Bản.

I. LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

NHẬT BẢN

1. Tự nhiên

a. Vị trí địa lí và lãnh thổ

- Là quốc gia quần đảo nằm ở Đông Á.
- Gồm 4 đảo lớn: Đảo Hô-cai-đô, đảo Hôn-su, đảo Xi-cô-cư, đảo Kiu-xiu và hàng nghìn đảo nhỏ.

b. Các đặc điểm tự nhiên

- Địa hình:
 - + Đồi núi chiếm trên 80% diện tích tự nhiên (chủ yếu núi thấp, trung bình), nhiều núi lửa đang hoạt động.
 - + Đồng bằng nhỏ hẹp ven biển, nhưng đất tốt.
- Sông ngòi: nhỏ, ngắn, dốc, có giá trị thủy điện.
- Bờ biển: đường bờ biển dài, nhiều vũng vịnh kín gió.
- Khí hậu: nằm trong khu vực có khí hậu gió mùa, phía bắc khí hậu ôn đới, phía nam khí hậu cận nhiệt đới.
- Khoáng sản: nghèo khoáng sản.

c. Ý nghĩa

- Thuận lợi giao lưu, phát triển kinh tế với các nước trên thế giới.
- Thiên nhiên đa dạng nhưng đầy thử thách.

2. Dân cư

- Nhật Bản là nước có dân số già. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thấp (năm 2015 là - 0,2%), tỉ lệ người già trên 60 tuổi ngày càng tăng.
→ Thiếu hụt lao động, phúc lợi xã hội cao,...
- Là nước đông dân, mật độ dân số cao (347 người/km² năm 2015).
- Dân cư phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở các thành phố ven biển.
- Người lao động cần cù, làm việc tích cực, có ý thức tự giác và tinh thần trách nhiệm cao, là yếu tố quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.
- Chú trọng đầu tư cho giáo dục.

3. Tình hình phát triển

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nền kinh tế Nhật Bản bị suy sụp nghiêm trọng.
- Đến năm 1952, nền kinh tế được khôi phục ngang mức trước chiến tranh.
- Giai đoạn 1955 – 1973, nền kinh tế phát triển với tốc độ “thần kì”.
- Nguyên nhân phát triển kinh tế “thần kì”:
 - + Chú trọng đầu tư hiện đại hóa công nghiệp, tăng vốn, gắn liền với áp dụng kỹ thuật mới.
 - + Tập trung cao độ vào phát triển các ngành then chốt, có trọng điểm theo từng giai đoạn.

-
- + Duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng, vừa phát triển các xí nghiệp lớn, vừa duy trì những cơ sở sản xuất nhỏ, thủ công.
 - Giai đoạn 1973 – 1974 và 1979 – 1980 tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm xuống do khủng hoảng dầu mỏ.
 - Giai đoạn 1986 – 1990: nền kinh tế phát triển cao.
 - Từ năm 1991, tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm lại. Đến nay, nền kinh tế Nhật Bản liên tục có nhiều biến động.
 - Tính đến năm 2005, Nhật Bản là nước đứng thứ hai về kinh tế, tài chính sau Hoa Kỳ (đến năm 2018, Nhật Bản đứng thứ ba sau Hoa Kỳ và Trung Quốc).

CÁC NGÀNH KINH TẾ CỦA NHẬT BẢN

1. Công nghiệp

- Giá trị sản lượng công nghiệp đứng thứ hai thế giới.
- Chiếm vị trí cao trên thế giới về sản xuất máy công nghiệp và thiết bị điện tử, người máy, tàu biển,...
- Cơ cấu ngành: đa dạng, có đầy đủ các ngành kể cả các ngành không có lợi thế về tự nhiên.
- Tình hình phát triển: giảm bớt các ngành truyền thống, tốn năng lượng, chú trọng phát triển các ngành công nghiệp hiện đại.
- Phân bố: các trung tâm công nghiệp phân bố chủ yếu ở phía đông nam của lãnh thổ, chủ yếu trên đảo Hôn-su.

2. Nông nghiệp

- Giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản, chiếm 1% trong tổng cơ cấu GDP.
- Phát triển theo hướng thâm canh.
- Sản phẩm chính là: lúa gạo, chè, thuốc lá, dâu tằm, bò, lợn,...
- Đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản giữ vai trò quan trọng.

3. Dịch vụ

- Dịch vụ là khu vực kinh tế quan trọng, chiếm 68% giá trị GDP (năm 2004).
- Tài chính, ngân hàng đứng đầu thế giới, đầu tư ra nước ngoài ngày càng phát triển.
- Đứng thứ ba về giao thông vận tải biển, có vị trí đặc biệt quan trọng.
- Đứng thứ tư về thương mại.

BỐN VÙNG KINH TẾ ĐẢO

1. Hôn-su

- Diện tích rộng nhất, dân số đông nhất, kinh tế phát triển nhất trong các vùng, phát triển tập trung ở phần phía nam đảo.
- Các trung tâm công nghiệp lớn: Tô-ki-ô, I-ô-cô-ha-ma, Na-gôi-a,... tạo nên chuỗi đô thị.

2. Kiu-xiu

- Phát triển công nghiệp nặng, đặc biệt khai thác than và luyện thép. Các trung tâm công nghiệp lớn: Phu-cu-ô-ca, Na-ga-xa-ki.
- Miền Đông Nam trồng nhiều cây công nghiệp và rau quả.

3. Xi-cô-xư

- Khai thác quặng đồng.
- Nông nghiệp đóng vai trò chính trong hoạt động kinh tế.

4. Hô-cai-đô

- Rừng bao phủ phần lớn diện tích. Dân cư thưa thớt.
- Công nghiệp: khai thác than đá, quặng sắt, luyện kim đen, khai thác và chế biến gỗ, sản xuất giấy và bột xenlulô.
- Các trung tâm công nghiệp lớn: Xap-pô-rô, Mu-rô-ran.

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

➤ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Nhật Bản nằm ở khu vực nào?

- A. Đông Á. B. Nam Á. C. Bắc Á. D. Tây Á.

Câu 2. Nhật Bản nằm trong khu vực hoạt động chủ yếu của loại gió nào?

- A. Gió Đông cực. B. Gió mùa. C. Gió Mậu dịch. D. Gió Tây ôn đới.

Câu 3. Đảo nằm ở phía bắc Nhật Bản là

- A. đảo Kiu-xiu. B. đảo Hôn-su. C. đảo Xi-cô-cư. D. đảo Hô-cai-đô.

Câu 4. Nhận xét **không** đúng về đặc điểm tự nhiên Nhật Bản là

- A. vùng biển Nhật Bản là nơi các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau.
B. nằm trong khu vực khí hậu gió mùa ít mưa.
C. phía bắc là khí hậu ôn đới, phía nam là khí hậu cận nhiệt.
D. thường xảy ra thiên tai: động đất, núi lửa, sóng thần.

Câu 5. Khó khăn lớn nhất về đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên Nhật Bản là

- A. bờ biển dài, nhiều vũng vịnh. B. khí hậu phân hóa đa dạng từ bắc xuống nam.
C. tài nguyên khoáng sản nghèo nàn. D. nhiều đảo lớn nhỏ nằm cách xa nhau.

Câu 6. Mùa đông kéo dài, lạnh và có nhiều tuyết là đặc điểm khí hậu của

- A. phía bắc Nhật Bản. B. phía nam Nhật Bản.
C. khu vực trung tâm Nhật Bản. D. ven biển Nhật Bản.

Câu 7. Phần phía nam Nhật Bản có đặc điểm khí hậu là

- A. mùa đông kéo dài, lạnh và có nhiều tuyết; mùa hè mát mẻ, mưa lớn.
B. mùa đông không lạnh lắm; mùa hạ nóng thường xuyên có mưa to và bão.
C. quanh năm thời tiết mát mẻ, có mưa lớn, đặc biệt vào cuối năm.
D. mùa hạ mát mẻ, thường có mưa to và bão; mùa đông lạnh giá và mưa ít.

Câu 8. Các loại khoáng sản có trữ lượng đáng kể hơn cả của Nhật Bản là

- A. dầu mỏ và khí đốt. B. sắt và mangan.
C. than đá và đồng. D. bô-xit và a-pa-tit.

Câu 9. Đặc tính cần cù, có tinh thần trách nhiệm rất cao, coi trọng giáo dục, đổi mới của người lao động

- A. là nhân tố quan trọng hàng đầu thúc đẩy nền kinh tế Nhật Bản phát triển.
- B. đã tạo nên sự khác biệt của người Nhật Bản với người dân các nước khác.
- C. à trở ngại khi Nhật Bản hợp tác lao động với các nước khác.
- D. đã kìm hãm sự phát triển kinh tế của Nhật Bản.

Câu 10. Nguyên nhân chủ yếu nào làm cho nền kinh tế Nhật Bản có tốc độ tăng trưởng cao từ năm 1950 đến năm 1973?

- A. Chú trọng đầu tư hiện đại hóa nông nghiệp, thu hút vốn đầu tư, áp dụng các kỹ thuật mới.
- B. Tập trung cao độ vào phát triển các ngành then chốt, có trọng điểm theo từng giai đoạn.
- C. Tập trung phát triển các xí nghiệp lớn, xóa bỏ những tổ chức sản xuất nhỏ, thủ công.
- D. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, phát triển nhanh các ngành cần đến khoáng sản.

Câu 11. Thiên tai thường xuyên xảy ra trên lãnh thổ Nhật bản là

- A. bão.
- B. ngập lụt.
- C. hạn hán.
- D. động đất.

Câu 12. Yếu tố vị trí địa lí và lãnh thổ giúp Nhật Bản phát triển mạnh loại hình giao thông vận tải nào sau đây?

- A. Đường sắt.
- B. Đường ô tô.
- C. Đường biển.
- D. Đường ống.

Câu 13. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến năm 1952, nền kinh tế Nhật Bản

- A. bị suy sụp nghiêm trọng.
- B. trở thành cường quốc hàng đầu thế giới.
- C. tăng trưởng và phát triển nhanh.
- D. được đầu tư phát triển mạnh.

Câu 14. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG CƠ CẤU DÂN SỐ THEO ĐỘ TUỔI CỦA NHẬT BẢN QUA CÁC NĂM

Năm	1950	1970	1997	2005	2010	2014	Dự báo 2025
Dưới 15 tuổi (%)	35,4	23,9	15,3	13,9	13,3	12,9	11,7
Từ 15 – 64 tuổi (%)	59,6	69,0	69,0	66,9	63,8	60,8	60,1
Trên 65 tuổi (%)	5,0	7,1	15,7	19,2	22,9	26,3	28,2
Số dân (triệu người)	83,0	104,0	126,0	127,7	127,3	126,6	117,0

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, nhận xét nào **không** đúng về sự thay đổi cơ cấu dân số theo độ tuổi ở Nhật Bản?

- A. Nhóm tuổi 65 tuổi trở lên tăng nhanh.
- B. Nhóm tuổi từ 15 - 64 tuổi có xu hướng tăng lên.
- C. Nhóm tuổi 65 tuổi trở lên giảm.
- D. Nhóm tuổi dưới 15 tuổi giảm.

Câu 15. Những năm 1973 - 1974 và 1979 - 1980, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Nhật Bản giảm xuống nhanh, nguyên nhân chủ yếu là do

- A. có nhiều thiên tai.
- B. khủng hoảng dầu mỏ thế giới.
- C. khủng hoảng tài chính thế giới.
- D. cạn kiệt về tài nguyên khoáng sản.

Câu 16. Bốn đảo lớn nhất của Nhật Bản theo thứ tự từ bắc xuống nam là

- A. Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.
- B. Hôn-su, Hô-cai-đô, Kiu-xiu, Xi-cô-cư.

C. Kiu-xiu, Hôn-su, Hô-cai-đô, Xi-cô-cư.

D. Hôn-su, Hô-cai-đô, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.

Câu 17. Năng suất lao động xã hội ở Nhật Bản cao là do người lao động Nhật Bản

A. luôn độc lập suy nghĩ và sáng tạo trong lao động.

B. làm việc tích cực vì sự hùng mạnh của đất nước.

C. thường xuyên làm việc tăng ca và tăng cường độ lao động.

D. làm việc tích cực, tự giác, tinh thần trách nhiệm cao.

Câu 18. Nhận xét đúng về tốc độ tăng trưởng GDP của nền kinh tế Nhật Bản từ sau năm 1991 là

A. tăng trưởng ổn định và luôn ở mức cao.

B. tăng trưởng cao nhưng còn biến động.

C. tăng trưởng chậm lại nhưng vẫn ở mức cao.

D. tăng trưởng chậm lại, có biến động và ở mức thấp.

Câu 19. Về thương mại, tài chính Nhật Bản đứng

A. thứ hai thế giới.

B. thứ ba thế giới.

C. thứ tư thế giới.

D. thứ năm thế giới.

Câu 20. Nhật Bản đứng đầu thế giới về sản phẩm công nghiệp

A. tin học.

B. vi mạch và chất bán dẫn.

C. vật liệu truyền thông.

D. rôbôt (người máy).

Câu 21. Sản phẩm công nghiệp nổi tiếng của Nhật Bản trong ngành công nghiệp điện tử, chiếm 60% sản lượng của thế giới, được sử dụng với tỉ lệ lớn trong các ngành công nghiệp kỹ thuật cao và dịch vụ là

A. sản phẩm tin học.

B. vi mạch và chất bán dẫn.

C. vật liệu truyền thông.

D. rôbôt (người máy).

Câu 22. Nhận xét **không** đúng về nông nghiệp của Nhật Bản là

A. những năm gần đây một số diện tích trồng cây khác được chuyển sang trồng lúa.

B. chè, thuốc lá, dâu tằm là những cây trồng phổ biến.

C. chăn nuôi tương đối phát triển, các vật nuôi chính là bò, lợn, gà.

D. chăn nuôi theo phương pháp tiên tiến bằng hình thức trang trại.

Câu 23. Nông nghiệp chỉ giữ vai trò thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản là do

A. Nhật Bản ưu tiên phát triển thương mại, tài chính.

B. Nhật Bản tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp.

C. diện tích đất nông nghiệp quá ít.

D. nhập khẩu sản phẩm nông nghiệp có lợi thế hơn sản xuất.

Câu 24. Các hải cảng lớn của Nhật Bản là

A. Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma, Tô-ki-ô, Ha-chi-nô-hê.

B. Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma, Tô-ki-ô, Na-ga-xa-ki.

C. Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma, Tô-ki-ô, Ô-xa-ca.

D. Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma, Tô-ki-ô, Cô-chi.

Câu 25. Các trung tâm công nghiệp Tô-ki-ô, I-ô-cô-ha-ma, Cô-bê nằm trên đảo

A. Hôn-su.

B. Kiu-xiu.

C. Xi-cô-cư.

D. Hô-cai-đô.

➤ **CÂU HỎI TỰ LUẬN**

Câu 1. Căn cứ vào bản đồ tự nhiên Nhật Bản, hãy nêu đặc điểm chủ yếu về địa hình, sông ngòi và bờ biển của Nhật Bản.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG CƠ CẤU DÂN SỐ THEO ĐỘ TUỔI CỦA NHẬT BẢN QUA CÁC NĂM

Năm	1950	1970	1997	2005	2010	2014	Dự báo 2025
Dưới 15 tuổi (%)	35,4	23,9	15,3	13,9	13,3	12,9	11,7
Từ 15 – 64 tuổi (%)	59,6	69,0	69,0	66,9	63,8	60,8	60,1
Trên 65 tuổi (%)	5,0	7,1	15,7	19,2	22,9	26,3	28,2
Số dân (triệu người)	83,0	104,0	126,0	127,7	127,3	126,6	117,0

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, hãy cho biết cơ cấu dân số theo độ tuổi của Nhật Bản đang biến động theo xu hướng nào. Nêu tác động của xu hướng đó đến phát triển kinh tế - xã hội.

Câu 3. Các đặc điểm của người lao động có tác động như thế nào đến kinh tế - xã hội Nhật Bản?

Câu 4. Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG GDP TRUNG BÌNH CỦA NHẬT BẢN

(Đơn vị: %)

Giai đoạn	1950 – 1954	1955 – 1959	1960 – 1964	1965 – 1969	1970 – 1973
Tăng GDP	18,8	13,1	15,6	13,7	7,8

(Nguồn: *Sách giáo khoa Địa lí 11*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2014)

vào bảng số liệu, hãy nhận xét về tốc độ phát triển kinh tế của Nhật Bản qua các giai đoạn từ 1950 đến 1973.

Câu 5. Phân tích những thuận lợi và khó khăn của vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên Nhật Bản đối với phát triển kinh tế.

Câu 6. Chứng minh rằng dân số Nhật Bản đang già hóa.

Câu 7. Cho bảng số liệu:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 1990 – 2015

(Đơn vị: %)

Năm	1990	1995	1997	1999	2000	2005	2010	2015
Tốc độ tăng trưởng GDP	5,1	1,5	1,9	0,8	2,3	2,5	4,7	0,5

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu đã cho, vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1990 - 2015. Kết hợp với kiến thức đã học, so sánh tốc độ phát triển kinh tế Nhật Bản giai đoạn 1950 - 1973, giai đoạn 1990 - 2015.

Câu 8. Dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân, hãy cho biết những sản phẩm công nghiệp nào của Nhật Bản nổi tiếng trên thế giới?

Câu 9. Căn cứ vào lược đồ các trung tâm công nghiệp chính của Nhật Bản, nhận xét về mức độ tập trung và đặc điểm phân bố công nghiệp của Nhật Bản?

Câu 10. Chứng minh rằng Nhật Bản có nền công nghiệp phát triển cao?

Câu 11. Trình bày những đặc điểm nổi bật của nông nghiệp Nhật Bản. Tại sao diện tích trồng lúa gạo Nhật Bản giảm?

Câu 12. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG CÁ KHAI THÁC CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 1985 – 2014

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	1985	1990	2000	2005	2010	2014
Sản lượng	11411,4	10356,4	4988,2	5193,5	4440,9	4165,0

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng cá khai thác của Nhật Bản giai đoạn 1985 — 2014. Nhận xét và giải thích sự thay đổi sản lượng cá khai thác của Nhật Bản trong giai đoạn 1985 — 2014.

ĐÁP ÁN

➤ **PHẦN TRẮC NGHIỆM**

1-A	2-B	3-D	4-B	5-C	6-A	7-B	8-C	9-A	10-B
11-D	12-C	13-A	14-C	15-B	16-A	17-D	18-D	19-A	20-B
21-D	22-A	23-C	24-C						

➤ **PHẦN TỰ LUẬN**

Câu 1.

*** Đặc điểm địa hình, sông ngòi, bờ biển Nhật Bản:**

- Địa hình: 80% diện tích đồi núi, chủ yếu là núi lửa (hơn 80 núi lửa đang hoạt động), hằng năm thường xảy ra hàng nghìn trận động đất lớn, nhỏ. Đồng bằng nhỏ hẹp nằm ven biển.
- Sông ngòi: ngắn, dốc, có giá trị về thủy điện.
- Bờ biển: khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh, kín gió.

Câu 2.

*** Cơ cấu dân số theo độ tuổi của Nhật Bản đang có xu hướng già hóa:**

- Nhóm tuổi 0 - 14: giảm nhanh từ 35,4% năm 1950 xuống 12,9% năm 2014, dự báo năm 2025 giảm xuống còn 11,7%.
- Nhóm tuổi 15 - 64 tuổi: tăng từ 59,6% năm 1950 lên 60,8% năm 2014, dự báo năm 2025 là 60,1%.
- Nhóm tuổi 65 tuổi trở lên: tăng nhanh từ 5% năm 1950 lên 26,3% năm 2014, dự báo đến năm 2025 tăng lên là 28,2%.

*** Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội:**

- Thuận lợi:
 - + Chất lượng cuộc sống nâng cao.

-
- + Giáo dục cho trẻ em được chú trọng.
 - + Nguồn lao động có kinh nghiệm.
 - Khó khăn:
 - + Dân số đang bị già hóa, nguy cơ thiếu hụt nguồn lao động trong tương lai, đặc biệt là lao động trẻ.
 - Nhật Bản phải thuê lao động từ các nước khác → nảy sinh nhiều vấn đề xã hội.
 - + Tỷ lệ phụ thuộc tăng lên, chi phí phúc lợi xã hội cho người già lớn.
 - + Có nguy cơ suy giảm giống nòi.

Câu 3.

- Đặc điểm lao động Nhật Bản: người lao động cần cù, làm việc tích cực, ý thức tự giác và tinh thần trách nhiệm rất cao, coi trọng giáo dục.
- Là một đất nước có nhiều khó khăn, hạn chế về điều kiện tự nhiên, bị chiến tranh tàn phá nặng nề, nhưng Nhật Bản đã khắc phục và nhanh chóng vươn lên thành cường quốc kinh tế lớn trên thế giới. Để đạt được thành tựu trên, vai trò của con người Nhật Bản quan trọng nhất: đó là tinh thần tự cường, tính kỉ luật cao, ý chí vươn lên, lao động cần cù và có chất xám tốt,... các đức tính quý báu của người Nhật Bản đã đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc phát triển đất nước. Nền kinh tế đã phát triển theo hướng sử dụng triệt để các đặc tính đó.

Câu 4.

*** Nhận xét về tốc độ phát triển kinh tế của Nhật Bản qua các giai đoạn từ 1950 đến 1973:**

- Giai đoạn phát triển nhanh nhất của Nhật Bản là giai đoạn 1950 - 1954, các giai đoạn sau có xu hướng giảm dần.
 - + Tốc độ phát triển kinh tế giai đoạn 1950 - 1954 rất cao đạt 18,8%.
 - + Các giai đoạn sau (1955 - 1959, 1960 - 1964, 1965 - 1969) tốc độ phát triển nhanh, tuy nhiên thấp hơn giai đoạn 1950 - 1954.
- Giai đoạn 1970 - 1973, tốc độ phát triển chậm hơn trước chủ yếu do cuộc khủng hoảng dầu mỏ thế giới năm 1973.

Câu 5.

*** Thuận lợi của vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên Nhật Bản đối với phát triển kinh tế:**

- Vị trí:
 - + Vị trí địa lí tự nhiên: nằm ở khu vực Đông Á, nơi tiếp xúc của nhiều hệ thống tự nhiên nên thành phần loài sinh vật phong phú, đa dạng.
 - + Vị trí về mặt kinh tế - xã hội: nằm trong khu vực kinh tế phát triển năng động bậc nhất thế giới, gần với Trung Quốc, Hàn Quốc - những quốc gia có nền kinh tế phát triển mạnh và nằm gần kề các nước công nghiệp mới.
- Điều kiện tự nhiên:
 - + Đồng bằng: chiếm khoảng 1/4 diện tích, chủ yếu là đồng bằng nhỏ, hẹp nhưng đất đai màu mỡ.

- + Bờ biển: đường bờ biển dài, bị chia cắt thành nhiều vịnh, thuận lợi cho xây dựng hải cảng, tàu bè trú ngụ. Tại các vùng biển quanh quần đảo Nhật Bản có các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau, tạo nên những ngư trường lớn giàu tôm, cá.
- + Khí hậu: khí hậu gió mùa, mưa nhiều, lượng mưa trên 1000 mm/năm ở hầu hết các vùng. Khí hậu có sự phân hóa theo chiều bắc - nam do ảnh hưởng của vĩ độ và dòng biển. Phía bắc có khí hậu ôn đới, phía nam có khí hậu cận nhiệt đới, tạo điều kiện cho đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp.
- + Sông ngòi: chủ yếu là sông nhỏ, ngắn, dốc, tập trung ở miền núi, có giá trị thủy điện.

*** Khó khăn của vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên Nhật Bản đối với phát triển kinh tế:**

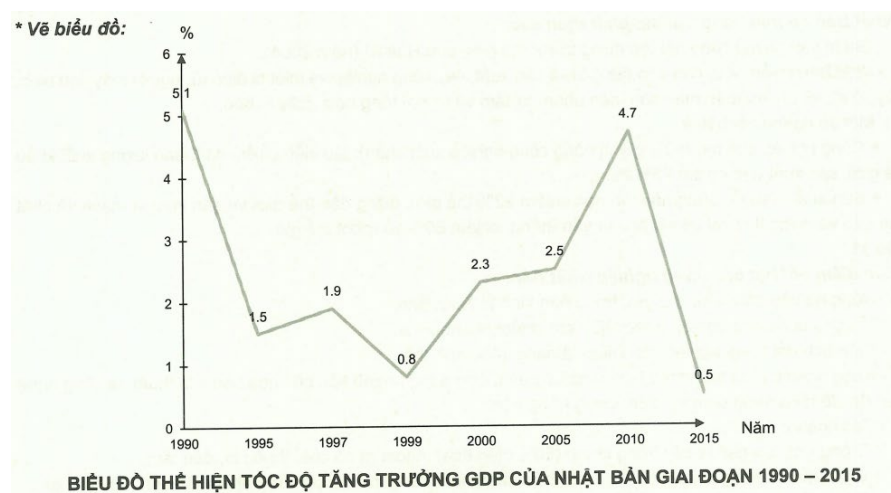
- Nằm ở Đông Á, giữa Thái Bình Dương, khu vực nhạy cảm trên bản đồ địa chính trị thế giới.
- Lãnh thổ: gồm 4 đảo lớn và hàng nghìn đảo nhỏ, cách xa đại lục, gây khó khăn cho giao lưu đường bộ với các nước và giữa các bộ phận của đất nước, chi phí xây dựng hệ thống cầu đường tốn kém.
- Địa hình: chủ yếu là đồi núi, kiến tạo trên vùng núi lửa chưa ổn định, núi trẻ chiếm phần lớn diện tích, diện tích đồng bằng nhỏ, quỹ đất canh tác ít.
- Tài nguyên khoáng sản: nghèo khoáng sản, chi phí cho nhập khẩu khoáng sản lớn.
- Thiên tai: có khoảng 80 núi lửa còn hoạt động, động đất thường xuyên xảy ra với cường độ mạnh, mưa bão lớn, sóng thần gây thiệt hại nghiêm trọng về người và của.

Câu 6.

*** Dân số Nhật Bản đang già hóa:**

- Tỷ lệ dân số dưới 15 tuổi ngày càng giảm năm 1950 chiếm 35,4% nhưng đến năm 2014 giảm xuống chỉ còn 12,9%, dự báo đến năm 2025 giảm xuống còn 11,7%.
 - Nhóm dân số từ 15 - 64 tuổi năm 1950 chiếm 59,6%, đến năm 2014 có xu hướng tăng nhưng tăng rất ít 60,8% năm 2014, dự báo năm 2025 là 60,1%.
 - Tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở nên có xu hướng tăng nhanh năm 1950 chiếm 5,0% nhưng đến năm 2014 đã tăng lên 26,3%, dự báo năm 2025 tăng lên 28,25%.
- Cơ cấu dân số của Nhật Bản là cơ cấu dân số già.

Câu 7.



*** So sánh:**

- Giai đoạn 1950 - 1973, tốc độ tăng trưởng kinh tế thần kì, đạt mức hai con số (giai đoạn 1950 - 1954 cao nhất là 18,8%), các giai đoạn sau có xu hướng giảm dần. Các giai đoạn sau (1955 - 1959, 1960 - 1964, 1965 - 1969) tốc độ phát triển nhanh tuy nhiên thấp hơn giai đoạn 1950 - 1954. Giai đoạn 1970 - 1973, tốc độ phát triển chậm hơn trước chủ yếu do cuộc khủng hoảng dầu mỏ thế giới năm 1973.

- Giai đoạn 1990 - 2015 tốc độ tăng trưởng kinh tế Nhật Bản có xu hướng giảm sút nhanh và không ổn định, chỉ ở mức 1 con số:

- + Từ năm 1990 đến năm 1999 tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm nhanh từ 5,1% năm 1990 xuống chỉ còn 0,8% năm 1999.
- + Từ năm 1999 đến năm 2010 tốc độ kinh tế có xu hướng tăng lên từ 0,8% năm 1999 tăng lên 4,7% năm 2010. Từ năm 2010 đến năm 2015 tốc độ phát triển kinh tế lại giảm rất nhanh từ 4,7% năm 2010 xuống chỉ còn 0,5% năm 2015.

→ Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng tốc độ phát triển kinh tế của Nhật bản thường xuyên biến động, không ổn định.

Câu 8.

- Nhật Bản nổi tiếng trên thế giới với nhiều sản phẩm công nghiệp như: ô tô, xe máy, vi mạch và chất bán dẫn, robot (người máy),...

Câu 9.

*** Nhận xét về mức độ tập trung và đặc điểm phân bố công nghiệp của Nhật Bản:**

- Mức độ tập trung công nghiệp cao, nhiều trung tâm công nghiệp với quy mô lớn và rất lớn.
- Cơ cấu công nghiệp đa dạng, các ngành công nghiệp thuộc công nghiệp chế biến chiếm ưu thế.
- Phân bố: ở vùng ven biển, phía nam đất nước, chủ yếu trên đảo Hôn-su.
 - + Các trung tâm công nghiệp điển hình: Tô-ki-ô, Ki-ô-tô, Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma,...
 - + Các trung tâm công nghiệp chủ yếu phân bố ven biển vì địa hình ở đây khá bằng phẳng, có các cảng biển thuận lợi cho nhập nguyên liệu, sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, giao lưu với các vùng trong nước và quốc tế.

Câu 10.

*** Nhật Bản có nền công nghiệp phát triển cao:**

- Giá trị sản lượng công nghiệp đứng thứ 2 thế giới, sau Hoa Kỳ (năm 2004).
- Nhật Bản chiếm vị trí cao trên thế giới về sản xuất máy công nghiệp và thiết bị điện tử, người máy, tàu biển, thép, ô tô, vô tuyến hình, máy ảnh, sản phẩm tơ tằm và tơ sợi tổng hợp, giấy in báo....
- Một số ngành nổi bật là:
 - + Công nghiệp chế tạo (40% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu): tàu biển chiếm 41% sản lượng xuất khẩu thế giới, sản xuất ô tô chiếm 25% thế giới,...
 - + Sản xuất điện tử: sản phẩm tin học chiếm 22% thế giới, đứng đầu thế giới về sản xuất vi mạch và chất bán dẫn và đứng thứ hai về vật liệu truyền thống, chiếm 60% số robot thế giới,...

Câu 11.

*** Đặc điểm nổi bật của nông nghiệp Nhật Bản:**

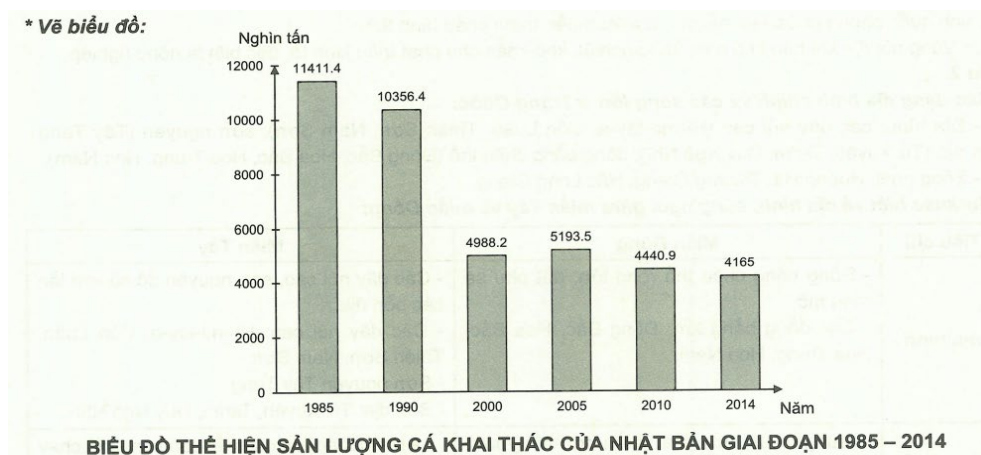
- Nông nghiệp có vai trò thứ yếu trong nền kinh tế Nhật Bản.
- Tỷ trọng của nông nghiệp trong GDP chỉ chiếm khoảng 1%.
- Diện tích đất nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 14% lãnh thổ.
- Nông nghiệp phát triển theo hướng thâm canh, ứng dụng nhanh tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại để tăng năng suất và chất lượng nông sản.
- Các ngành:
 - + Trồng trọt: lúa gạo là cây trồng chính (50% diện tích); ngoài ra có chè, thuốc lá, dâu tằm,...
 - + Chăn nuôi: tương đối phát triển, hình thức chăn nuôi trang trại với phương pháp tiên tiến (bò, lợn, gà).
 - + Thủy sản: sản lượng đánh bắt lớn (cá thu, cá ngừ, tôm, cua); nuôi trồng được chú trọng phát triển.

*** Diện tích trồng lúa gạo Nhật Bản giảm vì:**

Trong những năm gần đây, một số diện tích trồng lúa được chuyển sang trồng các loại khác.

Câu 12.

*** Vẽ biểu đồ:**



*** Nhận xét và giải thích:**

- Sản lượng cá khai thác có xu hướng giảm liên tục qua các năm, từ 11411,4 nghìn tấn (1985) xuống còn 4165,0 nghìn tấn (2014), giảm 7246,4 nghìn tấn, giảm 2,7 lần.
- Nguyên nhân: do nhiều quốc gia trên thế giới đã thực hiện Công ước về Biển quốc tế, kiểm soát vùng đặc quyền kinh tế, cho nên việc đánh bắt khai thác cá xa bờ và ở vùng biển sâu của Nhật Bản bị thu hẹp lại.

CHỦ ĐỀ 8: CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ Trung Quốc.
- + Hiểu và phân tích được đặc điểm phát triển kinh tế, một số ngành kinh tế chủ chốt và vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới, phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế.
- + Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới kinh tế.
- + Trình bày đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích được những thuận lợi, khó khăn của chúng đối với sự phát triển kinh tế.
- + Giải thích được sự phân bố của kinh tế Trung Quốc, sự tập trung các đặc khu kinh tế tại vùng duyên hải.
- + Hiểu và trình bày được quan hệ đa dạng giữa Trung Quốc và Việt Nam.

❖ Kỹ năng

- + Sử dụng bản đồ để nhận biết và trình bày sự khác biệt về tự nhiên, sự phân bố dân cư và kinh tế giữa miền Đông và miền Tây của Trung Quốc.
- + Phân tích các số liệu, tư liệu về thành tựu phát triển kinh tế của Trung Quốc.

I. LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

1. Vị trí địa lí và lãnh thổ

a. Vị trí địa lí

- Lãnh thổ trải dài từ khoảng 20°B đến 53°B , khoảng 73°B đến 135°B .
- Phía đông giáp biển mở rộng ra Thái Bình Dương, 3 mặt còn lại trên đất liền giáp với 14 quốc gia.

b. Lãnh thổ

- Rộng lớn: diện tích đứng thứ tư trên thế giới.
- Gồm 22 tỉnh, 5 khu tự trị, 4 thành phố trực thuộc trung ương, ven biển có 2 đặc khu hành chính (Hong Công và Ma Cao).

c. Ý nghĩa

- Thuận lợi:
 - + Dễ dàng giao lưu phát triển kinh tế với các nước láng giềng.
 - + Phát triển các ngành kinh tế biển.
 - + Cảnh quan thiên nhiên đa dạng.
- Khó khăn:
 - + Khó khăn trong quản lí hành chính.
 - + Đường biên giới với các nước láng giềng phần lớn nằm trong vùng núi cao hiểm trở, sa mạc → khó khăn cho phát triển giao thông.
 - + Thiên tai: bão, lũ lụt,...

2. Điều kiện tự nhiên

Đặc điểm	Miền Đông	Miền Tây
Địa hình	♦ Chiếm 50% diện tích. ♦ Có các đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất đai màu mỡ → thuận lợi phát triển kinh tế, định cư.	♦ Gồm các dãy núi cao, các sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa → khó khăn cho phát triển kinh tế, giao thông, định cư.
Khí hậu	♦ Từ nam lên bắc, khí hậu chuyển từ cận nhiệt đới gió mùa sang ôn đới gió mùa → cơ cấu nông nghiệp đa dạng.	♦ Ôn đới lục địa khắc nghiệt. → khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt.
Sông ngòi	♦ Trung và hạ lưu của nhiều con sông lớn, sông nhiều nước vào mùa hạ, thường gây ngập lụt cho vùng đồng bằng.	♦ Là nơi bắt nguồn của nhiều con sông lớn: Hoàng Hà, Trường Giang.
Tài nguyên	♦ Khoáng sản kim loại màu.	♦ Rừng, đồng cỏ, khoáng sản.

DÂN CƯ, XÃ HỘI TRUNG QUỐC

1. Dân cư

- Là nước đông dân nhất trên thế giới.

- Nhiều thành phần dân tộc, trên 90% là người Hán.
- Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm do thực hiện triệt để chính sách dân số.
- Dân cư phân bố không đều phần lớn tập trung ở miền Đông, dân cư thành thị có xu hướng tăng lên.
- Đánh giá: nguồn lao động dồi dào, có truyền thống, chất lượng lao động ngày càng nâng cao, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển.



2. Xã hội

- Trung Quốc rất chú trọng đầu tư cho phát triển giáo dục, tiến hành cải cách giáo dục → tỉ lệ người biết chữ cao (gần 90% năm 2005).
- Chất lượng nguồn lao động ngày càng nâng cao.

KINH TẾ CỦA TRUNG QUỐC

1. Khái quát: Công cuộc hiện đại hóa mang lại nhiều thành tựu quan trọng:

- Ổn định xã hội, mở rộng giao lưu buôn bán với nước ngoài.
- Tốc độ tăng trưởng GDP cao nhất thế giới (năm 2004).
- Đời sống nhân dân được cải thiện.

2. Công nghiệp

a. Chiến lược phát triển

- Chuyển đổi từ “nền kinh tế chỉ huy sang nền kinh tế thị trường”.
- Thực hiện chính sách mở cửa, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- Thực hiện chính sách công nghiệp mới.
- Hiện đại hóa trang thiết bị, ứng dụng công nghệ cao.
- Phát triển công nghiệp nông thôn.

b. Thành tựu

- Công nghiệp phát triển nhanh, một số sản phẩm đứng đầu thế giới.
- Phát triển một số ngành công nghiệp hiện đại.
- Góp phần giải quyết vấn đề việc làm.

c. Phân bố: Các trung tâm công nghiệp phân bố chủ yếu ở miền Đông.

3. Nông nghiệp

a. Chiến lược phát triển

- Giao quyền sử dụng đất cho nông dân.

- Phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp nông thôn.
- Áp dụng tiến bộ khoa học – kỹ thuật hiện đại vào sản xuất.
- Miễn thuế nông nghiệp.

b. Thành tựu

- Sản lượng, năng suất nông nghiệp tăng, nhiều sản phẩm đứng đầu thế giới.
- Sản phẩm đa dạng.
- Trồng trọt chiếm ưu thế hơn so với chăn nuôi.

c. Phân bố

- Miền Đông: nông nghiệp trù phú.
- Miền Tây: nông nghiệp kém phát triển hơn miền Đông, chủ yếu chăn nuôi gia súc (cừu, ngựa).

MỐI QUAN HỆ TRUNG QUỐC – VIỆT NAM

- Mối quan hệ lâu đời và ngày càng phát triển trong nhiều lĩnh vực, trên nền tảng của tình hữu nghị và sự ổn định lâu dài.

- Phương châm: “Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai”.

→ **Kết quả:** Kim ngạch thương mại song phương giữa Trung Quốc và Việt Nam đang tăng nhanh. Các mặt hàng trao đổi ngày càng đa dạng.

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

➤ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Địa hình và cảnh quan ở vùng biên giới của Trung Quốc với các nước khác chủ yếu là

- | | |
|----------------------------|---------------------------|
| A. núi cao và hoang mạc. | B. núi thấp và đồng bằng. |
| C. đồng bằng và hoang mạc. | D. núi thấp và hoang mạc. |

Câu 2. Hai đặc khu hành chính nằm ven biển của Trung Quốc là

- | | |
|-----------------------------|--------------------------|
| A. Hồng Kông và Thượng Hải. | B. Hồng Kông và Ma Cao. |
| C. Hồng Kông và Quảng Châu. | D. Ma Cao và Thượng Hải. |

Câu 3. Các khoáng sản nổi tiếng ở miền Đông Trung Quốc là

- | | |
|----------------------------|------------------|
| A. dầu mỏ và khí tự nhiên. | B. kim loại đen. |
| C. than đá và dầu mỏ. | D. kim loại màu. |

Câu 4. Các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở khu vực nào của Trung Quốc?

- | | |
|---------------------------|----------------------------|
| A. Các thành phố lớn. | B. Các đồng bằng châu thổ. |
| C. Vùng núi và biên giới. | D. Dọc biên giới phía nam. |

Câu 5. Đặc điểm phân bố dân cư của Trung Quốc là

- | |
|---|
| A. dân cư phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở thành thị. |
| B. dân cư phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở miền núi. |
| C. dân cư phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở miền Tây. |
| D. dân cư phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở miền Đông. |

Câu 6. Lãnh thổ Trung Quốc giáp với 14 quốc gia tạo điều kiện thuận lợi để

- A. giao lưu với nhiều quốc gia trên thế giới.
- B. phân chia lãnh thổ thành các đơn vị hành chính khác nhau.
- C. tăng sức ảnh hưởng tới các quốc gia láng giềng.
- D. phát triển kinh tế biên giới.

Câu 7. Miền Đông Trung Quốc **không** có đặc điểm tự nhiên nào sau đây?

- A. Địa hình chủ yếu là đồng bằng phù sa màu mỡ.
- B. Khí hậu cận nhiệt đới gió mùa sang ôn đới gió mùa.
- C. Là nơi bắt nguồn của nhiều con sông lớn.
- D. Nổi tiếng với khoáng sản kim loại màu.

Câu 8. Nội dung nào **không** đúng hậu quả của tư tưởng trọng nam ở Trung Quốc?

- A. Ảnh hưởng tiêu cực đến cơ cấu giới tính.
- B. Ảnh hưởng đến nguồn lao động trong tương lai.
- C. Tạo ra nguồn lao động có sức mạnh.
- D. Tạo ra nhiều vấn đề xã hội phức tạp.

Câu 9. Phía bắc sơn nguyên Tây Tạng có mật độ dân số cao hơn so với các vùng xung quanh là do

- A. gắn với lịch sử “Con đường tơ lụa” và đường sắt Đông - Tây mới xây dựng.
- B. nền kinh tế phát triển hơn các vùng khác, nằm trong lưu vực sông Hoàng Hà.
- C. khí hậu ở nơi đó mát mẻ hơn các vùng khác, có thể phát triển nông nghiệp ở đây.
- D. chính sách phân bố dân cư của Trung Quốc, khuyến khích dân số định cư tại đây.

Câu 10. Các đồng bằng miền Đông Trung Quốc theo thứ tự bắc xuống nam là

- A. Hoa Bắc, Đông Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam.
- B. Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam.
- C. Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Nam, Hoa Trung.
- D. Đông Bắc, Hoa Nam, Hoa Bắc, Hoa Trung.

Câu 11. Dân tộc chiếm tỉ lệ cao nhất trong dân số Trung Quốc là

- A. dân tộc Hán.
- B. dân tộc Tạng.
- C. dân tộc Choang.
- D. dân tộc Ui-gua.

Câu 12. Đường bờ biển của Trung Quốc có chiều dài khoảng

- A. 8000 km.
- B. 9000 km.
- C. 10000 km.
- D. 11000 km.

Câu 13. Ranh giới phân chia hai miền tự nhiên miền Đông và miền Tây của Trung Quốc là

- A. kinh tuyến 95°Đ.
- B. kinh tuyến 105°T.
- C. kinh tuyến 105°Đ.
- D. kinh tuyến 110°Đ.

Câu 14. Đặc điểm tự nhiên của miền Tây Trung Quốc là

- A. là nơi bắt nguồn của nhiều con sông lớn.
- B. khí hậu cận nhiệt đới gió mùa sang ôn đới gió mùa.
- C. địa hình chủ yếu là đồng bằng phù sa.
- D. nổi tiếng với khoáng sản kim loại màu.

Câu 15. Trung Quốc thời kì cổ, trung đại **không** có phát minh nào sau đây?

- A. La bàn.
- B. Giấy.
- C. Kỹ thuật in.
- D. Chữ La tinh.

Câu 16. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc đứng đầu thế giới là

- A. than, điện, thép.
- B. điện, xi măng, phân đạm.
- C. xi măng, thép, điện.
- D. than, xi măng, phân đạm.

Câu 17. Trung Quốc tiến hành công cuộc hiện đại hoá đất nước vào thời gian nào?

- A. Năm 1949. B. Năm 1968. C. Năm 1978. D. Năm 1986.

Câu 18. Miền Tây Trung Quốc có khí hậu

- A. nhiệt đới gió mùa. B. ôn đới gió mùa. C. cận xích đạo. D. ôn đới lục địa.

Câu 19. Hai giai đoạn của nền kinh tế Trung Quốc là

- A. giai đoạn từ 1950 đến 1978 và giai đoạn từ 1978 đến nay.
B. giai đoạn từ 1949 đến 1986 và giai đoạn từ 1986 đến nay.
C. giai đoạn từ 1950 đến 1986 và giai đoạn từ 1986 đến nay.
D. giai đoạn từ 1949 đến 1978 và giai đoạn từ 1978 đến nay.

Câu 20. Phần lớn các trung tâm công nghiệp của Trung Quốc tập trung ở

- A. miền Tây. B. miền Đông. C. miền Bắc. D. miền Nam.

Câu 21. Nhận định nào dưới đây **không** đúng khi nói về nông nghiệp của Trung Quốc?

- A. Diện tích đất canh tác chiếm phần lớn lãnh thổ Trung Quốc.
B. Trung Quốc có cơ cấu cây trồng rất đa dạng.
C. Ngành trồng trọt vẫn chiếm ưu thế so với ngành chăn nuôi.
D. Trong ngành trồng trọt, cây lương thực chiếm vị trí quan trọng nhất.

Câu 22. Trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá, Trung Quốc ưu tiên phát triển công nghiệp nhẹ **không** phải do

- A. đây là ngành cần ít vốn, thu hồi vốn và lợi nhuận nhanh.
B. nền kinh tế kém phát triển.
C. tận dụng nguồn nhân công dồi dào.
D. tận dụng thế mạnh về thị trường trong nước và quốc tế.

Câu 23. Lúa gạo là nông sản chính của vùng đồng bằng

- A. Hoa Nam, Hoa Bắc. B. Hoa Trung, Hoa Nam.
C. Hoa Trung, Đông Bắc. D. Đông Bắc, Hoa Bắc.

Câu 24. Ngành nông nghiệp tập trung chủ yếu ở miền Đông Trung Quốc vì

- A. đất đai rộng lớn, dân cư thưa thớt nên diện tích trồng trọt nhiều.
B. không bị lũ lụt, khí hậu ôn hòa quanh năm, ít bão.
C. có các đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu, sông ngòi nhiều nước.
D. khoáng sản phong phú dồi dào, dân cư đông đúc.

Câu 25. Từ đầu năm 1994 Trung Quốc thực hiện chính sách phát triển kinh tế nào?

- A. Chính sách kinh tế mới. B. Chính sách mở cửa nền kinh tế.
C. Chính sách công nghiệp mới. D. Chính sách vành đai, con đường.

Câu 26. Những thay đổi quan trọng trong nền kinh tế Trung Quốc là kết quả của

- A. công cuộc đại nhảy vọt. B. cách mạng văn hóa và các kế hoạch 5 năm.
C. công cuộc hiện đại hóa. D. các biện pháp cải cách trong nông nghiệp.

Câu 27. Các trung tâm công nghiệp rất lớn của Trung Quốc là

- A. Bắc Kinh, Thượng Hải, Vũ Hán, Quảng Châu, Trùng Khánh.
- B. Bắc Kinh, Thượng Hải, Vũ Hán, Cáp Nhĩ Tân, Thẩm Dương.
- C. Bắc Kinh, Thượng Hải, Vũ Hán, Nam Kinh, Phúc Châu.
- D. Bắc Kinh, Thượng Hải, Vũ Hán, Lan Châu, Thành Đô.

Câu 28. Nội dung nào đúng về cơ cấu sản phẩm ngành trồng trọt của miền Bắc và miền Nam thuộc lãnh thổ phía đông Trung Quốc?

- A. Miền Bắc chỉ phát triển cây trồng có nguồn gốc ôn đới, miền Nam chỉ phát triển cây trồng miền nhiệt đới.
- B. Miền Bắc chủ yếu là cây trồng có nguồn gốc nhiệt đới, miền Nam là cây trồng cận nhiệt và ôn đới.
- C. Miền Bắc chủ yếu là cây trồng có nguồn gốc ôn đới và cận nhiệt, miền Nam chỉ phát triển cây nhiệt đới.
- D. Miền Bắc chủ yếu là cây trồng có nguồn gốc ôn đới và cận nhiệt, miền Nam là cây trồng có nguồn gốc nhiệt đới và cận nhiệt.

Câu 29. Cho bảng số liệu:

GDP CỦA TRUNG QUỐC VÀ THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 1985 – 2015

(Đơn vị: tỉ USD)

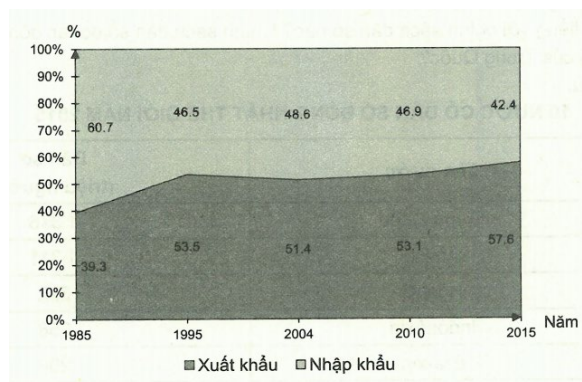
Năm	1985	1995	2004	2010	2015
Trung Quốc	239,0	697,6	1649,3	6040,0	10866,0
Thế giới	12360,0	29357,4	40887,8	65648,0	73434,0

(Nguồn: Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, nhận xét nào đúng về GDP của Trung Quốc?

- A. GDP của Trung Quốc liên tục tăng từ năm 1985 đến năm 2015 tăng gấp 45,5 lần.
- B. GDP của Trung Quốc chiếm tỉ trọng cao trên thế giới, năm 2015 đạt 9% so với thế giới.
- C. Giai đoạn 1985 đến 2015 GDP của Trung Quốc có sự biến động mạnh, tăng giảm không đều.
- D. Giai đoạn 1985 đến 2015 tỉ trọng GDP của Trung Quốc tăng lên khoảng 10%.

Câu 30. Cho biểu đồ về xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2015:



Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2015.

- B.** Giá trị xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2015.
- C.** Tình hình xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2015.
- D.** Cán cân xuất, nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2015.

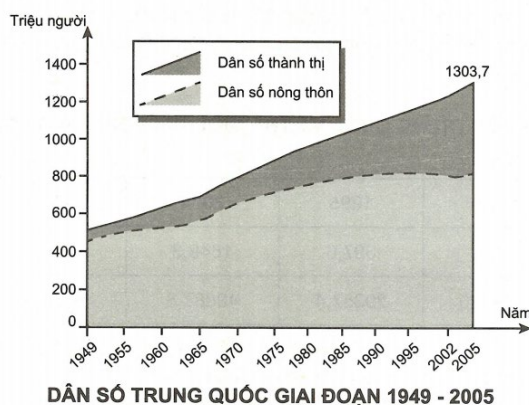
➤ **CÂU HỎI TỰ LUẬN**

Câu 1. Vị trí địa lí, quy mô lãnh thổ ảnh hưởng như thế nào tới địa hình và khí hậu của Trung Quốc?

Câu 2. Căn cứ vào bản đồ địa hình và khoáng sản Trung Quốc kết hợp với kiến thức đã học, hãy:

- Nêu tên các dạng địa hình chính và các sông lớn ở Trung Quốc.
- So sánh sự khác biệt về địa hình, sông ngòi giữa miền Tây và miền Đông.

Câu 3. Cho biểu đồ:



Dựa vào biểu đồ, nhận xét sự thay đổi tổng số dân, số dân nông thôn và số dân thành thị của Trung Quốc.

Câu 4. Căn cứ vào lược đồ phân bố dân cư Trung Quốc (SGK trang 89) và kiến thức trong bài, nhận xét và giải thích sự phân bố dân cư Trung Quốc.

Câu 5. Phân tích những thuận lợi và khó khăn về mặt tự nhiên của miền Đông và miền Tây đối với sự phát triển nông nghiệp, công nghiệp Trung Quốc?

Câu 6. Trung Quốc nổi tiếng với chính sách dân số nào? Chính sách dân số đó tác động như thế nào đối với dân số cũng như xã hội của Trung Quốc?

Câu 7. Cho bảng số liệu:

10 NƯỚC CÓ DÂN SỐ ĐỒNG NHẤT THẾ GIỚI NĂM 2015

STT	Tên nước	Dân số (triệu người)
1	Trung Quốc	1 376
2	Ấn Độ	1 311
3	Hoa Kỳ	322
4	Indônêxia	258
5	Bra-xin	208
6	Pa-ka-xtan	189
7	Ni-giê-ri-a	182
8	Băng-la-đet	161
9	Liên bang Nga	144
10	Nhật Bản	127

(Nguồn : Số liệu Thống kê)

Dựa vào bảng số liệu, vẽ biểu đồ thể hiện số dân của 10 nước có dân số đứng đầu thế giới năm 2015. Rút ra nhận xét về dân số Trung Quốc.

Câu 8. Trung Quốc có những điều kiện thuận lợi nào để phát triển các ngành công nghiệp khai thác, luyện kim và sản xuất hàng tiêu dùng?

Câu 9. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1985 – 2015

Sản phẩm \ Năm	1985	1995	2005	2010	2015
Than (triệu tấn)	961,5	1536,9	1384,2	1365,1	3428,4
Điện (tỉ kWh)	390,6	956,0	1355,6	2500,3	4207,2
Thép (triệu tấn)	47,0	95,0	355,8	638,7	803,8
Xi măng (triệu tấn)	146,0	476,0	970,0	1800	2350
Phân đạm (triệu tấn)*	13,0	26,0	28,1	27,5	29,2**

* Số liệu năm 2010 và năm 2013 là về sản lượng phân đạm (chất dinh dưỡng đạm tổng số).

** Số liệu năm 2013.

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Dựa vào bảng số liệu, nhận xét sự tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2015.

Câu 10. Căn cứ vào lược đồ các trung tâm công nghiệp chính của Trung Quốc, nhận xét sự phân bố một số ngành công nghiệp của Trung Quốc. Phân tích những điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến sự phân bố này.

Câu 11. Căn cứ vào bản đồ phân bố sản xuất nông nghiệp của Trung Quốc và kiến thức đã học, nhận xét sự phân bố cây lương thực, cây công nghiệp và một số gia súc của Trung Quốc. Vì sao có sự khác biệt lớn trong phân bố nông nghiệp giữa miền Đông và miền Tây?

Câu 12. Trình bày kết quả hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp của Trung Quốc. Phân tích những nguyên nhân đưa đến kết quả đó?

ĐÁP ÁN

➤ PHẦN TRẮC NGHIỆM

1-A	2-B	3-D	4-C	5-D	6-A	7-C	8-C	9-A	10-B
11-A	12-B	13-C	14-A	15-D	16-D	17-C	18-C	19-D	20-B
21-A	22-B	23-B	24-C	25-C	26-C	27-A	28-D	29-A	30-A

➤ PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1.

* *Ảnh hưởng của vị trí địa lý, quy mô lãnh thổ tới địa hình và khí hậu của Trung Quốc:*

- Thuận lợi:

- + Lãnh thổ rộng lớn và trải dài theo chiều bắc - nam và đông - tây, tạo cho cảnh quan thiên nhiên đa dạng.
- + Tiếp giáp vùng biển rộng lớn phía đông, thuận lợi để giao lưu mở rộng quan hệ với các nước trong khu vực và thế giới đặc biệt là các nước thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Bắc Mỹ.
- + Phát triển tổng hợp kinh tế biển.
- + Tài nguyên thiên nhiên đa dạng, giàu có (đất, rừng, biển, khoáng sản,...).

- Khó khăn:

- + Lãnh thổ rộng lớn, khó khăn trong bảo vệ lãnh thổ, quản lí các đơn vị hành chính.
- + Nhiều múi giờ, bất lợi về hoạt động kinh tế - đời sống giữa khu vực phía đông và phía tây lãnh thổ.
- + Đường biên giới kéo dài, chủ yếu ở vùng núi, cao nguyên, tiếp giáp với nhiều quốc gia trên đất liền → vấn đề an ninh quốc phòng phức tạp, dễ xảy ra mâu thuẫn tranh chấp lãnh thổ.
- + Vùng nội địa khí hậu khô hạn, khắc nghiệt, khó khăn cho phát triển kinh tế, đặc biệt là nông nghiệp.

Câu 2.

*** Các dạng địa hình chính và các sông lớn ở Trung Quốc:**

- Địa hình: các dãy núi cao (Hi-ma-lay-a, Côn Luân, Thiên Sơn, Nam Sơn), sơn nguyên (Tây Tạng), bồn địa (Tứ Xuyên, Tarim, Duy Ngô Nhĩ), đồng bằng châu thổ (Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam).
- Sông ngòi: Hoàng Hà, Trường Giang, Hắc Long Giang.

*** Sự khác biệt về địa hình, sông ngòi giữa miền Tây và miền Đông:**

Tiêu chí	Miền Đông	Miền Tây
Địa hình	- Đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất phù sa màu mỡ. - Các đồng bằng lớn: Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam.	- Các dãy núi cao, sơn nguyên đồ sộ xen lẫn các bồn địa. - Các dãy núi cao: Hi-ma-lay-a, Côn Luân, Thiên Sơn, Nam Sơn. - Sơn nguyên Tây Tạng. - Bồn địa: Tứ Xuyên, Tarim, Duy Ngô Nhĩ.
Sông ngòi	- Trung và hạ lưu của nhiều con sông lớn: Hoàng Hà, Trường Giang, Hắc Long Giang.	- Là nơi bắt nguồn của các con sông lớn chảy về phía đông như: Hoàng Hà, Trường Giang.

Câu 3.

*** Nhận xét sự thay đổi tổng số dân, số dân nông thôn và số dân thành thị của Trung Quốc:**

- Từ năm 1949 đến năm 2005 tổng số dân tăng lên nhanh và liên tục, gấp khoảng 2,5 lần.
- Số dân nông thôn và thành thị tăng lên, trong đó dân số thành thị tăng nhanh hơn.
- Dân số tập trung chủ yếu ở nông thôn.

Câu 4.

*** Dân cư Trung Quốc phân bố không đều:**

- Giữa miền núi và đồng bằng:

- + Dân số tập trung chủ yếu ở miền đồng bằng châu thổ phía đông. Mật độ dân số trên 100 người/km² và từ 50 - 100 người/km², tập trung các thành phố, đô thị triệu dân (Bắc Kinh, Thượng Hải, Trùng Khánh, Thiên Tân,...).

→ Dân cư tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng vì: vùng đồng bằng đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào, khí hậu thuận lợi, vị trí địa lý và giao thông dễ dàng cho giao lưu phát triển kinh tế - xã hội.

- + Vùng miền núi phía Tây dân cư thưa thớt, mật độ dân số dưới 1 người/km².

→ Dân cư thưa thớt ở miền núi vì: địa hình đồi núi giao thông khó khăn, khí hậu lục địa khắc nghiệt khô hạn, không thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

Riêng vùng phía Bắc sơn nguyên Tây Tạng có mật độ dân số cao hơn (từ 1 - 50 người/km²), trong lịch sử đây là “Con đường tơ lụa” và ngày nay được xây dựng tuyến đường sắt chạy qua.

- Giữa thành thị - nông thôn:

- + Dân cư tập trung chủ yếu ở vùng nông thôn (hơn 60%).
- + Năm 2005, số dân thành thị là 37%, số dân thành thị đang tăng lên nhanh.

Câu 5.

*** Thuận lợi và khó khăn về mặt tự nhiên của miền Đông và miền Tây đối với sự phát triển nông nghiệp, công nghiệp Trung Quốc:**

Tiêu chí	Miền Đông	Miền Tây
Thuận lợi	- Nông nghiệp: + Đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất phù sa màu mỡ, nguồn nước dồi dào. → phát triển nền nông nghiệp trù phú (cây lương thực) + Khí hậu chuyển từ cận nhiệt đới gió mùa sang ôn đới gió mùa → phát triển đa dạng cây trồng vật nuôi. - Công nghiệp: + Địa hình bằng phẳng, nguồn nước dồi dào → thuận lợi xây dựng các công trình, nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp. + Nhiều kim loại màu, quặng sắt, than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên,... → Phát triển công nghiệp khai khoáng, luyện kim, hóa chất, năng lượng,...	- Nông nghiệp: + Diện tích rừng lớn, còn nhiều rừng giàu → phát triển lâm nghiệp. + Các đồng cỏ → chăn nuôi gia súc lớn. - Công nghiệp: + Khoáng sản: dầu mỏ, khí tự nhiên, than đá, sắt,... → phát triển nhiều ngành công nghiệp (khai khoáng, luyện kim, hóa chất, năng lượng,...). + Thượng nguồn các sông lớn, nguồn thủy năng dồi dào → phát triển công nghiệp năng lượng.
Khó khăn	- Vùng đồng bằng dễ ngập lụt vào mùa mưa.	- Khí hậu lục địa khắc nghiệt, khô hạn. - Địa hình hiểm trở → giao thông khó khăn.

Câu 6.

*** Chính sách dân số nổi tiếng của Trung Quốc là chính sách một con: đây là chính sách dân số rất triệt để, mỗi gia đình chỉ có một con.**

*** Tác động của chính sách một con:**

- Tích cực:

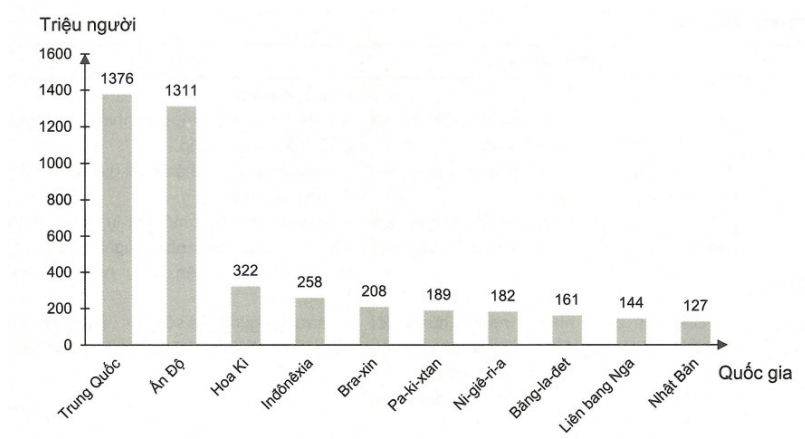
- + Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Trung Quốc ngày càng giảm, năm 2005 chỉ còn 0,6%.
- + Đời sống nhân dân được cải thiện.
- + Dễ dàng trong công tác quản lí dân số.
- + Giáo dục, y tế được đảm bảo hơn.
- + Hạn chế được bùng nổ dân số.

- Tiêu cực:

- + Tình trạng mất cân bằng giới tính do tập quán “trọng nam khinh nữ”, nhiều bé gái bị bỏ rơi sau sinh.
- + Gian tiếp làm gia tăng tỉ lệ nạo phá thai.
- + Tỉ lệ sinh giảm mạnh gây xáo trộn cấu trúc dân số.
- + Mở ra khe hở pháp luật tạo điều kiện cho tham nhũng.
- + Làm giảm lượng dân số trong độ tuổi lao động, ảnh hưởng tới tốc độ phát triển kinh tế.
- + Tệ nạn bắt cóc, buôn bán trẻ em và phụ nữ ngày càng nhiều.
- + Dân số có xu hướng già hóa dẫn đến phúc lợi xã hội lớn.
- + Hội chứng “Tiêu hoàng đế”,...

Câu 7.

* **Vẽ biểu đồ:**



BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN SỐ DÂN CỦA 10 NƯỚC CÓ DÂN SỐ ĐỨNG ĐẦU THẾ GIỚI NĂM 2015

Câu 8.

* ***Trung Quốc có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp khai thác, luyện kim và sản xuất hàng tiêu dùng:***

- Nguồn tài nguyên khoáng sản giàu có (than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên, quặng sắt, kim loại màu,...).
- Tài nguyên rừng giàu có.
- Dân số đông vừa là nguồn lao động dồi dào, năng động vừa là thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật trong sản xuất.
- Nhiều chính sách và biện pháp tích cực để phát triển công nghiệp địa phương, sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 9.

*** Sự tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc giai đoạn 1985 - 2015:**

- Nhìn chung các sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc đều có xu hướng tăng lên, cụ thể đối với từng sản phẩm như sau:

- + Sản lượng thép tăng nhanh nhất, tăng gấp 17 lần (từ 47,0 triệu tấn năm 1985 lên 803,9 triệu tấn năm 2015).
- + Sản lượng xi măng tăng nhanh, tăng gấp 16 lần (từ 146,0 triệu tấn năm 1985 lên 2350 triệu tấn năm 2015).
- + Sản lượng điện tăng gấp 10,8 lần (từ 390,6 tỉ kWh năm 1985 lên 4207,2 tỉ kWh năm 2018).
- + Sản lượng than tăng gấp 3,6 lần (từ 961,5 triệu tấn năm 1985 lên 3428,4 triệu tấn năm 2015).
- + Sản lượng phân đạm tăng ít nhất, chỉ tăng gấp 2,2 lần (từ 13,0 triệu tấn năm 1985 lên 29,2 triệu tấn năm 2015).

Câu 10.

*** Các ngành công nghiệp của Trung Quốc phân bố chủ yếu ở miền Đông lãnh thổ, khu vực ven các con sông lớn và vùng biển rộng lớn phía đông.**

*** Những điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến sự phân bố này:**

- Vị trí địa lí của miền Đông Trung Quốc:

- + Tiếp giáp vùng biển rộng lớn phía đông, thuận lợi cho giao lưu trao đổi hàng hóa, nguyên liệu với các nước trong khu vực và trên thế giới.
- + Nằm gần các trung tâm kinh tế năng động và phát triển nhất thế giới (Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đông Nam Á,...).

- Điều kiện tự nhiên:

- + Địa hình đồng bằng, khí hậu gió mùa ẩm áp, nguồn nước dồi dào,... thuận lợi để phát triển, xây dựng các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp,...
- + Tài nguyên khoáng sản giàu có, nhiều mỏ có trữ lượng lớn (than đá, dầu mỏ, quặng sắt, kim loại màu,...).

→ Thế mạnh phát triển các ngành công nghiệp.

- Kinh tế - xã hội:

- + Miền Đông tập trung dân cư đông đúc, lao động dồi dào, có trình độ cao.
- + Thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- + Cơ sở hạ tầng giao thông đô thị, cơ sở vật chất kĩ thuật hoàn thiện, tập trung nhiều đô thị, thành phố lớn, các trung tâm đào tạo giáo dục lớn của cả nước.
- + Chính sách của Nhà nước ưu tiên phát triển.
- + Ứng dụng nhiều thành tựu khoa học kĩ thuật hiện đại trong sản xuất.

Câu 11.

*** Nhận xét sự phân bố cây lương thực, cây công nghiệp và một số gia súc của Trung Quốc:**

-
- Cây lương thực, cây công nghiệp và một số gia súc phân bố tập trung ở khu vực miền Đông Trung Quốc.
 - Miền Tây hầu như không phát triển cây lương thực, cây công nghiệp, và gia súc trâu bò. Chủ yếu là nơi phân bố các đàn cừu và ngựa.

*** Nguyên nhân:**

- Miền Đông có điều kiện tự nhiên cũng như điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp:
 - + Tự nhiên: địa hình đồng bằng châu thổ rộng lớn, đất phù sa màu mỡ, nguồn nước dồi dào, khí hậu cận nhiệt và ôn đới gió mùa.
 - Thuận lợi để hình thành các vùng sản xuất lương thực và cây công nghiệp ngắn ngày (lúa gạo, lúa mì, ngô, khoai tây, củ cải đường, đỗ tương, mía, bông, thuốc lá), cây chè,...; chăn nuôi lợn, bò; vùng biển phía đông phát triển đánh bắt nuôi trồng thủy sản.
 - + Kinh tế - xã hội: dân cư đông đúc, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, thị trường tiêu thụ rộng lớn, công nghiệp chế biến phát triển, cơ sở vật chất kỹ thuật - cơ sở hạ tầng hoàn thiện, được ứng dụng nhiều thành tựu khoa học kỹ thuật (về giống, phân bón, nông cụ, phương thức canh tác,...).
 - Thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.
- Miền Tây địa hình đồi núi sơn nguyên cao, khí hậu lục địa khô hạn với các hoang mạc và bán hoang mạc, chỉ phù hợp với giới hạn sinh thái của cừu và ngựa; không thuận lợi cho canh tác cây lương thực, lợn bò,...

Câu 12.

*** Kết quả và nguyên nhân hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp của Trung Quốc:**

- Ngành nông nghiệp:
 - + Kết quả:
 - Sản xuất được nhiều loại nông phẩm với năng suất cao.
 - Một số loại có sản lượng đứng đầu thế giới như: lương thực, bông, lạc, thịt lợn, thịt cừu.
 - + Nguyên nhân: áp dụng nhiều chính sách cải cách trong nông nghiệp:
 - Giao quyền sử dụng đất cho người nông dân.
 - Cải tạo, xây dựng mới đường giao thông, hệ thống thủy lợi.
 - Đưa kỹ thuật mới vào sản xuất, phổ biến giống mới.
 - Miễn thuế nông nghiệp cho người dân.
- Công nghiệp:
 - + Kết quả:
 - Phát triển các ngành công nghiệp kỹ thuật cao như điện tử, cơ khí chính xác, máy móc tự động.
 - Nhiều ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao, nhiều mặt hàng đứng đầu thế giới về sản lượng như: than, thép, xi măng, phân đạm.

-
- Phát triển công nghiệp địa phương, sản xuất được nhiều mặt hàng tiêu dùng, ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, đồ gốm, sứ, dệt may,... Các ngành này đã thu hút trên 100 triệu lao động và cung cấp trên 20% giá trị hàng hóa ở nông thôn.

+ Nguyên nhân :

- Chuyển đổi nền kinh tế chỉ huy sang nền kinh tế thị trường.
- Thực hiện chính sách mở cửa, xây dựng các đặc khu kinh tế, khu chế xuất.
- Thu hút vốn đầu tư lớn, năm 2004 thu hút nguồn vốn FDI lớn nhất thế giới.
- Chủ động đầu tư hiện đại hóa trang thiết bị, phát triển, ứng dụng công nghệ cao trong công nghiệp.

CHỦ ĐỀ 9: KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ khu vực Đông Nam Á.
- + Trình bày và giải thích được một số đặc điểm kinh tế của khu vực Đông Nam Á.
- + Phân tích được các đặc điểm dân cư và ảnh hưởng của chúng tới phát triển kinh tế.
- + Trình bày đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và phân tích được những thuận lợi, khó khăn của chúng đối với sự phát triển kinh tế.
- + Hiểu được mục tiêu của Hiệp hội các nước Đông Nam Á; cơ chế hoạt động, một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hóa; thành tựu và thách thức của các nước thành viên.
- + Hiểu được sự hợp tác đa dạng của Việt Nam với các nước trong ASEAN.

❖ Kỹ năng

- + Sử dụng bản đồ để nhận biết và trình bày được vị trí các nước thành viên, đặc điểm chung về địa hình, khoáng sản, phân bố một số ngành kinh tế của các nước ASEAN.
- + Nhận xét các số liệu, tư liệu về kết quả phát triển kinh tế của các nước ASEAN.

I. LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

ĐÔNG NAM Á

1. Vị trí địa lí và lãnh thổ

- Khu vực Đông Nam Á nằm ở phía đông nam châu Á.
 - Nằm giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.
 - Có vị trí là cầu nối giữa lục địa Á – Âu với lục địa Ô-xtrây-li-a.
 - Đông Nam Á gồm hai phần: phần đất liền và phần hải đảo.
 - Trên đất liền ở phía bắc giáp với Ấn Độ và Trung Quốc. Mặt còn lại giáp với biển và đại dương.
- Đông Nam Á có vị trí địa – chính trị rất quan trọng, đây là nơi giao thoa giữa các nền văn hóa lớn và cũng là nơi các cường quốc thường cạnh tranh ảnh hưởng.

2. Đặc điểm tự nhiên

Đặc điểm	Đông Nam Á lục địa (bán đảo Trung Ấn)	Đông Nam Á hải đảo (quần đảo Mã Lai)
Địa hình	♦ Chủ yếu là đồi núi, chạy theo hướng bắc – nam và tây bắc – đông nam, cao nguyên thấp. ♦ Thung lũng sông chia cắt địa hình. ♦ Đồng bằng phù sa tập trung ven biển, hạ lưu sông.	♦ Ít đồng bằng, nhiều đồi, núi và núi lửa. Đồng bằng có đất đai màu mỡ. ♦ Nằm trong khu vực bất ổn định của vỏ Trái Đất, thường xảy ra động đất, núi lửa.
Khí hậu	♦ Nhiệt đới gió mùa, phía bắc Mi-an-ma và phía bắc Việt Nam có mùa đông lạnh.	♦ Nhiệt đới gió mùa và xích đạo.
Sông ngòi	♦ Mạng lưới sông ngòi dày đặc với nhiều sông lớn chảy theo hướng bắc – nam hoặc tây bắc – đông nam. ♦ Nguồn cung cấp nước chính là mưa, chế độ nước theo mùa, có giá trị thủy điện, sông nhiều phù sa.	♦ Sông nhỏ, ngắn, dốc. ♦ Chế độ nước điều hòa, có giá trị thủy điện.
Cảnh quan	♦ Rừng nhiệt đới ẩm. ♦ Rừng rụng lá theo mùa. ♦ Rừng thưa và xavan cây bụi.	♦ Rừng nhiệt đới ẩm và xích đạo.
Khoáng sản	♦ Than, sắt, thiếc,...	♦ Dầu mỏ, khí tự nhiên, đồng,...

ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Thuận lợi

- Khí hậu nóng ẩm, hệ đất trồng phong phú, mạng lưới sông ngòi dày đặc → phát triển nông nghiệp nhiệt đới.
- Có lợi thế về biển (tất cả các nước đều giáp biển, trừ Lào) → phát triển tổng hợp kinh tế biển.
- Diện tích rừng xích đạo và rừng nhiệt đới ẩm lớn.
- Nằm trong vành đai sinh khoáng → nhiều loại khoáng sản.

2. Khó khăn

- Diện tích rừng đang bị thu hẹp do khai thác không hợp lí và do cháy rừng.
- Kê sát “vành đai núi lửa Thái Bình Dương” → nhiều thiên tai như động đất, sóng thần, bão, lũ lụt,...

→ Vấn đề khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, phòng tránh, khắc phục thiên tai là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của mỗi quốc gia trong khu vực.

ĐÔNG NAM Á

1. Dân cư

- Đông Nam Á là khu vực đông dân, mật độ dân số cao (năm 2015 khoảng 632 triệu người, mật độ dân số khoảng 140 người/km²), tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên ở mức cao, dân số trẻ, tăng nhanh → nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Dân cư phân bố không đều, tập trung đông ở các đồng bằng, vùng ven biển, một số vùng đất đỏ badan.
- Tuy nhiên, lao động có tay nghề và trình độ chuyên môn còn hạn chế. Dân số đông trong điều kiện trình độ phát triển kinh tế chưa cao ảnh hưởng tới vấn đề việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.

2. Xã hội

- Các nước Đông Nam Á có nhiều dân tộc. Một số dân tộc phân bố rộng, không theo biên giới quốc gia → khó khăn trong việc quản lý, ổn định, chính trị, xã hội ở mỗi nước.
- Là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn trên thế giới, tiếp nhận nhiều giá trị văn hóa, tôn giáo xuất hiện trong lịch sử nhân loại.
- Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa của người dân Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng → là cơ sở thuận lợi để các quốc gia hợp tác cùng phát triển.

KINH TẾ KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

1. Cơ cấu kinh tế

- Xu hướng chuyển dịch: Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và khu vực III.
- Nguyên nhân: Do xu hướng toàn cầu hóa kinh tế.

2. Các ngành kinh tế

a. Công nghiệp

- Hướng phát triển: tăng cường liên doanh, liên kết nước ngoài, hiện đại hóa thiết bị, chuyển giao công nghệ và đào tạo kỹ thuật, chú trọng sản xuất mặt hàng xuất khẩu.
- Ngành thế mạnh: sản xuất và lắp ráp ô tô, xe máy, thiết bị điện tử,...
- Ngoài ra, còn phát triển khai thác dầu khí, khai thác than và khoáng sản,...

b. Dịch vụ

- Cơ sở hạ tầng từng bước được hiện đại hóa:
 - + Giao thông được mở rộng và tăng thêm.
 - + Thông tin liên lạc được cải thiện và nâng cấp.
- Ngân hàng, tín dụng,... phát triển và hiện đại nhằm phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, thu hút đầu tư nước ngoài.

c. Nông nghiệp

- Trồng lúa nước:
 - + Là cây lương thực truyền thống, quan trọng nhất.

- + Sản lượng lương thực ngày càng tăng, các nước đã cơ bản giải quyết được vấn đề lương thực, nhiều nước trở thành nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới (Thái Lan, Việt Nam).
- + Phân bố: chủ yếu ở Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a.
- Trồng cây công nghiệp:
 - + Các loại cây chính: cao su, cà phê, hồ tiêu. Ngoài ra, còn có cây lấy dầu, cây lấy sợi.
 - + Chủ yếu để xuất khẩu.
 - + Phân bố: chủ yếu ở Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Việt Nam.
- Chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản:
 - + Chăn nuôi: số lượng đàn gia súc, gia cầm lớn nhưng vẫn chưa trở thành ngành chính.
 - + Đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản: là ngành truyền thống và đang phát triển ở khu vực.
 - + Những nước phát triển mạnh: In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a, Việt Nam.

HIỆP HỘI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

1. Mục tiêu và cơ chế hợp tác

a. Mục tiêu

- Thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục và tiến bộ xã hội của các nước thành viên.
 - Xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hòa bình, ổn định, có nền kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển.
 - Giải quyết những khác biệt trong nội bộ liên quan đến mối quan hệ giữa ASEAN với các nước, khối nước hoặc các tổ chức quốc tế khác.
- Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định, cùng phát triển.

b. Cơ chế hợp tác

- Thông qua các diễn đàn.
 - Thông qua các hiệp ước.
 - Tổ chức các hội nghị.
 - Thông qua các dự án, chương trình phát triển.
 - Xây dựng “Khu vực thương mại tự do ASEAN”.
 - Thông qua các hoạt động văn hóa, thể thao của khu vực.
- Đảm bảo thực hiện các mục tiêu của ASEAN.

2. Thành tựu

- 10/11 quốc gia trở thành thành viên của ASEAN.
- GDP không ngừng tăng, cán cân xuất - nhập khẩu dương.
- Tốc độ tăng trưởng khá cao mặc dù chưa đều và chưa vững chắc.
- Đời sống nhân dân được cải thiện, bộ mặt các quốc gia thay đổi nhanh, cơ sở hạ tầng phát triển.
- Một số đô thị trong khu vực đuổi kịp trình độ đô thị của các nước tiên tiến.
- Tạo dựng môi trường hòa bình, ổn định.

3. Thách thức

- Trình độ phát triển giữa các quốc gia còn chênh lệch.

- Tình trạng đói nghèo vẫn diễn ra, nhưng mức độ đói nghèo mỗi quốc gia là khác nhau.
- Nảy sinh các vấn đề xã hội: tôn giáo, dịch bệnh, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường,...

4. Việt Nam trong quá trình hội nhập ASEAN

a. Cơ hội

- Đóng góp nhiều sáng kiến để củng cố và nâng cao vị thế của ASEAN.
- Tích cực tham gia vào các hoạt động trên tất cả các lĩnh vực.
- Về kinh tế:
 - + Xuất khẩu gạo sang một số nước trong khu vực, tham gia nhiều dự án phát triển kinh tế khu vực.
 - + Nhập khẩu: xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu,...
 - + Buôn bán giữa Việt Nam và ASEAN chiếm 30% giao dịch thương mại quốc tế nước ta (năm 2015).

b. Thách thức

Tuy nhiên, gặp nhiều thách thức: sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, công nghệ, sự khác biệt về thể chế chính trị,...

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

➤ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đông Nam Á nằm giữa

- | | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|
| A. Thái Bình Dương và Đại Tây Dương. | B. Đại Tây Dương và Ấn Độ Dương. |
| C. Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. | D. Ấn Độ Dương và Bắc Băng Dương. |

Câu 2. Quốc gia duy nhất ở khu vực Đông Nam Á **không** giáp biển là

- | | | | |
|---------|-----------------|--------------|--------------|
| A. Lào. | B. Cam-pu-chia. | C. Mi-an-ma. | D. Thái Lan. |
|---------|-----------------|--------------|--------------|

Câu 3. Quốc gia nào sau đây **không** phải Đông Nam Á lục địa?

- | | | | |
|---------|-----------------|--------------|-----------------|
| A. Lào. | B. Cam-pu-chia. | C. Mi-an-ma. | D. Phi-lip-pin. |
|---------|-----------------|--------------|-----------------|

Câu 4. Phần lớn Đông Nam Á lục địa có khí hậu

- | | | | |
|--------------|-------------------|------------|-----------------------|
| A. xích đạo. | B. cận nhiệt đới. | C. ôn đới. | D. nhiệt đới gió mùa. |
|--------------|-------------------|------------|-----------------------|

Câu 5. Các đồng bằng ở Đông Nam Á lục địa màu mỡ vì

- A. được các con sông bồi đắp phù sa hàng năm.
- B. được phủ các sản phẩm phong hóa từ dung nham núi lửa.
- C. được con người cải tạo thường xuyên và hợp lí.
- D. có lớp phủ thực vật phong phú.

Câu 6. Các con sông của khu vực Đông Nam Á chảy theo hướng tây bắc - đông nam hoặc hướng bắc - nam phụ thuộc chủ yếu vào

- | | |
|------------------------|-----------------------|
| A. cấu tạo địa chất. | B. độ dốc địa hình. |
| C. chiều dài con sông. | D. diện tích lưu vực. |

Câu 7. Quốc gia nào có diện tích nhỏ nhất khu vực Đông Nam Á?

- | | | | |
|---------------|-------------|----------------|-----------------|
| A. Xin-ga-po. | B. Bru-nây. | C. Đông Ti-mo. | D. Ma-lai-xi-a. |
|---------------|-------------|----------------|-----------------|

Câu 8. Đảo nào có diện tích lớn nhất khu vực Đông Nam Á và lớn thứ 3 thế giới là

- A. đảo Xu-ma-tơ-ra. B. Xu-la-vê-đi. C. đảo Gia-va. D. Ca-li-man-tan.

Câu 9. Khu vực Đông Nam Á gồm bao nhiêu quốc gia?

- A. 9 quốc gia. B. 10 quốc gia. C. 11 quốc gia. D. 12 quốc gia.

Câu 10. Điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới ở khu vực Đông Nam Á là

- A. khí hậu nóng ẩm, đất trồng phong phú, mạng lưới sông ngòi dày đặc.
B. vùng biển rộng lớn giàu tiềm năng (trừ Lào).
C. chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa, có một mùa đông lạnh.
D. địa hình đồi núi chiếm ưu thế và có sự phân hóa của khí hậu.

Câu 11. Đông Nam Á là cầu nối giữa hai châu lục nào?

- A. Châu Á và châu Âu. B. Châu Á và châu Mỹ.
C. Châu Á và châu Đại Dương. D. Châu Âu và châu Đại Dương.

Câu 12. Biển nào sau đây **không** nằm trong khu vực Đông Nam Á?

- A. Biển Đông. B. Biển A-rap. C. Biển Gia-va D. Biển Xu-lu.

Câu 13. Sông nào sau đây **không** thuộc khu vực Đông Nam Á?

- A. Sông Mê Công. B. Sông Hồng. C. Sông Mê Nam. D. Sông Hằng.

Câu 14. Cửa sông Mê Công thuộc địa phận của quốc gia nào?

- A. Mi-an-ma. B. Việt Nam. C. Cam-pu-chia. D. Thái Lan.

Câu 15. Gió mùa mùa đông của khu vực Đông Nam Á có tính chất là

- A. nóng ẩm, mưa nhiều. B. mát ẩm, mưa ít.
C. lạnh và khô. D. nóng, khô, mưa ít.

Câu 16. Năm 2015, diện tích khu vực Đông Nam Á là 4,5 triệu km^2 , dân số là 632 triệu người. Mật độ dân số khu vực Đông Nam Á là

- A. 140 người/ km^2 . B. 126 người/ km^2 . C. 150 người/ km^2 . D. 277 người/ km^2 .

Câu 17. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với lao động Đông Nam Á?

- A. Số người trong độ tuổi lao động chiếm trên 50%.
B. Lao động dồi dào.
C. Lao động có trình độ cao chiếm tỉ lệ lớn.
D. Lao động cần cù, sáng tạo.

Câu 18. Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ ĐÔNG NAM Á, CHÂU Á VÀ THẾ GIỚI NĂM 2015

Lãnh thổ	Số dân (triệu người)	Tỉ lệ gia tăng tự nhiên (%)
	Năm 2015	Năm 2015
Đông Nam Á	632	1,24
Châu Á (*)	4391	1,07
Thế giới	7346	1,18

* Không gồm Liên bang Nga

Dựa vào bảng số liệu, cho biết dân số của khu vực Đông Nam Á năm 2015 chiếm bao nhiêu phần trăm (%) dân số châu Á?

- A. 8,6%. B. 14,4%. C. 6,8%. D. 14,9%.

Câu 19. Đông Nam Á biển đảo chủ yếu là dạng địa hình

- A. đồng bằng châu thổ màu mỡ. B. núi và cao nguyên.
C. đồi, núi và núi lửa. D. các thung lũng rộng.

Câu 20. Dân cư khu vực Đông Nam Á tập trung chủ yếu ở

- A. đồng bằng và vùng ven biển. B. đồng bằng và vùng trung du.
C. trung du và đồi núi. D. ven biển và trung du.

Câu 21. Cơ cấu ngành kinh tế của các nước trong khu vực Đông Nam Á trong những năm gần đây chuyển dịch theo hướng

- A. tăng tỉ trọng ngành công nghiệp - xây dựng, giảm tỉ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp và dịch vụ.
B. giảm tỉ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp và công nghiệp - xây dựng, tăng tỉ trọng ngành dịch vụ.
C. tăng tỉ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp, giảm tỉ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.
D. giảm tỉ trọng ngành nông - lâm - ngư nghiệp, tăng tỉ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

Câu 22. Các nước đứng hàng đầu thế giới về xuất khẩu gạo ở khu vực Đông Nam Á là

- A. Thái Lan, Việt Nam. B. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a.
C. Thái Lan, Ma-lai-xi-a. D. Việt Nam, Ma-lai-xi-a.

Câu 23. Điều kiện nào sau đây **không** thuận lợi để các nước Đông Nam Á có thể phát triển cây lương thực?

- A. Nguồn lao động dồi dào
B. Người dân có kinh nghiệm trong việc sản xuất lương thực.
C. Nhiều đồng bằng phù sa màu mỡ.
D. Nhiều thiên tai như: bão, lũ lụt, hạn hán.

Câu 24. Vấn đề nào trong quá trình phát triển kinh tế mà các nước trong khu vực Đông Nam Á chưa quan tâm đúng mức trong sự phát triển bền vững của khu vực?

- A. Đào tạo nguồn lao động. B. Bảo vệ môi trường.
C. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài. D. Sản xuất các mặt hàng xuất khẩu.

Câu 25. Hiện nay, đa số các nước trong khu vực đang tiến hành công nghiệp hóa bằng cách

- A. phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng để phục vụ xuất khẩu.
B. phát triển ngành công nghiệp khai thác để phát triển các ngành công nghiệp trong nước.
C. phát triển ngành công nghiệp sản xuất hàng hóa phục vụ trong nước và xuất khẩu.
D. phát triển ngành nông nghiệp sản xuất hàng hóa thay thế nông nghiệp tự cung tự cấp.

Câu 26. Cơ cấu kinh tế của các nước Đông Nam Á đang thay đổi phản ánh điều gì?

- A. Quá trình công nghiệp hóa của các nước.

- B. Trình độ phát triển kinh tế của các quốc gia trong khu vực.
- C. Trình độ nhận thức của dân cư trong khu vực.
- D. Trình độ lao động của các nước trong khu vực.

Câu 27. Trong khu vực Đông Nam Á phần lãnh thổ nào có mùa đông lạnh?

- A. Phần lãnh thổ phía nam In-đô-nê-xi-a và nam Ma-lai-xi-a.
- B. Toàn bộ lãnh thổ Lào và Cam-pu-chia.
- C. Toàn bộ lãnh thổ Phi-líp-pin và Thái Lan.
- D. Phần lãnh thổ phía bắc Việt Nam và bắc Mi-an-ma.

Câu 28. Nội dung nào **không** đúng về ngành dịch vụ của các nước Đông Nam Á?

- A. Thông tin liên lạc được cải thiện và ngày càng nâng cấp.
- B. Hệ thống giao thông được mở rộng và tăng thêm.
- C. Cơ sở hạ tầng hiện đại nhất thế giới và ngày càng phát triển.
- D. Hệ thống ngân hàng, tín dụng ngày càng phát triển.

Câu 29. Khu vực Đông Nam Á có nhiều điều kiện để phát triển nền nông nghiệp.

- A. nhiệt đới.
- B. cận nhiệt.
- C. ôn đới.
- D. hàn đới.

Câu 30. Nguyên nhân chính làm cho các nước Đông Nam Á chưa phát huy được lợi thế của tài nguyên biển để phát triển ngành khai thác hải sản là

- A. thời tiết, diễn biến thất thường, nhiều thiên tai, đặc biệt là bão.
- B. phương tiện khai thác lạc hậu, chậm đổi mới công nghệ.
- C. chưa chú trọng các ngành kinh tế biển.
- D. môi trường biển đang bị ô nhiễm nghiêm trọng.

Câu 31. 5 nước đầu tiên tham gia thành lập ASEAN là

- A. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po.
- B. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Phi-líp-pin, Xin-ga-po.
- C. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Mi-an-ma, Bru-nây, Xin-ga-po.
- D. Thái Lan, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Việt Nam.

Câu 32. Nội dung nào sau đây **không** phải là cơ chế hợp tác của ASEAN?

- A. Thông qua các diễn đàn.
- B. Thông qua các hội nghị.
- C. Thông qua các hoạt động văn hóa, thể thao của khu vực.
- D. Thông qua việc tham gia vào công việc nội bộ của các nước.

Câu 33. Tính đến nay, ASEAN gồm bao nhiêu nước thành viên?

- A. 10 thành viên.
- B. 11 thành viên.
- C. 20 thành viên.
- D. 21 thành viên.

Câu 34. Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ Việt Nam ngày càng có vai trò tích cực trong ASEAN?

- A. Là quốc gia gia nhập ASEAN sớm nhất và có nhiều đóng góp trong việc mở rộng ASEAN.

- B.** Buôn bán giữa Việt Nam và ASEAN chiếm tới 70% giao dịch thương mại quốc tế của nước ta.
- C.** Tích cực tham gia vào các hoạt động trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, của khu vực.
- D.** Hàng năm, khách du lịch từ các nước ASEAN đến Việt Nam chiếm tỉ lệ cao nhất trong tổng số khách du lịch.

Câu 35. Mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang các nước trong khu vực ASEAN là

- A.** lúa gạo. **B.** than. **C.** xăng dầu. **D.** hàng điện tử.

Câu 36. Mặt hàng nào sau đây, Việt Nam **không** phải nhập từ các nước ASEAN

- A.** phân bón. **B.** hàng tiêu dùng. **C.** thuốc trừ sâu. **D.** dầu thô.

Câu 37. ASEAN thành lập vào năm nào?

- A.** Năm 1967. **B.** Năm 1995. **C.** Năm 1997. **D.** Năm 1999.

Câu 38. Năm 1884 quốc gia nào gia nhập ASEAN?

- A.** Việt Nam. **B.** Bru-nây. **C.** Lào. **D.** Thái Lan.

Câu 39. Nước nào ở khu vực Đông Nam Á chưa gia nhập ASEAN?

- A.** Việt Nam. **B.** Thái Lan. **C.** Đông Ti-mo. **D.** Cam-pu-chia.

Câu 40. Nội dung nào **không** phải là cơ sở hình thành ASEAN?

- A.** Có chung mục tiêu, lợi ích phát triển kinh tế.
- B.** Sử dụng chung một loại tiền, có chung một mức thuế.
- C.** Do sức ép cạnh tranh giữa các khu vực trên kinh tế.
- D.** Có sự tương đồng về địa lí, văn hóa, xã hội của các nước.

➤ CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Căn cứ vào bản đồ địa hình và khoáng sản Đông Nam Á, hãy cho biết khu vực Đông Nam Á tiếp giáp với các biển và đại dương nào? Nêu ý nghĩa của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực?

Câu 2. Khu vực Đông Nam Á có bao nhiêu quốc gia? Kể tên các quốc gia thuộc Đông Nam Á lục địa, các quốc gia thuộc Đông Nam Á biển đảo?

Câu 3. Việc phát triển giao thông của Đông Nam Á lục địa theo hướng đông - tây có những ảnh hưởng gì đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?

Câu 4. Khí hậu của Đông Nam Á có những thuận lợi và khó khăn gì đối với sự phát triển kinh tế?

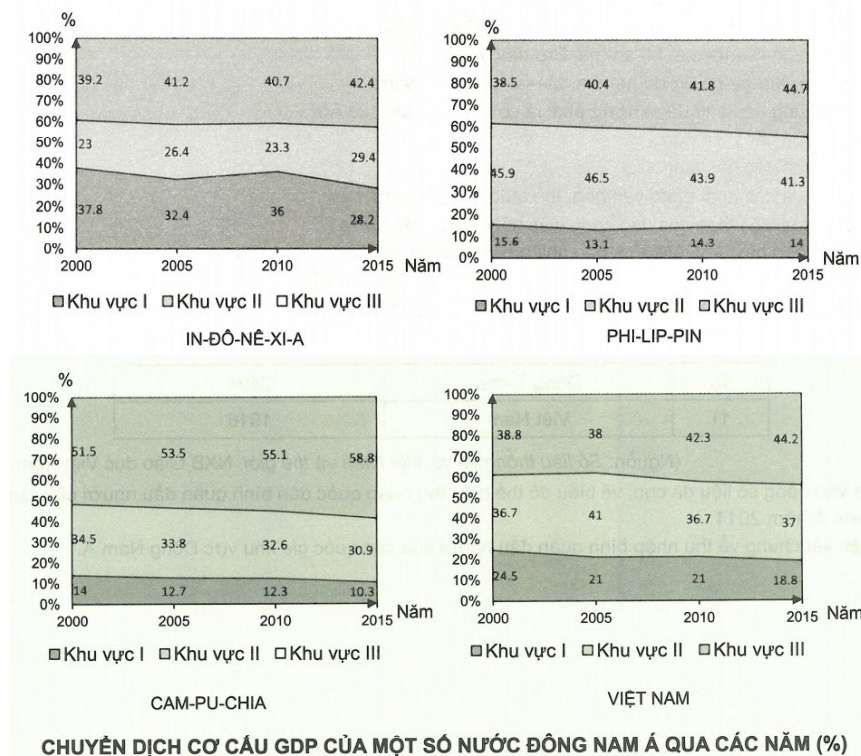
Câu 5. Những trở ngại từ đặc điểm dân cư và xã hội đối với sự phát triển kinh tế trong khu vực Đông Nam Á?

Câu 6. Nêu vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á?

Câu 7. Trình bày đặc điểm tự nhiên của khu vực Đông Nam Á?

Câu 8. Ý nghĩa của các đồng bằng châu thổ của khu vực Đông Nam Á?

Câu 9. Cho biểu đồ:



Dựa vào biểu đồ, nhận xét về xu hướng thay đổi cơ cấu GDP của một số quốc gia Đông Nam Á.

Câu 10. Tại sao các loại cây công nghiệp như: cao su, cà phê, hồ tiêu, cây lấy dầu, cây lấy sợi lại được trồng nhiều ở Đông Nam Á?

Câu 11. Trình bày sự phát triển nông nghiệp của khu vực Đông Nam Á?

Câu 12. Kể tên một số hãng nổi tiếng ở nước ngoài liên doanh với Việt Nam trong các ngành công nghiệp?

Câu 13. Tại sao mục tiêu của ASEAN lại nhấn mạnh đến sự ổn định?

Câu 14. Bằng hiểu biết của mình, hãy lấy ví dụ cụ thể minh họa cho một trong các cơ chế hợp tác để đạt được mục tiêu chung của ASEAN?

Câu 15. Hãy kể thêm các thành tựu của ASEAN, nguyên nhân nào dẫn tới các thành tựu đó?

Câu 16. Tình trạng đói nghèo ở một bộ phận dân cư sẽ gây ra những trở ngại gì trong việc phát triển - kinh tế xã hội của mỗi quốc gia? Đảng và Nhà nước ta đã có những chính sách gì để xóa đói, giảm nghèo?

Câu 17. Cho bảng số liệu:

THU NHẬP QUỐC DÂN BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á NĂM 2014

(Đơn vị: USD)

STT	Nước	GDP/người
1	Bru-nây	40525
2	Cam-pu-chia	1040
3	In-đô-nê-xi-a	3385

4	Lào	1669
5	Ma-lai-xi-a	10551
6	Mi-an-ma	1243
7	Phi-líp-pin	3444
8	Xin-ga-po	54224
9	Thái Lan	5648
10	Đông Ti-mo	2494
11	Việt Nam	1916

- Dựa vào bảng số liệu đã cho, vẽ biểu đồ thể hiện thu nhập quốc dân bình quân đầu người của các nước Đông Nam Á năm 2014.

- Nhận xét chung về thu nhập bình quân đầu người của các quốc gia khu vực Đông Nam Á.

ĐÁP ÁN

➤ PHẦN TRẮC NGHIỆM

1-C	2-A	3-D	4-D	5-A	6-B	7-A	8-D	9-C	10-A
11-C	12-B	13-D	14-B	15-C	16-A	17-C	18-B	19-C	20-A
21-D	22-A	23-D	24-B	25-C	26-A	27-D	28-C	29-A	30-B
31-A	32-D	33-A	34-C	35-A	36-D	37-A	38-B	39-C	40-B

➤ PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1.

* **Đông Nam Á tiếp giáp với biển và đại dương:**

- Biển Đông là biển rộng lớn nhất trong khu vực Đông Nam Á.

- Thái Bình Dương.

- Ấn Độ Dương.

* **Ý nghĩa của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Đông Nam Á:**

- Thuận lợi để giao lưu phát triển kinh tế - xã hội giữa các nước trong khu vực và trên thế giới bằng đường biển.

- Cung cấp nguồn tài nguyên phong phú, phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển (khai thác dầu mỏ, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, giao thông biển và du lịch biển,...).

- Biển và đại dương là nguồn dự trữ nhiệt ẩm dồi dào, có vai trò điều hòa khí hậu, mang lại lượng mưa lớn cho khu vực Đông Nam Á → hoạt động sinh sống và phát triển kinh tế diễn ra thuận lợi hơn.

Câu 2.

* **Khu vực Đông Nam Á có 11 quốc gia.**

* **Tên các quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á:**

- Đông Nam Á lục địa: Mi-an-ma, Lào, Thái Lan, Cam-pu-chia, Việt Nam, Ma-lai-xi-a (thuộc cả Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo).

- Đông Nam Á biển đảo: Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Đông Ti-mo, Phi-líp-pin, Ma-lai-xi-a (thuộc cả Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á biển đảo).

Câu 3.

- Đông Nam Á lục địa có địa hình bị chia cắt mạnh bởi các dãy núi chạy dài theo hướng tây bắc - đông nam hoặc hướng bắc - nam, việc phát triển giao thông theo hướng đông - tây giúp nối liền các quốc gia với nhau, thúc đẩy hoạt động giao lưu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng đông - tây giữa các quốc gia, đặc biệt ở những vùng núi khó khăn.

Câu 4.

*** Ảnh hưởng của khí hậu đến sự phát triển kinh tế của khu vực Đông Nam Á:**

- Thuận lợi:

- + Khí hậu nhiệt đới gió mùa với nguồn nhiệt ẩm dồi dào, lượng mưa lớn thuận lợi cho phát triển trồng trọt (cây lúa nước, các loại cây công nghiệp lâu năm, hàng năm).
- + Nguồn lợi sinh vật tự nhiên trù phú và đa dạng (thủy sản, rừng, gia súc, gia cầm,...).

- Khó khăn:

- + Khí hậu nóng ẩm cũng là điều kiện để sâu bệnh phát triển mạnh.
- + Thiên tai: bão nhiệt đới, mưa lớn gây sạt lở, ngập lụt vùng đồng bằng và lũ quét, lũ ống vùng núi.

Câu 5.

*** Dân cư:**

- Nguồn lao động dồi dào nhưng có tay nghề và trình độ chuyên môn còn hạn chế.
- Dân số đông, trong điều kiện trình độ phát triển kinh tế chưa cao đã ảnh hưởng tới vấn đề việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.
- Phân bố dân cư không đều, tập trung ở đồng bằng châu thổ của các con sông lớn, vùng ven biển và một số vùng đất đỏ badan, thưa thớt ở vùng núi → chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa miền núi và đồng bằng.

*** Xã hội:**

- Các quốc gia Đông Nam Á đều là các quốc gia đa dân tộc. Một số dân tộc phân bố rộng, không theo biên giới quốc gia, điều này gây khó khăn cho quản lý, ổn định chính trị, xã hội mỗi nước.
- Mâu thuẫn tôn giáo cũng xảy ra ở một số nơi, bất đồng về ngôn ngữ giữa các quốc gia, dân tộc,...

Câu 6.

*** Vị trí địa lý khu vực Đông Nam Á:**

- Khu vực Đông Nam Á nằm ở phía đông nam châu Á.
- Nằm giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.
- Có vị trí là cầu nối giữa lục địa Á - Âu với lục địa Ô-xtrây-li-a.
- Đông Nam Á gồm hai phần: phần đất liền (bản đảo Trung Ấn) và phần hải đảo (quần đảo Mã Lai).
- Tiếp giáp:
 - + Trên đất liền ở phía bắc giáp với Ấn Độ và Trung Quốc.

- + Mặt còn lại giáp với biển và đại dương.

Câu 7.

* Đặc điểm tự nhiên của khu vực Đông Nam Á:

Đặc điểm tự nhiên	Đông Nam Á lục địa (bán đảo Trung Ấn)	Đông Nam Á hải đảo (quần đảo Mã Lai)
Địa hình	- Chủ yếu là đồi núi, chạy theo hướng bắc - nam và tây bắc - đông nam, cao nguyên thấp. - Thung lũng sông chia cắt địa hình. - Đồng bằng phù sa tập trung ven biển, hạ lưu sông.	- Ít đồng bằng, nhiều đồi, núi và núi lửa. Đồng bằng có đất đai màu mỡ. - Nằm trong khu vực bất ổn định của vỏ Trái Đất, thường xảy ra động đất, núi lửa.
Khí hậu	- Nhiệt đới gió mùa, phía bắc Mi-an-ma và phía bắc Việt Nam có mùa đông lạnh.	- Nhiệt đới gió mùa và xích đạo.
Sông ngòi	- Mạng lưới sông ngòi dày đặc với nhiều sông lớn. - Nguồn cung cấp nước chính là mưa, chế độ nước theo mùa, phù sa lớn, có giá trị thủy điện.	- Sông nhỏ, ngắn, dốc. - Chế độ nước điều hòa, có giá trị thủy điện.
Cảnh quan	- Rừng nhiệt đới ẩm. - Rừng rụng lá theo mùa. - Rừng thưa và xavan cây bụi.	- Rừng nhiệt đới ẩm và xích đạo.
Khoáng sản	- Than, thiếc, sắt,...	- Dầu mỏ, khí tự nhiên, đồng,...
Biển	- Trừ Lào, các quốc gia khác đều giáp biển.	- Biển bao quanh.

Câu 8.

* Ý nghĩa của các đồng bằng châu thổ của khu vực Đông Nam Á:

- Địa hình bằng phẳng là nơi xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, các nhà máy, xí nghiệp, nhà ở,... thuận lợi cho hoạt động sống, phát triển kinh tế của các nước.
- Đồng bằng châu thổ màu mỡ, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, hình thành các vùng chuyên canh cây lương thực lớn.
- Dễ dàng cho giao thông qua lại, thúc đẩy giao lưu phát triển kinh tế.

Câu 9.

* Nhận xét về xu hướng thay đổi cơ cấu GDP của một số quốc gia Đông Nam Á:

- Cơ cấu GDP một số nước trong khu vực Đông Nam Á thay đổi theo hướng:
 - + Giảm tỉ trọng khu vực I (nông - lâm - ngư nghiệp).
 - + Tăng tỉ trọng khu vực II (công nghiệp - xây dựng) và III (dịch vụ).
- Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch cơ cấu GDP khác nhau giữa các nước.

Câu 10.

* Các loại cây công nghiệp như: cao su, cà phê, hồ tiêu, cây lấy dầu, cây lấy sợi lại được trồng nhiều ở Đông Nam Á do có điều kiện tự nhiên thuận lợi:

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với nguồn nhiệt ẩm dồi dào, lượng mưa lớn (nhiệt độ trên 24°C, độ ẩm trên 80%, lượng mưa 1500 - 2000 mm) phù hợp phát triển các loại cây công nghiệp nhiệt đới (cà phê, hồ tiêu,...).

- Đất badan và feralit phân bố rộng lớn trên các cao nguyên, vùng đồi trung du.

→ Thuận lợi hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp rộng lớn.

Câu 11.

*** Sự phát triển nông nghiệp của khu vực Đông Nam Á:**

- Đông Nam Á có nền nông nghiệp nhiệt đới, giữ vị trí quan trọng trong việc nuôi sống hơn nửa tỉ dân ở khu vực này.

- Các ngành sản xuất chính là: trồng lúa nước, trồng cây công nghiệp và cây ăn quả, chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản.

+ Trồng lúa nước:

- Sản lượng lúa tăng liên tục, từ 103 triệu tấn (năm 1985) lên 161 triệu tấn (năm 2004), đứng đầu là In-đô-nê-xi-a (53,1 triệu tấn).
- Thái Lan và Việt Nam đã trở thành những nước hàng đầu thế giới về xuất khẩu gạo.
- Các nước Đông Nam Á đã cơ bản giải quyết được nhu cầu lương thực - vấn đề nan giải của nhiều quốc gia.

+ Trồng cây công nghiệp:

- Cao su, cà phê, hồ tiêu trồng nhiều ở Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a.
- Ngoài ra, còn trồng các loại cây khác như cây lấy dầu, lấy sợi, cây ăn quả.
- Sản phẩm cây công nghiệp chủ yếu xuất khẩu thu nhiều ngoại tệ.

+ Chăn nuôi và đánh bắt nuôi trồng thủy sản:

- Chăn nuôi gia súc: trâu, bò được nuôi nhiều ở Mi-an-ma, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Việt Nam; lợn nuôi nhiều ở Việt Nam, Phi-líp-pin, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a.
- Nuôi gia cầm khá phát triển.
- Đánh bắt và nuôi trồng hải sản:

Là ngành kinh tế truyền thống và đang phát triển ở Đông Nam Á.

Năm 2003, sản lượng cá khai thác đạt 14,5 triệu tấn; trong đó 5 nước đứng đầu là In-đô-nê-xi-a (4,7 triệu tấn), Thái Lan (2,8 triệu tấn), Phi-líp-pin (2,2 triệu tấn), Việt Nam (1,8 triệu tấn) và Ma-lai-xi-a (1,3 triệu tấn).

Câu 12.

- Một số hãng nổi tiếng ở nước ngoài liên doanh với Việt Nam trong các ngành công nghiệp: Honda, Ioyota, Canon (Nhật Bản), Samsung (Hàn Quốc),...

Câu 13.

*** Những thế mạnh giúp Đông Nam Á thu hút đầu tư nước ngoài để đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế là:**

- Vị trí chiến lược, tài nguyên thiên nhiên phong phú (đất, khí hậu, sông ngòi, biển, khoáng sản,...).

-
- Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ, thị trường tiêu thụ rộng lớn, chính trị tương đối ổn định, thực hiện chính sách mở cửa, nền kinh tế hướng ra xuất khẩu.
 - Xu hướng toàn cầu hóa, khu vực hóa kinh tế và thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là bối cảnh thuận lợi.

Câu 14.

*** Mục tiêu của ASEAN nhấn mạnh đến sự ổn định vì:**

- Các nước Đông Nam Á có nhiều dân tộc, một số dân tộc phân bố rộng, không theo biên giới quốc gia, điều này gây khó khăn trong quản lý, ổn định chính trị, xã hội ở mỗi nước.
- Là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn trên thế giới, các tôn giáo và phong tục tập quán đa dạng.
- Có sự tranh chấp, phức tạp về biên giới, đảo, vùng biển (đặc biệt là vấn đề Biển Đông) do nhiều nguyên nhân nên đòi hỏi cần phải ổn định để phát triển.
- Trong lịch sử, các nước Đông Nam Á từng bị chiến tranh xâm lược, chính trị mất ổn định.
- Sự ổn định trong khu vực sẽ không tạo cơ hội để các thế lực bên ngoài can thiệp vào công việc nội bộ của khu vực.

Câu 15.

*** Cơ chế hợp tác của ASEAN:**

- Thông qua các diễn đàn.
- Thông qua các hiệp ước.
- Thông qua các hội nghị.
- Thực hiện các dự án, chương trình phát triển.
- Xây dựng “Khu thương mại tự do ASEAN”.
- Thông qua các hoạt động văn hóa, thể thao của khu vực.

*** Ví dụ:**

- Về hoạt động văn hóa, thể thao: Đại hội thể thao SEA Games được tổ chức 2 năm một lần.
- Tổ chức các hội nghị: Hội nghị Cấp cao, các Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao, Quốc phòng, Tư pháp, trong đó thúc đẩy đối thoại về các vấn đề kinh tế, chính trị - an ninh khu vực.
- Dự án hợp tác sông Mê Công.

Câu 16.

*** Các thành tựu khác của ASEAN:**

- Năm 2016, tổng GDP của ASEAN đứng thứ sáu trên thế giới và đứng thứ ba ở châu Á với 2,55 nghìn tỉ.
- ASEAN đã đưa vào Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) và Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) nhằm mục tiêu cắt giảm, loại bỏ các hàng rào thuế quan, tăng hiệu quả thương mại và liên kết kinh tế giữa các nước thành viên. Năm 2015, cơ bản các mặt hàng đã được xóa bỏ thuế quan.
- Hiệp định khung về dịch vụ đã được ký kết.
- Hiệp định khung về đầu tư đã được ký kết.

- Một số nước có tốc độ tăng trưởng cao.
 - Nhiều nước đã đạt được thành tựu to lớn trong công cuộc xóa đói, giảm nghèo.
 - Đô thị hóa phát triển nhanh, cơ sở hạ tầng được xây dựng và phát triển nhanh...
- * **Nguyên nhân:** vì các nước ASEAN đều kiên trì mục tiêu đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định, cùng phát triển.

Câu 17.

* **Tình trạng đói nghèo ở một bộ phận dân cư sẽ gây ra nhiều trở ngại trong phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia như:**

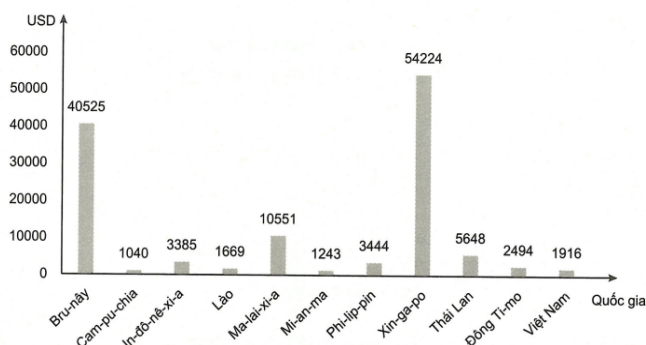
- Kìm hãm sự phát triển kinh tế của các quốc gia.
- Tích lũy nền kinh tế giảm.
- Gây áp lực về các vấn đề chi phí phúc lợi xã hội, giải quyết nhà ở, xóa đói giảm nghèo,...

* **Những chính sách của Đảng và Nhà nước ta để xóa đói, giảm nghèo:**

- Hỗ trợ vay vốn cho các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn.
- Hỗ trợ vay vốn cho sinh viên nghèo.
- Miễn hoặc giảm học phí cho học sinh, sinh viên nghèo.
- Hỗ trợ, đào tạo nghề cho người lao động.
- Miễn, giảm một số loại thuế.
- Xây dựng “Quỹ ủng hộ người nghèo” để kêu gọi tấm lòng vàng, các nhà hảo tâm.

Câu 18:

* **Vẽ biểu đồ:**



BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN THU NHẬP QUỐC DÂN BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á NĂM 2014

* **Nhận xét:**

- + GDP/người giữa các nước ASEAN không đều.
- + Nước có GDP/người cao nhất là Xin-ga-po (54224 USD), tiếp theo là Bru-nây (40522 USD).
- + Các nước có GDP/người thấp là: Cam-pu-chia (1040 USD), Mi-an-ma (1243 USD).
- + GDP/người của Xin-ga-po gấp 52 lần GDP/người của Cam-pu-chia, gấp gần 44 lần GDP/người của Mi-an-ma, gấp gần 28 lần GDP/người của Việt Nam.

CHỦ ĐỀ 10: DÂN CƯ Ô-XTRÂY-LI-A

Mục tiêu

❖ Kiến thức

- + Hiểu biết thêm về dân số Ô-xtrây-li-a.

❖ Kỹ năng

- + Phân tích lược đồ, bảng số liệu, xử lí các thông tin cho sẵn.
- + Kỹ năng lập dàn ý đại cương và chi tiết cho một bài báo cáo.
- + Kỹ năng trình bày một vấn đề trong khoảng thời gian ngắn.

I. LÝ THUYẾT TRỌNG TÂM

DÂN CƯ Ô-XTRÂY-LI-A

1. Gia tăng dân số

a. Chỉ số về dân cư, tôn giáo

- Dân cư:

- + 95%: nguồn gốc châu Âu.
- + 4%: nguồn gốc châu Á.
- + 1%: thổ dân, dân cư đảo.

- Tôn giáo:

- + 26%: Công giáo Anh.
- + 26%: Thiên Chúa giáo.
- + 24%: các nhóm Cơ đốc giáo khác.
- + 24%: các tôn giáo khác (Hồi giáo, Do Thái, Phật Giáo).

- Dân số: 20,4 triệu người (2005), 23,9 triệu người (2015). Chủ yếu là dân nhập cư. Trước 1973, chủ yếu là người da trắng, sau 1973 chủ yếu là người châu Á.

b. Số dân Ô-xtrây-li-a qua một số năm

Năm	1990	1995	2000	2005	2010	2015
Số dân (triệu người)	16,1	18,1	19,2	20,4	22,2	23,9

2. Chất lượng dân cư

- Trình độ học vấn cao, tỉ lệ phổ cập giáo dục hàng đầu thế giới, chỉ số HDI thứ ba thế giới (năm 2003)
- Trình độ công nghệ thông tin cao nhất khu vực, một trong 10 nước hàng đầu thế giới về lao động kỹ thuật cao.
- Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế (%):

Năm	1985	1995	2000	2005	2010	2013
Khu vực I	4,0	3,2	3,7	3,9	3,4	2,8
Khu vực II	34,8	26,3	25,6	23,1	23,0	22,4
Khu vực III	61,2	70,5	70,7	73,0	73,6	74,8

II. HỆ THỐNG CÂU HỎI ÔN LUYỆN

➤ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Thành phần dân cư chiếm tỉ trọng lớn nhất ở Ô-xtrây-li-a có nguồn gốc

- A. châu Á. B. châu Mỹ. C. châu Âu. D. thổ dân, cư dân đảo.

Câu 2. Nội dung nào **không** đúng về phân bố dân cư ở Ô-xtrây-li-a?

- A. Dân cư tập trung rất đông ở dải đồng bằng ven biển phía đông nam và tây nam.
B. Dân cư tập trung chủ yếu ở thành thị, rất ít ở nông thôn.

- C. Mật độ dân số rất thấp ở vùng nội địa.
- D. Dân cư phân bố tương đối đồng đều trên lãnh thổ.

Câu 3. Nội dung nào biểu hiện được chất lượng dân cư Ô-xtrây-li-a?

- A. Lao động chủ yếu tập trung ở khu vực II.
- B. Có trình độ học vấn cao.
- C. Tỷ lệ phổ cập giáo dục tương đương các nước trong khu vực.
- D. Có rất ít các công trình khoa học trên thế giới.

Câu 4. Nhận định nào **không** đúng khi nói về dân cư của Ô-xtrây-li-a?

- A. Dân cư phần lớn theo Hồi giáo.
- B. Gia tăng dân số chủ yếu do người nhập cư.
- C. Dân cư phân bố không đều.
- D. Đa dân tộc, đa tôn giáo.

Câu 5. Tập đoàn máy tính IBM của Hoa Kỳ đặt trung tâm tại

- A. Niu I-ooc B. Xin-ga-po. C. Xít-ni. D. Pa-ri.

Câu 6. Dân số Ô-xtrây-li-a tăng chủ yếu là do

- A. tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên cao. B. nguồn dân nhập cư.
- C. quy mô dân số lớn. D. tuổi thọ trung bình cao.

Câu 7. Dân cư Ô-xtrây-li-a phân bố không đều tập trung chủ yếu ở

- A. các đồng bằng phía đông bắc.
- B. dải đồng bằng trung tâm.
- C. dải đồng bằng ven biển phía đông nam và tây nam.
- D. vùng trung tâm nội địa.

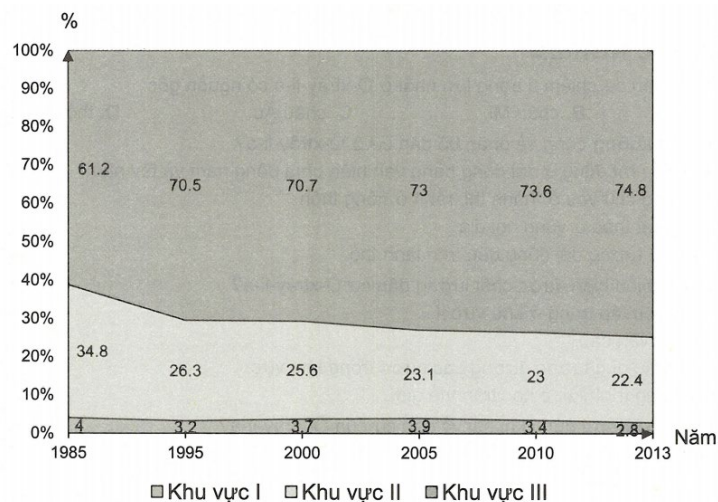
Câu 8. Trong những năm gần đây, 40% dân mới đến Ô-xtrây-li-a định cư là từ

- A. châu Á B. châu Mỹ. C. châu Âu. D. châu Phi.

Câu 9. Một trong những đặc điểm nổi bật của lao động Ô-xtrây-li-a là

- A. có ý thức tổ chức kỉ luật và tinh thần trách nhiệm rất cao.
- B. trình độ công nghệ thông tin (IT) rất cao.
- C. có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.
- D. nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.

Câu 10. Cho biểu đồ về lao động của Ô-xtrây-li-a qua các năm (%):



Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tình hình phát triển lao động của Ô-xtrây-li-a qua các năm (%).
- B. Số lượng lao động của Ô-xtrây-li-a qua các năm (%).
- C. Quy mô và cơ cấu lao động của Ô-xtrây-li-a qua các năm (%).
- D. Cơ cấu lao động của Ô-xtrây-li-a qua các năm (%).

➤ CÂU HỎI TỰ LUẬN

Câu 1. Dựa vào bài Ô-xtrây-li-a (có thể tham khảo thêm tư liệu từ báo chí và các tài liệu khác), hãy nhận xét và viết một báo cáo ngắn về dân cư Ô-xtrây-li-a, theo dàn ý dưới đây:

- Số dân và quá trình phát triển dân số.
- Sự phân bố dân cư.
- Chất lượng dân cư và ảnh hưởng của nó đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Ô-xtrây-li-a.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN CỦA Ô-XTRÂY-LI-A GIAI ĐOẠN 1850 – 2015

(Đơn vị: triệu người)

Năm	1850	1900	1920	1939	1985	1990	2000	2005	2010	2015
Số dân	1,2	4,7	4,5	6,9	15,8	16,1	19,2	20,4	22,2	23,9

(Nguồn: *Số liệu thống kê về Việt Nam và thế giới*, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

- Dựa vào bảng số liệu, vẽ biểu đồ thể hiện số dân của Ô-xtrây-li-a giai đoạn 1850 – 2015.
- Nhận xét sự gia tăng dân số Ô-xtrây-li-a giai đoạn 1850-2015.

ĐÁP ÁN

➤ PHẦN TRẮC NGHIỆM

1-C	2-D	3-B	4-A	5-C	6-B	7-C	8-A	9-B	10-D
-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	-----	------

➤ PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1.

* Báo cáo ngắn về dân cư Ô-xtrây-li-a:

Ô-xtrây-li-a có dân số là 20,5 triệu người năm 2005 (đến năm 2015 là 23,9 triệu người). Gia tăng dân số của đất nước này chủ yếu do dân nhập cư. Trước 1973, di cư vào Ô-xtrây-li-a chủ yếu là người da trắng. Sau chính sách “Nước Ô-xtrây-li-a Da trắng” bị hủy bỏ, dân cư châu Á đến đây tăng nhanh. Những năm gần đây 40% dân mới đến Ô-xtrây-li-a là từ châu Á.

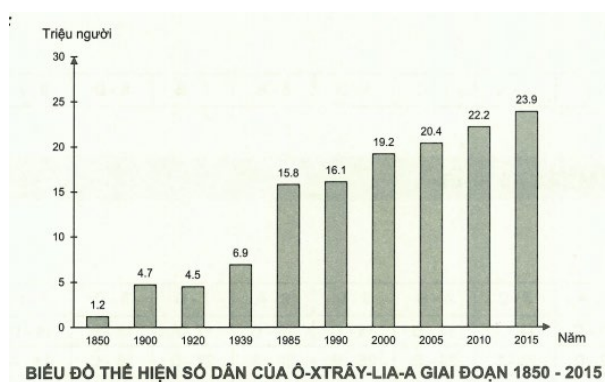
Phân bố dân cư không đều: mật độ dân cư rất thấp ở vùng nội địa, 90% số dân tập trung ở dải đồng bằng ven biển phía đông, đông nam và tây nam lãnh thổ. Mức độ đô thị hóa cao nhất thế giới (85% dân cư sống ở đô thị). Ô-xtrây-li-a là quốc gia đa dân tộc, đa tôn giáo, đa văn hóa.

Dân cư Ô-xtrây-li-a có trình độ học vấn cao. Tỷ lệ phổ cập giáo dục và tốt nghiệp trung học phổ thông đứng hàng đầu thế giới. Chỉ số HDI là 0,9555 (xếp thứ ba thế giới năm 2003). Nguồn nhân lực có chất lượng cao.

Ô-xtrây-li-a là quốc gia tiên tiến về khoa học kỹ thuật (chiếm 2,5% công trình khoa học thế giới). Đầu tư nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo nghề và công nghệ thông tin phát triển. Trình độ công nghệ thông tin (FT) cao nhất khu vực và thuộc top 10 thế giới về lao động kỹ thuật cao.

Câu 2.

* Vẽ biểu đồ:



* Nhận xét sự gia tăng dân số Ô-xtrây-li-a giai đoạn 1850-2015:

Dân số Ô-xtrây-li-a giai đoạn 1850-2015 tăng lên nhanh chóng, tăng từ 1,2 triệu người lên 23,9 triệu người (tăng 22,7 triệu người).